Phụ lục III

BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 54/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)

1. PHƯỜNG AN CỰU

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	An Dương Vương	Hùng Vương - Ngự Bình	Hồ Đắc Di	31.120.000	17.440.000	11.520.000	7.440.000
	An Dương Vương	Hồ Đắc Di	Cống Bạc I	20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
	An Dương Vương	Cống Bạc I	Giáp phường Thanh Thủy	16.400.000	9.200.000	6.080.000	3.920.000
	An Dương Vương (phía bên kia đường sắt)	Cống Bạc I	Giáp phường Thanh Thủy	6.080.000	3.440.000	2.240.000	1.440.000
2	An Thủy	Phan Anh	Nguyễn Duy Trinh	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
3	Âu Lạc	Hải Triều	An Dương Vương	15.440.000	8.640.000	5.680.000	3.680.000
4	Châu Chữ	Thiên Thai	Giáp phường Thủy Xuân	3.440.000	1.920.000	1.280.000	800.000
5	Duy Tân	Trần Phú	Ngự Bình	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
6	Đại Cồ Việt	Nguyễn Khoa Điệu Hồng	Lê Trung Tông	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
7	Đại Cồ Việt 1	Đại Cồ Việt	Nguyễn Khoa Diệu Hồng	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
8	Đại Cồ Việt 3	Đại Cồ Việt	Nguyễn Khoa Diệu Hồng	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
9	Đại Nam	Minh Mạng	Châu Chữ	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
10	Đặng Văn Ngữ	Đầu cầu An Cựu	Cầu đường Tôn Quang Phiệt	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
	Đặng Văn Ngữ	Cầu đường Tôn Quang Phiệt	Trường Chinh (Cầu Kiểm Huệ)	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
11	Hải Triều	Cầu An Cựu	Cầu Tam Tây	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
	Hải Triều	Cầu Tam Tây	Giáp phường Thanh Thủy	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
12	Hồ Đắc Di	An Dương Vương	Nguyễn Khánh Toàn	20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
	Hồ Đắc Di	Nguyễn Khánh Toàn	Võ Văn Kiệt	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
13	Hoàng Lanh	Võ Nguyên Giáp	Giáp phường Vỹ Dạ	15.440.000	8.640.000	5.680.000	3.680.000
14	Hoàng Quốc Việt	Trường Chinh	Nguyễn Duy Trinh	20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
	Hoàng Quốc Việt (cũ)	Nguyễn Duy Trinh	Võ Nguyên Giáp	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
	Hoàng Quốc Việt (mới)	Nguyễn Duy Trinh	Giáp phường Thanh Thủy	16.400.000	9.200.000	6.080.000	3.920.000
	Hoàng Quốc Việt (đoạn Lang Xá Cồn)	Khu Đô thị Phú Mỹ An	Khu tái định cư	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
15	Hoàng Thị Loan	Ngự Bình	Tam Thai	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
16	Hoàng Văn Thụ	Đường dạo quanh hồ Kiểm Huệ	Trần Hữu Dực	15.440.000	8.640.000	5.680.000	3.680.000
17	Hồng Chương	Hoàng Quốc Việt	An Thủy	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
18	Hùng Vương	Cầu An Cựu	An Dương Vương - Ngự Bình	41.440.000	23.200.000	15.360.000	9.920.000
19	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Minh	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
20	Lê Công Hành	Tam Thai	Trần Đại Nghĩa	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
21	Lê Khắc Quyến	Tôn Thất Dương Kỵ	Đường quy hoạch Đại học Huế	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
22	Lê Minh	Huỳnh Tấn Phát	Lê Quang Đạo	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
23	Lê Quang Đạo	Tố Hữu	Lê Minh	20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
24	Lê Viết Lượng	Hà Huy Tập	Lê Minh	15.440.000	8.640.000	5.680.000	3.680.000
25	Lương Như Hộc	Nguyễn Hữu Thận	Trần Đại Nghĩa	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
26	Lương Văn Can	Phan Chu Trinh	Đường sắt	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
	Lương Văn Can	Đường sắt	Duy Tân	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
27	Ngự Bình	An Dương Vương	Nguyễn Khoa Chiêm	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
	Ngự Bình	Nguyễn Khoa Chiêm	Điện Biên Phủ	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
28	Ngũ Đông	Phan Anh	Nguyễn Duy Trinh	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
29	Nguyễn Đức Cảnh	Hồ Tùng Mậu	Lê Minh	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
30	Nguyễn Đức Tịnh	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Minh	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
31	Nguyễn Duy Trinh	Hoàng Quốc Việt	Cuối đường	16.400.000	9.200.000	6.080.000	3.920.000
32	Nguyễn Hữu Ba	Tôn Thất Dương Kỵ	Đường quy hoạch Đại học Huế	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
33	Nguyễn Hữu Cảnh	An Dương Vương	Võ Văn Kiệt	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
34	Nguyễn Hữu Đính	Hồ Đắc Di	Lê Khắc Quyến	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
35	Nguyễn Hữu Thận	Võ Văn Kiệt	Trần Đại Nghĩa	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
36	Nguyễn Khánh Toàn	Hồ Đắc Di	Nguyễn Khoa Chiêm	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
37	Nguyễn Khoa Chiêm	Ngự Bình	Võ Văn Kiệt	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
38	Nguyễn Khoa Diệu Hồng	Đường Quy hoạch 24m	Đường Quy hoạch	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
39	Nguyễn Văn Khả	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường quy hoạch Đại học Huế	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
40	Phạm Ngọc Thạch	Cầu Tam Tây	Cuối đường	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
41	Phan Anh	Hoàng Quốc Việt	Nguyễn Duy Trinh	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
42	Phan Chu Trinh	Cầu Thầy Niệm	Cầu An Cựu	16.400.000	9.200.000	6.080.000	3.920.000
43	Phùng Chí Kiên	Nguyễn Hữu Thọ	Khu dân cư Tổ 6	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
44	Sông Như Ý	Võ Nguyên Giáp	Cầu Vân Dương	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
45	Tam Thai	Phan Bội Châu	Hoàng Thị Loan	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
	Tam Thai	Hoàng Thị Loan	Thiên Thai	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
46	Thiên Thai	Võ Văn Kiệt	Trung tâm Văn hóa Huyền Trân	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
47	Tố Hữu	Khu Đô thị Phú Mỹ An	Võ Chí Công	31.120.000	17.440.000	11.520.000	7.440.000
48	Tôn Quang Phiệt	Đặng Văn Ngữ	Cầu Tam Tây	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
	Tôn Quang Phiệt	Cầu Tam Tây	Giáp phường Thanh Thủy	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
49	Tôn Thất Bật	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường quy hoạch Đại học Huế	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
50	Tôn Thất Cảnh	Hoàng Quốc Việt	Cầu Nhất Đông	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
	Tôn Thất Cảnh	Cầu Nhất Đông	Hết đường (cả 02 nhánh)	3.440.000	1.920.000	1.280.000	800.000
51	Tôn Thất Dương Kỵ	Hồ Đắc Di	Điểm xanh Khu quy hoạch	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
52	Trần Anh Liên	Nguyễn Hữu Thọ	Phùng Chí Kiên	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
53	Trần Đại Nghĩa	Võ Văn Kiệt	Trường Tiểu học Huyền Trân	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
54	Trần Lư	Lê Công Hành	Trần Đại Nghĩa	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
55	Trần Thanh Mại	An Dương Vương	Khu đất HTXNN (Thửa đất số 650, tờ bản đồ số 247)	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
56	Trường Chinh	Bà Triệu	Lê Minh	37.040.000	20.720.000	13.680.000	8.880.000
	Trường Chinh	Lê Minh	Hoàng Quốc Việt	31.120.000	17.440.000	11.520.000	7.440.000
57	Văn Tiến Dũng	Võ Nguyên Giáp	Võ Chí Công	31.120.000	17.440.000	11.520.000	7.440.000
58	Võ Chí Công	Hoàng Quốc Việt (đi cầu Ngói Thanh Toàn)	Giáp phường Vỹ Dạ	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
59	Võ Nguyên Giáp	Tôn Quang Phiệt	Cầu Vân Dương	20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
60	Võ Quý Huân	Lê Công Hành	Trần Đại Nghĩa	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
61	Võ Văn Kiệt	Cầu vượt Thủy Dương (Võ Chí Công)	Thiên Thai	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
	Võ Văn Kiệt	Thiên Thai	Cầu Lim 2	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000

2. PHƯỜNG DƯƠNG NỖ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Quốc lộ 49A						
	Đoạn từ giáp phường Mỹ Thượng đến Trường Trung học phổ thông Phan Đăng Lưu			4.240.000	2.960.000	2.080.000	
	Đoạn từ Trường Trung học phổ thông Phan Đăng Lưu đến cầu Lưu Khánh			3.040.000	2.160.000	1.520.000	
	Đoạn từ cầu Lưu Khánh đến giáp phường Thuận An			2.160.000	1.200.000	800.000	
2	Tỉnh lộ 2						
	Đoạn từ cầu chợ Nọ đến cầu Mậu Tài			960.000	664.000	472.000	
	Đoạn từ cầu Mậu Tài đến thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01			600.000	416.000	296.000	
	Đoạn từ thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01 đến Vòng xuyến cầu Diên Trường 2			600.000	416.000	296.000	
3	Đường WB2 -Từ cầu La Ỷ đến Tỉnh lộ 2 (nhà bia Phú Mậu)			552.000	384.000	264.000	
4	Tuyến vào Nhà Lưu niệm Bác Hồ (dọc sông Lợi Nông) - Từ cầu chợ Nọ - Đình làng Dương Nỗ đến cầu Phò An			800.000	552.000	384.000	
5	Tuyến chính rẽ nhánh Tỉnh lộ 2 -Tổ dân phố Dương Nỗ Cồn - Từ Tỉnh lộ 2 đến Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 6			664.000	464.000	328.000	
6	Tuyến chính rẽ nhánh Tỉnh lộ 2 - Tổ dân phố Dương Nỗ Nam - Từ Tỉnh lộ 2 đến Tuyến chính vào Tổ Dân phố Thạch Căn			664.000	464.000	328.000	
7	Tuyến chính Tổ Dân phố Tiên Nộn - Từ Đường WB2 (Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 34) đến hết đường (Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 38)			336.000	232.000	160.000	
8	Tuyến rẽ nhánh WB2						
	Đoạn từ Đường WB2 (Thửa đất số 109, tờ bản đồ số 35) đến Thửa đất số 175, tờ bản đồ số 38			336.000	232.000	160.000	
	Đoạn từ Đường WB2 (Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 34) đến Đập Lài			336.000	232.000	160.000	
	Đoạn từ Đường WB2 (cầu La Ỷ) đến cầu Lợi Nông			336.000	232.000	160.000	
9	Tuyến chính vào Tổ dân phố Phò An (2 nhánh)						
	Đoạn từ cầu Phò An đến Vòng xuyến cầu Diên Trường 2			552.000	384.000	264.000	
	Đoạn từ cầu Phò An đến tuyến đường đập hậu			552.000	384.000	264.000	
10	Tuyến chính vào Tổ dân phố Thạch Căn - Từ cổng chào Tổ dân phố Thạch Căn – cầu Mậu Tài đến chợ Nọ			480.000	336.000	232.000	
11	Tuyến chính vào Tổ dân phố Phú Khê (nhánh hói Phú Khê) -Từ Cổng chào Tổ dân phố Phú Khê đến Giáp ranh giới phường Mỹ Thượng			336.000	232.000	160.000	
II. Các vùng còn lại							
	Xã Phú Dương (cũ)						
12	Vùng 1: Các tuyến đường chính các Tổ dân phố			416.000	288.000		
13	Vùng 2: Ngoài các vị trí 1, 2, các tuyến đường chính			336.000	240.000		
14	Vùng 3: Các vị trí còn lại			200.000			
	Xã Phú Mậu (cũ) và xã Phú Thanh (cũ)						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
15	Vùng 1: - Các tuyến đường rẽ nhánh nối Tỉnh lộ 2 đến các Tổ dân phố thuộc xã Phú Mậu (cũ) - Tuyến chính Tổ dân phố Mậu Tài (Ven hói) - Các tuyến đường chính tại Khu Tái định cư Lại Tân - Tuyến đường rẽ nhánh đi cầu Thảo Long - Tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 2 (cạnh Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Phú Thanh (cũ))			336.000	240.000		
16	Vùng 2: - Các tuyến chính của các Tổ dân phố còn lại của xã Phú Mậu (cũ) - Các tuyến rẽ nhánh từ Tỉnh lộ 2 đến các Tổ dân phố của xã Phú Thanh (cũ) - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Tỉnh lộ 2			256.000	176.000		
17	Vùng 3: Các vị trí còn lại			160.000			

3. PHƯỜNG HÓA CHÂU

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bao Vinh	Cầu Bao Vinh	Cống Địa Linh	6.400.000	3.200.000	1.920.000	1.040.000
2	Đặng Chiêm	Đặng Tất	Giáp phường Hương An	6.560.000	3.680.000	2.400.000	1.600.000
3	Đặng Tất	Cầu Bao Vinh	Hết ranh giới phường Hoá Châu	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.520.000
4	Hoa Lư 3	Hoa Lư	Mương Thuỷ lợi	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
5	La Khê	Nguyễn Văn Linh	Trần Quý Khoáng	5.520.000	2.800.000	1.760.000	880.000
6	Nguyễn Thị Vy	Cồn Nhỏ Tổ dân phố Minh Thanh (bờ sông Hương)	Nguyễn Văn Linh	4.400.000	2.240.000	1.360.000	704.000
7	Nguyễn Văn Linh	Giáp phường Hương An	Trần Tiễn Thành	7.200.000	4.000.000	2.640.000	1.760.000
8	Nê Ngõa	Thanh Hà	Nguyễn Văn Linh	4.800.000	2.400.000	1.520.000	768.000
9	Tăn Đà	Đặng Tất	Giáp phường Hương An	8.080.000	4.560.000	2.960.000	1.920.000
10	Thanh Hà	Bao Vinh	Từ đường họ Trần Quang - xóm Rào Tổ dân phố Minh Thanh	5.520.000	2.800.000	1.760.000	880.000
11	Tràng An	Mê Linh	Mương Thuỷ lợi	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
12	Trang An 1	Tràng An	Lê Minh Trường	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
13	Tràng An 3	Tràng An	Lê Minh Trường	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
14	Tràng An 5	Tràng An	Lê Minh Trường	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
15	Trần Tiễn Thành	Thanh Hà	Cầu Thanh Hà	4.400.000	2.240.000	1.360.000	704.000
II. Các tuyến ven đường giao thông chính							
16	Đường Tỉnh lộ 8B: Từ cầu Thanh Phước - Cầu Thảo Long			792.000	632.000	472.000	
17	Đường Quốc lộ 49B: Từ cầu Thảo Long đến cầu Tam Giang			792.000	632.000	472.000	
18	Đường giao thông liên phường Hương Phong (cũ): Từ Cầu Thanh Phước đến Quốc lộ 49B			792.000	632.000	472.000	
19	Tỉnh lộ 4: Đoạn từ cầu ông Dụ đến cầu Thanh Hà (bắt đầu từ thửa đất số 791, tờ 15 kết thúc ở thửa đất số 939, tờ bản đồ số 21)			2.080.000	1.120.000	696.000	
20	Tuyến từ cầu Tây Thành 2 đến cống Bản (nhà ông Chua km 8 + 500) (từ thửa đất số 846, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 672, tờ bản đồ số 21); tuyến từ cống An Thành đến chợ Tây Ba			1.040.000	640.000	512.000	
21	Tuyến từ cầu Tây Thành 1 đến cầu Kim Đôi (từ thửa đất số 102, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 532, tờ bản đồ số 03)			960.000	608.000	480.000	
22	Tuyến đường phía Tây: Từ Tỉnh lộ 4 (nhà bà Phan Thị Hoa) đến Tỉnh lộ 4 (cống Thâm Điền) (từ thửa đất số 891, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 188, tờ bản đồ số 16)			800.000	496.000	408.000	
23	Tuyến từ cầu chợ Tây Ba đến nhà ông Đô (từ thửa đất số 1142, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 803, tờ bản đồ số 17); tuyến từ cống An Thành đi Thành Phước (điểm đầu nối với đường An Thành đến chợ Tây Ba) (từ thửa đất số 881, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 562, tờ bản đồ số 22); tuyến từ cầu Tây Thành 2 đến cầu Ruộng Cung (từ thửa đất số 820, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 650, tờ bản đồ số 16)			768.000	480.000	384.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
24	Tuyến đường nhà Ông Đô đến cầu Thủy Điền (từ thửa đất số 803, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 33, tờ bản đồ số 18); tuyến đường đầu Kim Đôi đến cuối xóm Ba Gò (từ thửa đất số 222, tờ bản đồ số 13 đến thửa đất số 246, tờ bản đồ số 9).			960.000	608.000	480.000	
25	Tuyến đường đập Mưng: Từ Tỉnh lộ 4 đến hói Ngang (từ thửa đất số 1257, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 609, tờ bản đồ số 16)			800.000	496.000	408.000	
26	Tuyến từ cổng làng Phú Lương A đến cống Đông Xuyên (từ thửa đất số 406, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 05, tờ bản đồ số 14)			757.600	464.000	376.000	
III. Các vùng còn lại							
	Phường Hương Phong (cũ)						
27	Vùng 1: Các vị trí còn lại của các Tổ dân phố Thanh Phước, Tiền Thành, Vân Quật Thượng, An Lai			208.000	192.000		
28	Vùng 2: Các vị trí còn lại các Tổ dân phố: Vân Quật Đông, Thuận Hoà			184.000	168.000		
29	Vùng 3: Xóm dân cư Cồn Đình, Tổ dân phố Vân Quật Đông			152.000			
	Xã Quảng Thành (cũ)						
30	Vùng 1: Các Tổ dân phố: Tây Thành, Thanh Hà, An Thành Trên, Thành Trung, Phú Ngạn			384.000	296.000		
31	Vùng 2: Các Tổ dân phố: An Thành Dưới, Phú Lương A, Kim Đôi, Thủy Điền			296.000	224.000		
32	Vùng 3: Tổ dân phố Quán Hòa			224.000			

4. PHƯỜNG HƯƠNG AN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bồn Trì	Đình làng Bồn Trì	Kim Phụng	960.000	600.000	432.000	280.000
2	Cao Thắng	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Lâm	5.120.000	2.880.000	1.920.000	1.200.000
3	Cao Văn Khánh	Nguyễn Đăng Đệ	Cầu Cổ Bưu	1.920.000	960.000	720.000	424.000
	Cao Văn Khánh	Cầu Cổ Bưu	Lý Thần Tông	1.600.000	880.000	600.000	368.000
4	Cầm Bá Thước	Nguyễn Duy Hiệu	Khu xen ghép Tổ 4 Hương Sơ	3.520.000	2.000.000	1.280.000	880.000
5	Cần Vương	Nguyễn Văn Linh	Đường Quy hoạch	6.640.000	3.680.000	2.480.000	1.600.000
6	Đào Doãn Địch	Nguyễn Văn Linh	Khu dân cư	6.640.000	3.680.000	2.480.000	1.600.000
7	Đặng Chiêm	Đặng Tất	Nguyễn Văn Linh	6.640.000	3.680.000	2.480.000	1.600.000
8	Đặng Tất	Lý Thái Tổ	Cầu Cháy	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
	Đặng Tất	Cầu Cháy	Cầu Bạch Yến	6.640.000	3.680.000	2.480.000	1.600.000
	Đặng Tất	Cầu Bạch Yến	Cầu Bao Vinh	5.120.000	2.880.000	1.920.000	1.200.000
9	Đốc Sơ	Lý Thái Tổ	Trần Quý Khoáng	6.640.000	3.680.000	2.480.000	1.600.000
10	Đường liên phường Hương An - Hương Chữ (cũ)	Cao Văn Khánh	Hết khu dân cư tổ dân phố Thanh Chữ (đường vào nhà ông Hà Văn Lai xóm trên Thanh Chữ)	960.000	600.000	432.000	280.000
11	Đường nội thị tổ dân phố Bồn Trì	Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 88 (đất 64 của hộ ông Nguyễn Bân)	Hết khu dân cư Cồn Đậu	520.000	400.000	328.000	232.000
12	Hoa Lư	Nguyễn Văn Linh	Đường Quy hoạch 11,5m	6.640.000	3.680.000	2.480.000	1.600.000
13	Hoa Lư 1	Hoa Lư	Hoa Lư 2	5.120.000	2.880.000	1.920.000	1.200.000
14	Hoa Lư 2	Nguyễn Văn Linh	Lê Minh Trường	5.120.000	2.880.000	1.920.000	1.200.000
15	Kim Phụng	Tiếp giáp phường Kim Trà	Cầu Tu Ca	2.640.000	1.360.000	960.000	584.000
16	Lễ Khê	Tản Đà	Khu quy hoạch (Nhà G2 Chung cư Hương Sơ)	4.640.000	2.560.000	1.680.000	1.120.000
17	Lễ Khê 1	Chung cư Vạn đò	Nguyễn Bá Học	5.120.000	2.880.000	1.920.000	1.200.000
18	Lễ Khê 10	Kiệt 67 đường Nguyễn Bá Học	Lễ Khê 7	5.120.000	2.880.000	1.920.000	1.200.000
19	Lễ Khê 2	Lễ Khê 1	Lễ Khê 7	5.120.000	2.880.000	1.920.000	1.200.000
20	Lễ Khê 3	Chung cư Vạn đò	Lễ Khê 8	5.120.000	2.880.000	1.920.000	1.200.000
21	Lễ Khê 4	Lễ Khê 1	Lễ Khê 3	5.120.000	2.880.000	1.920.000	1.200.000
22	Lễ Khê 5	Lễ Khê 2	Lễ Khê 10	5.120.000	2.880.000	1.920.000	1.200.000
23	Lễ Khê 6	Lễ Khê 5	Lễ Khê 7	5.120.000	2.880.000	1.920.000	1.200.000
24	Lễ Khê 7	Lễ Khê 2	Lễ Khê 10	5.120.000	2.880.000	1.920.000	1.200.000
25	Lễ Khê 8	Lễ Khê 1	Lễ Khê 7	5.120.000	2.880.000	1.920.000	1.200.000
26	Lê Minh Trường	Tản Đà	Mê Linh	6.640.000	3.680.000	2.480.000	1.600.000
27	Lý Nam Đế	Bắc cầu An Hoà	Cầu Nguyễn Hoàng	6.640.000	3.680.000	2.480.000	1.600.000
	Lý Nam Đế	Đầu cầu Nguyễn Hoàng	Giáp làng Lựu Bảo	5.120.000	2.880.000	1.920.000	1.200.000
28	Lý Thái Tổ	Cầu An Hòa	Nguyễn Văn Linh	12.320.000	6.960.000	4.560.000	2.960.000
	Lý Thái Tổ	Nguyễn Văn Linh	Giáp ranh phường Kim Trà	11.360.000	6.400.000	4.240.000	2.720.000
	Lý Thái Tổ	Phía bên kia đường sắt		3.520.000	2.000.000	1.280.000	880.000
29	Lý Thần Tông	Tiếp giáp phường Kim Trà	Cầu An Vân	2.000.000	1.040.000	752.000	464.000
30	Mai Lão Bạng	Đặng Tất (ngã ba An Hòa)	Đường thôn Đốc Sơ (cũ)	5.120.000	2.880.000	1.920.000	1.200.000
31	Nguyễn Bá Học	Niệm Phật đường Lễ Khê	Giáp ranh phường Hóa Châu	5.120.000	2.880.000	1.920.000	1.200.000
32	Nguyễn Duy	Cao Thắng	Đường quy hoạch cuối Khu quy hoạch Bắc Hương Sơ	5.120.000	2.880.000	1.920.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
33	Nguyễn Duy Hiệu	Phạm Bành	Tạ Hiền	6.640.000	3.680.000	2.480.000	1.600.000
34	Nguyễn Đăng Đệ	Lý Thái Tổ	Cao Văn Khánh	5.120.000	2.880.000	1.920.000	1.200.000
35	Nguyễn Đăng Thịnh	Lý Thần Tông	Kim Phụng	736.000	456.000	344.000	248.000
36	Nguyễn Đoá	Đường quy hoạch giáp Chung cư Hương Sơ	Mê Linh	5.120.000	2.880.000	1.920.000	1.200.000
37	Nguyễn Lâm	Cao Thắng	Thân Trọng Di	5.120.000	2.880.000	1.920.000	1.200.000
38	Nguyễn Ngọc Thăng	Nguyễn Duy Hiệu	Mai Lượng	3.520.000	2.000.000	1.280.000	880.000
39	Nguyễn Phạm Tuân	Cao Thắng	Tân Sở	5.120.000	2.880.000	1.920.000	1.200.000
40	Nguyễn Thị Hựu	Mai Lượng	Niệm phật đường Đức Bưu	6.640.000	3.680.000	2.480.000	1.600.000
41	Nguyễn Thông	Trần Quý Khoáng	Tân Sở	5.120.000	2.880.000	1.920.000	1.200.000
42	Nguyễn Văn Linh	Lý Thái Tổ	Tản Đà	12.320.000	6.960.000	4.560.000	2.960.000
	Nguyễn Văn Linh	Tản Đà	Giáp ranh phường Hóa Châu	6.640.000	3.680.000	2.480.000	1.600.000
43	Phạm Bành	Cần vương	Đường Quy hoạch 13,5m	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
44	Phạm Thận Duật	Nguyễn Văn Linh	Điểm đầu Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10)	5.120.000	2.880.000	1.920.000	1.200.000
	Phạm Thận Duật	Điểm cuối Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10)	Đường Quy hoạch	5.120.000	2.880.000	1.920.000	1.200.000
45	Phan Bá Phiến	Cần Vương	Trần Quý Khoáng	6.640.000	3.680.000	2.480.000	1.600.000
46	Phan Cảnh Kế	Đường quy hoạch giáp Chung cư Hương Sơ	Mê Linh	5.120.000	2.880.000	1.920.000	1.200.000
47	Tản Đà	Tăng Bạt Hổ (cửa Hậu)	Nguyễn Văn Linh	12.320.000	6.960.000	4.560.000	2.960.000
	Tản Đà	Nguyễn Văn Linh	Điểm đầu Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10)	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
	Tản Đà	Điểm cuối Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10)	Đến ranh giới phường Kim Trà	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
48	Tân Sở	Nguyễn Văn Linh	Khu quy hoạch	6.640.000	3.680.000	2.480.000	1.600.000
49	Tôn Thất Đàm	Nguyễn Văn Linh	Đến hết cuối đường	5.120.000	2.880.000	1.920.000	1.200.000
50	Thanh Chữ	Đường sắt Bắc Nam	Đường trục chính (khu quy hoạch dân cư Hương An cũ)	1.600.000	880.000	600.000	368.000
	Thanh Chữ	Đường trục chính (khu quy hoạch dân cư Hương An cũ)	Đường liên phường Hương An - Hương Chữ (cũ)	736.000	456.000	344.000	248.000
51	Thân Trọng Di	Nguyễn Văn Linh	Khu dân cư	6.640.000	3.680.000	2.480.000	1.600.000
52	Trần Quý Khoáng	Đặng Tất	Nguyễn Văn Linh	5.120.000	2.880.000	1.920.000	1.200.000
	Trần Quý Khoáng	Nguyễn Văn Linh	Tản Đà	5.120.000	2.880.000	1.920.000	1.200.000
	Trần Quý Khoáng	Tản Đà	Giáp ranh phường Hóa Châu	5.120.000	2.880.000	1.920.000	1.200.000
53	Triều Sơn Tây	Lý Thái Tổ	Giáp ranh phường Hóa Châu	5.120.000	2.880.000	1.920.000	1.200.000

5. PHƯỜNG HƯƠNG THỦY

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bùi Chí Nhuận	Võ Liêm	Võ Trác	1.200.000	680.000	440.000	256.000
2	Bùi Huy Bích	Thân Nhân Trung	Võ Trác	960.000	544.000	352.000	200.000
3	Bùi Thiện Ngộ	Thuận Hóa	Hết thửa đất số 1139 và 1155, tờ bản đồ số 10 (đường Quy hoạch 19,5m Khu quy hoạch Sợi Phú Bài)	4.160.000	2.400.000	1.520.000	880.000
	Bùi Thiện Ngộ	Từ thửa đất số 1136, tờ bản đồ số 10 (đường Quy hoạch 19.5m Khu quy hoạch Sợi)	Vân Dương	1.600.000	880.000	592.000	336.000
4	Các đường kiệt còn lại của đường Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành (Nhà ông Huỳnh Thế Hằng)	Đến hết đường (Nhà ông Võ Xuân Bình)	1.200.000	680.000	440.000	256.000
	Các đường kiệt còn lại của đường Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành (Nhà ông Đinh Quang Thanh)	Đến hết đường (Nhà ông Phan Ngọc Linh)	1.200.000	680.000	440.000	256.000
	Các đường kiệt còn lại của đường Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành (Nhà bà Đặng Thị Bảy)	Đến hết đường (Nhà ông Trương Văn Sơn)	1.200.000	680.000	440.000	256.000
	Các đường kiệt còn lại của đường Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành (Nhà bà Lê Thị Xoa)	Đến hết đường (Nhà ông Dương Đức Hoằng)	1.200.000	680.000	440.000	256.000
5	Chánh Đông	Tỉnh lộ 3	Đường Thủy Lợi (Cuối thôn Chánh Đông)	960.000	544.000	352.000	200.000
6	Châu Sơn	Nguyễn Tất Thành	Nhà ông Duyên	1.200.000	680.000	440.000	256.000
	Châu Sơn	Nhà ông Duyên	Nhà ông Quân	960.000	544.000	352.000	200.000
7	Đại Giang	Đuổi Thủy Châu	Tỉnh lộ 3	960.000	544.000	352.000	200.000
8	Đỗ Nam	Ranh giới phường Phú Bài	Hết thửa đất số 71, tờ bản đồ số 20 và Nhà ông Ngô Thạnh (39 Đỗ Nam)	1.600.000	880.000	592.000	336.000
	Đỗ Nam	Hết thửa đất số 71, tờ bản đồ số 20 và Nhà ông Ngô Thạnh (39 Đỗ Nam)	Võ Trác	1.200.000	680.000	440.000	256.000
9	Đoạn nối dài đường Quang Trung	Dương Thanh Bình	Hẻm 1 Kiệt 32 đường Vân Dương	4.160.000	2.400.000	1.520.000	880.000
10	Dương Khuê	Tân Trào	Lê Trọng Bật	1.600.000	880.000	592.000	336.000
11	Đường nối đường Trần Hoàn đến đường Nguyễn Thái Bình	Trần Hoàn	Kiệt 27 Nguyễn Thái Bình	1.600.000	880.000	592.000	336.000
12	Đường nối đường Võ Xuân Lâm đến đường Nguyễn Trọng Thuật	Võ Xuân Lâm	Nguyễn Trọng Thuật (nhà ông Nguyễn Ánh)	1.200.000	680.000	440.000	256.000
13	Dương Thanh Bình	Ranh giới phường Phú Bài	Hoàng Phan Thái	2.320.000	1.360.000	880.000	488.000
14	Dương Thường	Ranh giới phường Phú Bài	Đến hết thửa đất số 109, tờ bản đồ số 26, phường Hương Thủy	1.600.000	880.000	592.000	336.000
	Dương Thường	Đến hết thửa đất số 109, tờ bản đồ số 26, phường Hương Thủy	Hoàng Hữu Thường	2.880.000	1.680.000	1.040.000	608.000
15	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Ranh giới phường Phú Bài	Ranh giới phường Thanh Thủy	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
16	Hoàng Hữu Thường	Tân Trào	Vân Dương (nhà ông Sơn)	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
17	Hoàng Minh Đạo	Trần Hoàn	Hoàng Phan Thái	1.600.000	880.000	592.000	336.000
18	Hoàng Phan Thái	Thuận Hóa	Dương Thanh Bình	1.600.000	880.000	592.000	336.000
	Hoàng Phan Thái	Dương Thanh Bình	Võ Xuân Lâm	1.200.000	680.000	440.000	256.000
19	Kiệt 536 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Kiệt 8 Châu Sơn	1.200.000	680.000	440.000	256.000
20	Kiệt 550 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Kiệt 8 Châu Sơn	1.200.000	680.000	440.000	256.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
21	Kiệt 560 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Hồ Chiến)	1.200.000	680.000	440.000	256.000
22	Kiệt 604 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Dương Khứ)	1.200.000	680.000	440.000	256.000
23	Kiệt 641 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Huỳnh Cần)	1.200.000	680.000	440.000	256.000
24	Kiệt 643 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Nguyễn Văn Viên)	1.200.000	680.000	440.000	256.000
25	Kiệt 709 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Phan Ngọc Chớ)	1.200.000	680.000	440.000	256.000
26	Kiệt 747 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Kiệt 34 Võ Liêm	1.200.000	680.000	440.000	256.000
27	Kiệt 807 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Võ Huê)	1.200.000	680.000	440.000	256.000
28	Kiệt 809 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Phan Ngọc Đài)	1.200.000	680.000	440.000	256.000
29	Kiệt 825 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Võ Văn Tuấn)	1.200.000	680.000	440.000	256.000
30	Kiệt 839 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Tỉnh lộ 10A)	1.200.000	680.000	440.000	256.000
31	Lê Mai	Nguyễn Tất Thành	Võ Trác	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
32	Lê Thanh Nghị	Mai Xuân Thưởng	Trưng Nữ Vương	2.320.000	1.360.000	880.000	488.000
	Lê Thanh Nghị	Trưng Nữ Vương	Đến hết Nhà ông Hanh (84 Lê Thanh Nghị) - Trái: Am xóm (Thửa số 383, tờ số 24)	1.200.000	680.000	440.000	256.000
	Lê Thanh Nghị	Đến hết Nhà ông Hanh (84 Lê Thanh Nghị) - Trái: Am xóm (Thửa số 383, tờ số 24)	Hồ Châu Sơn	960.000	544.000	352.000	200.000
33	Lê Trọng Bật	Sóng Hồng	Võ Trác	2.320.000	1.360.000	880.000	488.000
34	Lê Văn Một	Dương Thanh Bình	Nguyễn Thái Bình	2.880.000	1.680.000	1.040.000	608.000
35	Lợi Nông	Đuổi Thủy Châu	Tỉnh lộ 3	960.000	544.000	352.000	200.000
36	Mai Xuân Thưởng	Châu Sơn	Lê Thanh Nghị	960.000	544.000	352.000	200.000
37	Nguyễn Bá Tuyển	Châu Sơn (nhà ông Trần Chớ)	Trưng Nữ Vương (Nhà ông Trần Nhật Trường)	1.200.000	680.000	440.000	256.000
38	Nguyễn Phan Vinh	Dương Thanh Bình	Nguyễn Thái Bình	2.880.000	1.680.000	1.040.000	608.000
39	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Phú Bài	Ranh giới phường Thanh Thủy	9.200.000	5.280.000	3.440.000	1.920.000
40	Nguyễn Thái Bình (Trừ đoạn đi qua Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Thủy Lương)	Hoàng Phan Thái	Cầu Miễu Xóm	2.880.000	1.680.000	1.040.000	608.000
	Nguyễn Thái Bình (Trừ đoạn đi qua Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Thủy Lương)	Cầu Miễu Xóm	Trần Hoàn	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
41	Nguyễn Thượng Phương	Nguyễn Tất Thành	Võ Trác	2.320.000	1.360.000	880.000	488.000
42	Nguyễn Trọng Hợp	Dương Thanh Bình	Trần Hoàn	2.880.000	1.680.000	1.040.000	608.000
43	Nguyễn Trọng Thuật	Hoàng Phan Thái	Võ Xuân Lâm nối dài	1.600.000	880.000	592.000	336.000
44	Phạm Huy Thông	Võ Trác	Ranh giới phường Phú Bài	1.600.000	880.000	592.000	336.000
45	Phan Trần Chúc	Tân Trào	Nguyễn Xuân Ngà	1.600.000	880.000	592.000	336.000
46	Quang Trung	Thuận Hóa	Dương Thanh Bình	4.160.000	2.400.000	1.520.000	880.000
47	Sóng Hồng	Võ Trác	Ranh giới phường Phú Bài	4.160.000	2.400.000	1.520.000	880.000
48	Tân Trào	Ranh giới phường Phú Bài	Võ Trác	4.160.000	2.400.000	1.520.000	880.000
49	Thái Thuận	Trần Hoàn	Thuận Hóa	1.200.000	680.000	440.000	256.000
50	Thái Vĩnh Chinh	Thuận Hóa	Thái Thuận	960.000	544.000	352.000	200.000
51	Thân Nhân Trung	Dương Thanh Bình	Võ Trác	1.200.000	680.000	440.000	256.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
52	Thích Thiện Siêu	Châu Sơn (nhà bà Bùi Thị Sáo)	Châu Sơn (Nhà ông Lê Viết Hiền)	1.200.000	680.000	440.000	256.000
53	Thuận Hóa	Ranh giới phường Phú Bài	Trần Hoàn	4.160.000	2.400.000	1.520.000	880.000
	Thuận Hóa	Trần Hoàn	Thái Vĩnh Chinh	2.880.000	1.680.000	1.040.000	608.000
	Thuận Hóa	Thái Vĩnh Chinh	Ranh giới xã Phú Vang (cầu Phú Thứ)	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
54	Trần Hoàn	Võ Trác	Thuận Hóa	1.600.000	880.000	592.000	336.000
	Trần Hoàn	Thuận Hóa	Ngã ba nhà ông Hồ Vưu (đến hết thửa đất số 599, tờ bản đồ số 07)	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
	Trần Hoàn	Ngã ba nhà ông Hồ Vưu (đến hết thửa đất số 599, tờ bản đồ số 07)	Ranh giới xã Thủy Tân	1.600.000	880.000	592.000	336.000
55	Trần Hữu Tước	Trần Hoàn	Hoàng Phan Thái	1.600.000	880.000	592.000	336.000
56	Trần Thanh Từ	Dương Khuê	Phạm Huy Thông	1.200.000	680.000	440.000	256.000
57	Trịnh Cương	Võ Trác	Hoàng Hữu Thường	1.200.000	680.000	440.000	256.000
58	Trưng Nữ Vương	Ranh giới phường Phú Bài	Ranh giới phường Thanh Thủy	2.320.000	1.360.000	880.000	488.000
59	Vân Dương	Ranh giới phường Phú Bài	Võ Trác	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
60	Võ Khoa	Nguyễn Tất Thành	Võ Liêm (cầu Kênh)	1.200.000	680.000	440.000	256.000
61	Võ Liêm	Nguyễn Tất Thành	Cầu kênh	1.600.000	880.000	592.000	336.000
62	Võ Trác	Nguyễn Tất Thành	Tân Trào	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
	Võ Trác	Tân Trào	Trạm Bơm (nhà ông Nguyễn Thái)	1.600.000	880.000	592.000	336.000
	Võ Trác	Trạm Bơm (nhà ông Nguyễn Thái)	Thuận Hóa	1.200.000	680.000	440.000	256.000
63	Võ Xuân Lâm	Thuận Hoá (nhà ông Cư)	Hết Khu quy hoạch (thửa đất số 246, tờ bản đồ số 13)	2.880.000	1.680.000	1.040.000	608.000
	Võ Xuân Lâm	Hết Khu quy hoạch (thửa đất số 246, tờ bản đồ số 13)	Trần Hoàn	1.600.000	880.000	592.000	336.000
64	Các tuyến đường còn lại			960.000	544.000	352.000	200.000
II. Các tuyến ven đường giao thông chính							
65	Đoạn tiếp nối đường Võ Xuân Lâm (Đoạn từ ranh giới phường Phú Bài đến đường Lương Tân Phù)			1.360.000	480.000	288.000	
66	Tỉnh lộ 18 (Đoạn từ ranh giới phường Phú Bài đến hết ranh giới thửa đất số 460 (Phạm Văn Sính), tờ bản đồ số 11 (Theo bản đồ địa chính năm 2005)			2.320.000	800.000	528.000	
67	Đường Lương Tân Phù						
	Đoạn từ ranh giới phường Hương Thủy đến Cổng chào thôn Tân Tô			1.760.000	648.000	416.000	
	Đoạn từ Cổng chào thôn Tân Tô đến Tỉnh lộ 18			1.360.000	504.000	320.000	
III. Các vùng còn lại							
68	Vùng 1: Các Tổ dân phố: Chiết Bi, Tân Tô, Tô Đà 1, Tô Đà 2 (ngoài các vị trí 1, 2 và 3 của các đường giao thông chính)			384.000	304.000		
69	Vùng 3: Tổ dân phố Hòa Phong (ngoài các vị trí 1, 2 và 3 của các đường giao thông chính)			208.000			

6. PHƯỜNG HƯƠNG TRÀ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bình Sơn	Cách mạng tháng Tám	Sông Bồ	2.960.000	1.520.000	1.120.000	632.000
2	Bình Sơn 1	Bình Sơn	Sông Bồ	2.560.000	1.360.000	960.000	568.000
3	Bình Sơn 3	Bình Sơn	Sông Bồ	2.560.000	1.360.000	960.000	568.000
4	Bình Sơn 5	Bình Sơn	Sông Bồ	2.560.000	1.360.000	960.000	568.000
5	Bùi Công Trừng	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	4.960.000	2.480.000	1.760.000	960.000
6	Bửu Kế	Cầu Tứ Phú	Hói giáp chùa làng Văn Xá	2.960.000	1.600.000	1.120.000	680.000
	Bửu Kế	Hói giáp chùa làng Văn Xá	Hói cửa khẩu	2.400.000	1.520.000	1.120.000	704.000
7	Cách mạng tháng 8	Ranh giới phường Hương Văn - phường Tứ Hạ	Cống Miếu Đôi (hói Kim Trà)	9.600.000	4.800.000	3.360.000	1.920.000
	Cách mạng tháng 8	Cống Miếu Đôi (hói Kim Trà)	Cầu An Lỗ	5.840.000	2.800.000	2.080.000	1.200.000
8	Đặng Vinh	Cách mạng tháng 8	Kim Trà	2.400.000	1.280.000	880.000	528.000
9	Đinh Bộ Lĩnh	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	4.960.000	2.480.000	1.760.000	960.000
10	Đinh Nhật Dân	Ngã ba Tỉnh lộ 16	Khe Trái (đoạn 2)	880.000	544.000	408.000	296.000
11	Độc Lập	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	6.720.000	3.360.000	2.320.000	1.360.000
	Độc Lập	Lê Thái Tổ	Thống Nhất	5.840.000	2.800.000	2.080.000	1.200.000
12	Đường Dinh	Tôn Thất Bách	Đường bê tông hiện trạng xóm Cồn Lai Thành	1.120.000	704.000	504.000	328.000
13	Đường liên Tổ dân phố Giáp Ba và Tổ dân phố Bàu Đưng	Lý Nhân Tông	Đường sắt (đường Văn Xá)	1.760.000	960.000	664.000	400.000
14	Đường liên Tổ dân phố Giáp Nhì - Giáp Trung	Lý Nhân Tông	Hết khu dân cư Tổ dân phố Giáp Nhì (miếu ông Cọp)	1.120.000	704.000	504.000	328.000
15	Đường liên Tổ dân phố Giáp Nhì - Giáp Trung	Hết khu dân cư Tổ dân phố 1 (miếu ông Cọp)	Kim Phụng	880.000	544.000	408.000	296.000
16	Đường liên Tổ dân phố Long Khê	Đường sắt Bắc Nam (ranh giới Tứ Hạ - Hương Vân)	Trần Trung Lập	600.000	464.000	376.000	264.000
17	Đường nội thị tổ dân phố Giáp Ba	Lý Nhân Tông	Trương Xà	4.320.000	2.160.000	1.520.000	880.000
18	Đường Tổ dân phố 1	Cách mạng tháng 8 (cây xăng)	Vòng qua sân bóng đá đi thẳng đến hết khu dân cư	880.000	544.000	408.000	296.000
19	Đường ven sông Bồ	Bửu Kế	Giáp phường Kim Trà	2.400.000	1.280.000	880.000	528.000
20	Hà Thế Hạnh	Độc Lập	Nguyễn Hiền	4.960.000	2.480.000	1.760.000	960.000
21	Hồ Văn Tứ	Cách mạng tháng 8	Hết đường (kho C393)	4.320.000	2.160.000	1.520.000	880.000
22	Hoàng Kim Hoán	Trần Văn Trà	Trần Trung Lập	1.600.000	880.000	608.000	392.000
	Hoàng Kim Hoán	Trần Trung Lập	Đường Ngự (Tên gọi địa phương)	1.920.000	1.040.000	728.000	448.000
23	Hoàng Trung	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	6.720.000	3.360.000	2.320.000	1.360.000
24	Hồng Lĩnh	Độc Lập	Đường sắt	2.960.000	1.520.000	1.120.000	632.000
	Hồng Lĩnh	Đường sắt	Thống Nhất (đoạn 3)	2.400.000	1.280.000	880.000	528.000
25	Hương Điền	Cách mạng tháng Tám	Đặng Vinh	4.960.000	2.480.000	1.760.000	960.000
26	Khe Trái	Đường Ngự (Tên gọi địa phương)	Trần Trung Lập (nhà bia tưởng niệm)	1.600.000	880.000	608.000	392.000
	Khe Trái	Trần Trung Lập (nhà bia tưởng niệm)	Đinh Nhật Dân (ngã ba đường liên thôn)	880.000	544.000	408.000	296.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Khe Trái	Đinh Nhật Dân (ngã ba đường liên thôn)	Cây Mao	600.000	464.000	376.000	264.000
27	Kim Phụng	Võng xuyến (đường Tô Hiệu)	Tiếp giáp phường Kim Trà	2.960.000	1.520.000	1.120.000	632.000
	Kim Phụng	Cách mạng tháng 8	Vòng xuyến (đường Tô Hiệu)	6.720.000	3.360.000	2.320.000	1.360.000
28	Kim Trà	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	5.840.000	2.800.000	2.080.000	1.200.000
	Kim Trà	Lê Thái Tổ	Độc Lập	4.960.000	2.480.000	1.760.000	960.000
29	Lâm Hồng Phấn	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	4.320.000	2.160.000	1.520.000	880.000
30	Lâm Mậu	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	3.760.000	1.920.000	1.360.000	760.000
31	Lê Đình Dương	Hoàng Trung	Lý Thái Tông	4.960.000	2.480.000	1.760.000	960.000
	Lê Đình Dương	Lý Thái Tông	Đinh Bộ Lĩnh	3.760.000	1.920.000	1.360.000	760.000
32	Lê Hoàn	Trần Thánh Tông	Độc Lập	4.960.000	2.480.000	1.760.000	960.000
33	Lê Mậu Lệ	Thống Nhất	Trần Thánh Tông	3.760.000	1.920.000	1.360.000	760.000
34	Lê Quang Bính	Trần Văn Giàu	Hết đường	1.600.000	960.000	736.000	536.000
35	Lê Quang Hoài	Thống Nhất	Phan Sào Nam	3.760.000	1.920.000	1.360.000	760.000
36	Lê Sỹ Thận	Cách mạng tháng 8	Lê Hoàn	3.760.000	1.920.000	1.360.000	760.000
37	Lê Thái Tổ	Kim Trà	Nguyễn Hiền	4.320.000	2.160.000	1.520.000	880.000
	Lê Thái Tổ	Nguyễn Hiền	Đường phía Tây Huế	3.760.000	1.920.000	1.360.000	800.000
38	Lê Thái Tông	Lê Hoàn	Hết đường (kho C393)	3.760.000	1.920.000	1.360.000	760.000
39	Lê Trường Danh	Cách mạng tháng Tám	Đường Quy hoạch Tổ dân phố 4	3.760.000	1.920.000	1.360.000	760.000
	Lê Trường Danh	Đường Quy hoạch 24m	Phú Ốc	2.960.000	1.520.000	1.120.000	632.000
40	Lê Văn An	Độc Lập	Lý Bôn	3.760.000	1.920.000	1.360.000	760.000
41	Lý Bôn	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	4.960.000	2.480.000	1.760.000	960.000
42	Lý Nhân Tông	Tiếp giáp phường Kim Trà	Ranh giới phường Tứ Hạ (cũ) và phường Hương Văn (cũ)	6.720.000	3.360.000	2.320.000	1.360.000
43	Lý Thái Tông	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	4.960.000	2.480.000	1.760.000	960.000
44	Ngô Kim Lân	Trần Văn Giàu	Hết đường	1.600.000	960.000	736.000	536.000
45	Ngô Tất Tố	Lý Nhân Tông	Cống Phe Ba	3.760.000	1.920.000	1.360.000	760.000
46	Ngọc Hân Công Chúa	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	4.960.000	2.480.000	1.760.000	960.000
47	Nguy Như Kom Tum	Trần Quốc Tuấn	Sông Bồ	3.760.000	1.920.000	1.360.000	760.000
48	Nguyễn Bá Loan	Kim Trà	Kim Trà	2.400.000	1.280.000	880.000	528.000
49	Nguyễn Hiền	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	4.960.000	2.480.000	1.760.000	960.000
50	Nguyên Hồng	Đinh Nhật Dân	Cây Mao	1.120.000	704.000	504.000	328.000
51	Nguyễn Khoa Đăng	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	4.960.000	2.480.000	1.760.000	960.000
52	Nguyễn Khoa Minh	Nguyễn Khoa Thuyên	Sông Bồ	4.960.000	2.480.000	1.760.000	960.000
53	Nguyễn Khoa Thuyên	Cách mạng tháng 8	Trần Quốc Tuấn	4.960.000	2.480.000	1.760.000	960.000
54	Nguyễn Thị Thích	Cách mạng tháng Tám	Đường Quy hoạch Tổ dân phố 4	2.400.000	1.280.000	880.000	528.000
55	Nguyễn Xuân Thưởng	Cách mạng tháng 8	Lê Hoàn	4.320.000	2.160.000	1.520.000	880.000
56	Phạm Hữu Tâm	Lý Thái Tông	Nguy Như Kon Tum	2.400.000	1.280.000	880.000	528.000
57	Phan Đình Tuyển	Văn Xá	Kim Phụng	1.120.000	704.000	504.000	328.000
58	Phan Sào Nam	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	4.960.000	2.480.000	1.760.000	960.000
59	Phú Ốc	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	2.960.000	1.520.000	1.120.000	656.000
60	Ruộng Cà	Trần Văn Giàu	Tuyến 5 Quy hoạch Ruộng Cà	1.600.000	960.000	736.000	536.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
61	Ruộng Cà 2	Ngô Kim Lân	Tuyến 8 Quy hoạch Ruộng Cà	1.600.000	960.000	736.000	536.000
62	Ruộng Cà 4	Ngô Kim Lân	Tuyến 8 Quy hoạch Ruộng Cà	1.600.000	960.000	736.000	536.000
63	Ruộng Cà 6	Ngô Kim Lân	Tuyến 8 Quy hoạch Ruộng Cà	1.600.000	960.000	736.000	536.000
64	Ruộng Cà 8	Ngô Kim Lân	Tuyến 8 Quy hoạch Ruộng Cà	1.600.000	960.000	736.000	536.000
65	Sông Bồ	Hoàng Trung	Ranh giới tổ dân phố 5, 7)	4.960.000	2.480.000	1.760.000	960.000
	Sông Bồ	Ranh giới tổ dân phố 5, 7)	Đình làng Phú Ốc	2.960.000	1.520.000	1.120.000	632.000
	Sông Bồ	Đình làng Phú Ốc	Cách mạng tháng 8	2.400.000	1.280.000	880.000	528.000
66	Thống Nhất	Cách mạng tháng 8	Kim Trà	5.840.000	2.800.000	2.080.000	1.200.000
	Thống Nhất	Kim Trà	Đường sắt	2.960.000	1.520.000	1.120.000	632.000
	Thống Nhất	Đường sắt	Ranh giới phường Hương Văn - phường Tứ Hạ	1.600.000	880.000	608.000	392.000
67	Thuận Thiên	Lý Nhân Tông	Niệm phật đường Văn Xá	1.600.000	880.000	608.000	392.000
	Thuận Thiên	Niệm phật đường Văn Xá	Nhà Cộng đồng Tổ Dân Phố Giáp Tư	4.320.000	2.160.000	1.520.000	880.000
	Thuận Thiên	Nhà Cộng đồng Tổ Dân Phố Giáp Tư	Bửu Kế	1.600.000	880.000	608.000	392.000
68	Tỉnh lộ 16	Ranh giới phường Tứ Hạ phường Hương Văn	Văn Xá	1.920.000	1.040.000	728.000	448.000
	Tỉnh lộ 16	Văn Xá	Cống Bàu Cừa	1.120.000	704.000	504.000	328.000
	Tỉnh lộ 16	Cống Bàu Cừa	Ranh giới phường Hương Văn - Hương Xuân	880.000	544.000	408.000	296.000
69	Tô Hiệu	Vòng xuyến (Đường Kim Phụng và Lý Nhân Tông)	Lê Thái Tổ	4.320.000	2.160.000	1.520.000	880.000
70	Tôn Thất Bách	Cách mạng tháng 8 đoạn 3	Ranh giới Tứ Hạ - Hương Vân	2.400.000	1.280.000	880.000	528.000
	Tôn Thất Bách	Ranh giới phường Tứ Hạ - Hương Vân	Trần Trung Lập (cầu Hiền Sỹ)	880.000	544.000	408.000	296.000
71	Tổng Phước Trị	Cách mạng tháng 8	Hà Thế Hạnh	4.960.000	2.480.000	1.760.000	960.000
72	Trần Bạch Đằng	Nhà Thờ Họ Phạm	Đường tỉnh lộ 16	1.600.000	880.000	608.000	392.000
73	Trần Đăng Khoa	Cách mạng tháng 8	Bệnh viện Hương Trà	4.320.000	2.160.000	1.520.000	880.000
74	Trần Hưng Đạt	Lý Nhân Tông	Ngã ba đường về Đình làng Văn Xá	4.320.000	2.160.000	1.520.000	880.000
	Trần Hưng Đạt	Ngã ba đường về Đình làng Văn Xá	Bửu Kế	1.600.000	880.000	608.000	392.000
75	Trần Hữu Độ	Thống Nhất	Trần Văn Trà (ngã ba đường WB)	2.400.000	1.280.000	880.000	528.000
76	Trần Quốc Tuấn	Ngọc Hân Công Chúa	Hoàng Trung	4.960.000	2.480.000	1.760.000	960.000
77	Trần Thánh Tông	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	4.320.000	2.160.000	1.520.000	880.000
78	Trần Thị Soạn	Lý Nhân Tông (Quốc lộ 1A)	Chợ Văn Xá	4.320.000	2.160.000	1.520.000	880.000
79	Trần Trung Lập	Đường Tôn Thất Bách (Cầu Hiền Sỹ)	Khe Trái (nhà bia tưởng niệm)	600.000	464.000	376.000	264.000
80	Trần Văn Giàu	Đường Kim Phụng	Hết Khu tái định cư Ruộng Cà	1.600.000	880.000	608.000	392.000
81	Trần Văn Trà	Văn Xá (ngã tư Tỉnh lộ 16)	Hoàng Kim Hoán (cầu sắt Sơn Công)	2.400.000	1.280.000	880.000	584.000
	Trần Văn Trà	Hoàng Kim Hoán (cầu sắt Sơn Công)	Đinh Nhật Dân (Nhà thờ Họ Châu)	880.000	544.000	408.000	296.000
	Trần Văn Trà	Đinh Nhật Dân (Nhà thờ Họ Châu)	Cây Mao	600.000	464.000	376.000	264.000
82	Trương Xà	Lý Nhân Tông (Quốc lộ 1A)	Đường Văn Xá	4.960.000	2.480.000	1.760.000	960.000
83	Văn Xá	Lý Nhân Tông (Quốc lộ 1A)	Khu công nghiệp Tứ Hạ	2.960.000	1.520.000	1.120.000	632.000
	Văn Xá	Đường Kim Phụng	Ngã tư Tỉnh lộ 16 và đường Trần Văn Trà	1.600.000	880.000	608.000	392.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
84	Võ Bá Hạp	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	2.960.000	1.520.000	1.120.000	656.000
85	Võ Hoành	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	4.320.000	2.160.000	1.520.000	880.000
86	Võ Văn Dũng	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	3.760.000	1.920.000	1.360.000	760.000
87	Các tuyến đường còn lại			504.000	376.000	280.000	232.000
*** Các tuyến đường chưa được đặt tên**							
88	Đường 13,5m	Trần Hưng Đạt (đoạn 1)	Bửu Kế	4.320.000	2.160.000	1.520.000	880.000
89	Đường D5	Cách mạng tháng 8	Lê Đình Dương	4.960.000	2.480.000	1.760.000	960.000

7. PHƯỜNG KIM LONG

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	An Ninh	Nguyễn Hoàng	Kiệt 32 đường Nguyễn Phúc Chu	3.520.000	2.000.000	1.280.000	880.000
2	Bà Phan (Nguyễn) Đình Chi	Nguyễn Phúc Nguyên	Nguyễn Phúc Chu	3.520.000	2.000.000	1.280.000	880.000
3	Bửu Đình	Lê Tự Nhiên	Đường quy hoạch trước mặt chợ Kim Long	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
4	Chầm	Kim Phụng	Bảo trợ xã hội thành phố	720.000	440.000	336.000	240.000
5	Đoàn Văn Sách	Văn Thánh	Nhà thờ Họ Mai	1.280.000	680.000	488.000	312.000
6	Hà Khê	Nguyễn Phúc Lan	Đường số 3 Khu quy hoạch	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
7	Hồ Thị Lữ	Lý Nam Đế	Nguyễn Hữu Dật	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
8	Hồ Thừa	Văn Thánh	Khu tái định cư Quai Chèo	960.000	600.000	432.000	280.000
9	Hồ Văn Hiển	Nguyễn Phúc Thái	Bửu Đình	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
10	Hương Bình	Kiệt 34 Lê Quang Quyền	Đường Quy hoạch	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
11	Huỳnh Đình Túc	Văn Thánh (nhà bà Nhàn)	Ngã ba xóm Hàn Cơ	720.000	440.000	336.000	240.000
12	Kim Long	Cầu Bạch Hổ	Nguyễn Hoàng	16.400.000	9.200.000	6.080.000	3.920.000
13	Kim Phụng	Cầu Tu Ca	Đường lên nghĩa trang phía Bắc	2.560.000	1.360.000	960.000	568.000
	Kim Phụng	Đường lên nghĩa trang phía Bắc	Cầu Tuần	1.920.000	1.040.000	728.000	448.000
14	Lê Đức Toàn	Văn Thánh	Ngã ba Trường Tiểu học số 1 Hương Hồ	1.280.000	680.000	488.000	312.000
15	Lê Quang Quận	Sư Vạn Hạnh	Nguyễn Phúc Chu	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
16	Lê Quang Quyền	Nguyễn Phúc Nguyên	Sư Vạn Hạnh	3.520.000	2.000.000	1.280.000	880.000
17	Lê Quang Việp	Long Hồ	Miếu Xóm	960.000	600.000	432.000	280.000
18	Lê Tự Nhiên	Vạn Xuân	Nguyễn Phúc Thái	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
19	Long Hồ	Ngã ba đường Văn Thánh và đường Long Hồ	Kim Phụng (khu du lịch Về nguồn)	1.520.000	800.000	576.000	352.000
20	Lưu Bảo	Ngã ba (Lưu Bảo đi Hương An)	Ranh giới phường Hương Long (cũ)	960.000	600.000	432.000	280.000
21	Lý Nam Đế	Cầu An Hoà	Cầu An Ninh	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
	Lý Nam Đế	Cầu An Ninh	Lưu Bảo	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
22	Mai Khắc Đôn	Nguyễn Phúc Lan	Đường quy hoạch trước mặt chợ Kim Long	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
23	Ngọc Hồ	Long Hồ	Giáp xã Hương Thọ (cũ) (Điện Hòn chén)	480.000	376.000	304.000	216.000
24	Nguyễn Hoàng	Kim Long	Phạm Thị Liên	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
	Nguyễn Hoàng	Phạm Thị Liên	Lý Nam Đế	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
25	Nguyễn Hữu Dật (thôn Trúc Lâm)	Lý Nam Đế	Cuối đường	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
26	Nguyễn Phúc Chu	Nguyễn Phúc Nguyên	Kiệt xóm Nam Bình	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
27	Nguyễn Phúc Lan	Nguyễn Phúc Tần	Hà Khê	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
28	Nguyễn Phúc Nguyên	Nguyễn Hoàng	Sư Vạn Hạnh	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
	Nguyễn Phúc Nguyên	Sư Vạn Hạnh	Giáp địa giới phường Hương Hồ (cũ)	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
29	Nguyễn Phúc Tần	Vạn Xuân	Hồ Văn Hiển	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
30	Nguyễn Phúc Thái	Khu định cư giáp nghĩa địa	Khu định cư mới Kim Long	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
31	Nguyễn Phúc Thụ	Nghĩa trang liệt sĩ phường Hương Long (cũ) và đường Lý Nam Đế	Lý Nam Đế	3.520.000	2.000.000	1.280.000	880.000
32	Nguyễn Trọng Nhân	Ngã ba Lưu Bảo	Văn Thánh (cầu Xước Dũ)	1.280.000	680.000	488.000	312.000
33	Phạm Thị Liên	Vạn Xuân	Nguyễn Hoàng	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
34	Phạm Triệt	Long Hồ	Sông Hương	960.000	600.000	432.000	280.000
35	Phạm Tu	Lý Nam Đế	Nguyễn Phúc Chu	3.520.000	2.000.000	1.280.000	880.000
36	Phan Trọng Tịnh	Nguyễn Phúc Nguyên	Kiệt 24 Nguyễn Phúc Chu	3.520.000	2.000.000	1.280.000	880.000
37	Phú Mộng	Kim Long	Vạn Xuân	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
38	Sư Vạn Hạnh	Nguyễn Phúc Nguyên	Văn Thánh	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
39	Triệu Túc	Lý Nam Đế	Nguyễn Hữu Dật	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
40	Văn Thánh	Ranh giới phường Hương Hồ (cũ) - phường Kim Long (cũ)	Hết ranh giới khu di tích Võ Thánh	3.520.000	1.760.000	1.200.000	712.000
	Văn Thánh	Khu di tích Võ Thánh	Ngã ba đường Long Hồ đi Công ty Về nguồn	2.320.000	1.200.000	880.000	496.000
	Văn Thánh	Ngã ba đường Long Hồ đi Công ty Về nguồn	Kim Phụng	2.080.000	1.120.000	760.000	464.000
41	Vạn Xuân	Đầu cầu Kim Long	Lý Nam Đế	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
42	Xuân Hòa	Nguyễn Phúc Chu	Đường Quy hoạch	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
II. Các tuyến ven đường giao thông chính							
43	Đường phía tây Huế: Từ ranh giới phường Hương Hồ (cũ) cầu Tuần			1.840.000	960.000	696.000	
44	Đường Quốc lộ 49A: Xã Hương Thọ (cũ) và Ranh giới xã Bình Điền			1.040.000	512.000	256.000	
III. Các vùng còn lại							
45	Vùng 1: Các Tổ Dân phố: Liên Bằng, La Khê Bải, Hải Cát 1, Hải Cát 2 (sau vị trí 3 đường giao thông chính)			160.000	112.000		
46	Vùng 2: Các vị trí còn lại của các Tổ dân phố: Đình Môn, Kim Ngọc, La Khê Trẹm, Thạch Hàn, Hòa An.			112.000	96.000		

8. PHƯỜNG KIM TRÀ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	An Đô	Kim Phụng	Đình làng An Đô	1.600.000	880.000	608.000	392.000
2	Bùi Điền	Cô Đàn Thanh Lương đường Đặng Huy Tá	Nhà ông Diêu	2.560.000	1.360.000	960.000	584.000
	Bùi Điền	Nhà ông Diêu	Ranh giới tổ dân phố Xuân Tháp - Dương Sơn	3.680.000	1.920.000	1.360.000	880.000
3	Đặng Huy Tá	Dương Bá Nuôi	Cô Đàn Thanh Lương	2.400.000	1.280.000	880.000	560.000
4	Dương Bá Nuôi	Cầu ông Ấn đường Trà Kệ	Đặng Huy Tá (đê bao Sông Bồ)	2.560.000	1.360.000	960.000	568.000
5	Đường giao thông liên phường	Cầu Giáp Tây (sau vị trí 2 Tỉnh lộ 8B đoạn 1)	Đến cổng Thôn Cổ Lão	880.000	488.000	352.000	296.000
	Đường giao thông liên phường	Từ cổng thôn Cổ Lão	Đến cổng thôn Dương Sơn	600.000	360.000	312.000	272.000
6	Đường liên tổ dân phố Quê Chữ - La Chữ Trung	Nga Sơn	Hà Công	2.320.000	1.200.000	880.000	512.000
7	Đường Quê Chữ - Giáp Thượng	Lý Nhân Tông	Cổng làng Giáp Thượng	3.680.000	1.920.000	1.360.000	800.000
8	Đường vào khu dân cư Tổ dân phố Thượng Khê	Trần Quang Diệm	Khu dân cư Tổ dân phố Thượng Khê	880.000	544.000	408.000	296.000
9	Đường vào xưởng Đúc Văn Thăng	Kim Phụng	An Đô	1.120.000	704.000	504.000	328.000
10	Đường về An Đô hạ	Kim Phụng	Phan Kế Toại	1.120.000	704.000	504.000	328.000
11	Hà Công	Lý Nhân Tông	Lý Thần Tông (cầu Phường Trung)	5.680.000	2.720.000	2.000.000	1.120.000
	Hà Công	Lý Thần Tông (cầu Phường Trung)	Kim Phụng	4.800.000	2.400.000	1.680.000	960.000
12	Kha Vạng Cân	Hà Công (nhà ông Phạm Sơn)	Trạm bơm Quê Chữ	1.920.000	1.040.000	728.000	448.000
13	Kim Phụng	Từ ranh giới phường Kim Trà - phường Hương Trà	Đến Ranh giới phường Hương An - phường Kim Trà	2.880.000	1.520.000	1.040.000	616.000
14	Lê Đức Thọ	Lý Nhân Tông (Quốc lộ 1A)	Cầu Thanh Lương	4.160.000	2.080.000	1.440.000	800.000
15	Lê Quang Tiến	Cầu Hữu Nghị	Phan Kế Toại (Trạm bơm xóm cụt)	1.920.000	1.040.000	728.000	448.000
16	Lê Thuyết (đường Tây Xuân)	Lý Nhân Tông	Kim Phụng	2.880.000	1.520.000	1.040.000	616.000
17	Liễu Nam	Kim Phụng	Hết khu dân cư hiện có, xứ đồng Vụng Trạng	1.120.000	704.000	504.000	328.000
18	Lý Nhân Tông	Từ Ranh giới phường Hương An - phường Kim Trà	Đến ngã ba tỉnh lộ 8B	8.480.000	4.240.000	2.960.000	1.680.000
	Lý Nhân Tông	Từ ngã ba tỉnh lộ 8B	Đến ranh giới phường Kim Trà - phường Hương Trà	6.720.000	3.360.000	2.320.000	1.360.000
19	Lý Thần Tông	Hà Công	Đến ranh giới phường Kim Trà - phường Hương Trà	4.160.000	2.080.000	1.440.000	800.000
20	Nga Sơn	Lý Nhân Tông	Họ Hoàng Văn	4.160.000	2.080.000	1.440.000	800.000
21	Nguyễn Chí Thanh	Ranh giới xã Quảng Điền - Phường Kim Trà	Cầu Hương Cần	3.680.000	1.920.000	1.360.000	800.000
	Nguyễn Chí Thanh	Cầu Hương Cần	Ranh giới Phường Kim Trà - Phường Hương An	4.160.000	2.080.000	1.440.000	800.000
22	Phan Hữu Dật	Trà Kệ	Lê Đức Thọ	3.680.000	1.840.000	1.280.000	744.000
23	Phan Kế Toại	Cầu Phường Nam	Làng Phú Ô (Nhà ông Hà Văn Đề)	3.680.000	1.840.000	1.280.000	744.000
24	Phú Lâm	Kim Phụng (cống xóm rẫy)	Trạm Biến thế (Bàu ruồng)	1.120.000	704.000	504.000	328.000
25	Thanh Lương	Ngã ba Hợp tác xã nông nghiệp Đông Xuân	Đặng Huy Tá	4.160.000	2.080.000	1.440.000	800.000
26	Tỉnh lộ 16	Ranh giới phường Kim Trà - Phường Hương Trà	Ranh giới phường Kim Trà - Xã Bình Điền	880.000	544.000	408.000	296.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
27	Tỉnh lộ 8B	Lý Nhân Tông	Ranh giới phường Hương Chữ - Hương Toàn	4.800.000	2.400.000	1.680.000	960.000
	Tỉnh lộ 8B	Cổng làng Hương Cần	Nguyễn Chí Thanh	2.320.000	1.200.000	880.000	512.000
	Tỉnh lộ 8B	Nguyễn Chí Thanh	Ngã ba đường vào thôn An Thuận	1.920.000	1.040.000	728.000	448.000
	Tỉnh lộ 8B	Đoạn còn lại của Tỉnh lộ 8B		1.120.000	704.000	504.000	328.000
28	Trà Kệ	Lý Nhân Tông	Cầu ông Ân	4.800.000	2.400.000	1.680.000	960.000
29	Trần Quang Diệm	Kim Phụng	Thôn Thanh Khê	1.120.000	704.000	504.000	328.000
30	Trần Văn Trung	Cầu ông Ân đường Trà Kệ	Bùi Điền (chợ Kệ cũ)	1.760.000	960.000	664.000	424.000
31	Trường Thi	Hà Công (Trường trung học cơ sở)	Nhà sinh hoạt cộng đồng Tổ dân phố La Chữ Đông	2.320.000	1.200.000	880.000	512.000
32	Tuyến đường WB	Từ Tổ dân phố Giáp Tây (đoạn từ sau vị trí 2 của Tỉnh lộ 8B đoạn 1)	Đình làng Giáp Tây	600.000	384.000	304.000	240.000
	Tuyến đường WB	Đình làng Giáp Tây	Ngã tư tỉnh lộ 8B và đường WB (đoạn từ sau vị trí 2 của đường tỉnh lộ 8B đoạn 1)	1.120.000	704.000	504.000	328.000
	Tuyến đường WB	Ngã tư tỉnh lộ 8B và đường WB (đoạn từ sau vị trí 2 của đường tỉnh lộ 8B đoạn 1)	Đường tỉnh 19	880.000	520.000	416.000	296.000
33	Các đường còn lại			496.000	368.000	280.000	232.000

9. PHƯỜNG MỸ THƯỢNG

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Châu Văn Hùng	Lại Thế	Nguyễn Đình Tứ	2.800.000	2.000.000	1.360.000	560.000
2	Diệu Quang	Lại Thế	Đường xóm 10 Tổ Dân phố Ngọc Anh	4.000.000	2.800.000	1.920.000	800.000
3	Đào Duy Tùng	Nguyễn Đình Bảy	Đường Diệu Quang	3.200.000	2.240.000	1.600.000	640.000
	Đào Duy Tùng	Diệu Quang	Trường Trung học cơ sở Phú Thượng	4.000.000	2.800.000	1.920.000	800.000
4	Đường Pha	Diệu Quang	Nguyễn Đình Tứ	3.600.000	2.560.000	1.760.000	720.000
5	Đường Pha 1	Đường Pha	Hoàng Trọng Mậu	2.560.000	1.760.000	1.280.000	512.000
6	Đường Pha 2	Đường Pha	Hoàng Trọng Mậu	2.560.000	1.760.000	1.280.000	512.000
7	Đường Pha 3	Đường Pha	Hoàng Trọng Mậu	2.560.000	1.760.000	1.280.000	512.000
8	Đường Pha 4	Đường Pha	Hoàng Trọng Mậu	2.560.000	1.760.000	1.280.000	512.000
9	Đường Pha 5	Đường Pha	Đường Pha 4	2.560.000	1.760.000	1.280.000	512.000
10	Đinh Thị Con	Nguyễn Như Chương	Kiệt 10 Ngọc Anh	11.040.000	7.280.000	5.120.000	2.240.000
11	Gia Lạc	Chân cầu chợ Dinh (đường Nguyễn Sinh Cung; đường Nguyễn Thị Thanh)	Quốc lộ 49A (đường Thuận An)	7.600.000	4.160.000	2.960.000	1.520.000
12	Hoàng Trọng Mậu	Lại Thế	Diệu Quang	2.800.000	2.000.000	1.360.000	560.000
	Hoàng Trọng Mậu	Diệu Quang	Nguyễn Đình Tứ	3.600.000	2.560.000	1.760.000	720.000
13	Lại Thế	Phạm Văn Đồng	Đình làng Lại Thế	4.400.000	3.120.000	2.160.000	880.000
	Lại Thế	Đình làng Lại Thế	Gia Lạc	4.160.000	2.880.000	2.000.000	800.000
14	Nguyễn Đình Bảy	Phạm Văn Đồng	Cầu Ngọc Anh	4.400.000	3.120.000	2.160.000	880.000
	Nguyễn Đình Bảy	Cầu Ngọc Anh	Giáp xã Phú Mỹ (cũ)	2.800.000	2.000.000	1.360.000	560.000
15	Nguyễn Đình Tứ	Gia Lạc	Phạm Văn Đồng	7.600.000	4.160.000	2.960.000	1.520.000
	Nguyễn Đình Tứ	Phạm Văn Đồng	Võ Chí Công	20.000.000	11.040.000	7.680.000	4.000.000
16	Nguyễn Như Chương	Nguyễn Đình Bảy	Nguyễn Đình Tứ	3.200.000	2.240.000	1.600.000	640.000
17	Nguyễn Sinh Cung nối dài	Giáp phường Vỹ Dạ	Cầu Chợ Dinh	14.400.000	7.920.000	5.520.000	2.880.000
18	Nguyễn Thị Thanh	Cầu Chợ Dinh	Công ty Cổ phần Nuôi trồng thủy sản Thừa Thiên Huế	3.200.000	2.240.000	1.600.000	640.000
	Nguyễn Thị Thanh	Công ty Cổ phần Nuôi trồng thủy sản Thừa Thiên Huế	Đập La Ỷ	2.000.000	1.360.000	960.000	400.000
19	Phạm Bá Nguyên	Thuận An (cầu Cảm Thông)	Nguyễn Thị Thanh	1.840.000	1.280.000	880.000	368.000
20	Phạm Văn Đồng	Giáp phường Vỹ Dạ	Thuận An	25.600.000	14.080.000	9.840.000	5.120.000
	Phạm Văn Đồng	Thuận An	Thủy Dương - Thuận An (đường Võ Chí Công nối dài)	16.000.000	8.800.000	6.160.000	3.200.000
21	Phố Nam	Gia Lạc	Phạm Văn Đồng	2.400.000	1.680.000	1.200.000	480.000
22	Thuận An	Phạm Văn Đồng	Gia Lạc	10.000.000	5.520.000	3.840.000	2.000.000
	Thuận An	Gia Lạc	Giáp ranh phường Dương Nỗ	4.800.000	2.640.000	1.840.000	960.000
23	Võ Tử Thành	Gia Lạc	Cầu Ông Cửu	2.000.000	1.440.000	960.000	400.000
II	**Các tuyến đường ven đường giao thông chính**						
	Xã Phú Mỹ (cũ)						
24	Đường Thuỷ Dương - Thuận An						
	Đoạn từ cầu Công Lương đến ngã tư Thủy Dương - Thuận An và Tỉnh lộ 10A			20.000.000	11.040.000	7.840.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ giáp ngã tư Thủy Dương - Thuận An và Tỉnh lộ 10A đến hết xã Phú Mỹ (cũ)			16.000.000	8.800.000	6.240.000	
25	Tỉnh lộ 10A						
	Đoạn từ ngã tư Thủy Dương - Thuận An đến cầu Phước Linh (vùng quy hoạch Khu E - Đô thị An Vân Dương)			5.600.000	3.920.000	2.800.000	
	Đoạn từ cầu Phước Linh đến cầu Long			3.600.000	2.400.000	1.680.000	
	Đoạn từ cầu Long đến giáp xã Phú Hồ			2.400.000	1.680.000	1.200.000	
26	Tuyến đường Liên xã Phú Mỹ - Phú An (cũ)			1.600.000	1.120.000	792.000	
27	Tuyến đường Liên phường Phú Thượng - Phú Mỹ - Phú Hồ						
	Đoạn từ Giáp phường Nguyễn Đình Bảy đến đường Võ Chí Công			2.400.000	1.680.000	1.200.000	
	Đoạn từ Đường Võ Chí Công đến cầu An Lưu			1.600.000	1.120.000	800.000	
	Đoạn từ cầu An Lưu đến giáp xã Phú Hồ			960.000	688.000	480.000	
28	Các đường xóm chính Tổ Dân phố Dưỡng Mong (Khu C - Đô thị An Vân Dương)			1.600.000	1.040.000	736.000	
	Xã Phú An (cũ)						
29	Tuyến đường Liên xã Phú Mỹ - Phú An (cũ): Đoạn từ cổng làng Mong An đến Cầu Đồng Miệu (Tổ Dân phố An Truyền)			1.440.000	1.040.000	704.000	
30	Tuyến trục chính Tổ Dân phố Triều Thuỷ đi phường Thuận An: Đoạn từ Cầu Lưu Bụ đến Chợ Triều Thuỷ			1.600.000	1.120.000	784.000	
31	Tuyến trục chính Tổ Dân phố Triều Thuỷ mới (Đi qua sân vận động xã Phú An)			1.600.000	1.120.000	784.000	
III. Các vùng còn lại							
	Xã Phú Mỹ (cũ)						
32	Vùng 1: - Các tuyến ngang nối Tỉnh lộ 10A đến tuyến liên xã Thượng - Mỹ - Hồ đoạn từ giáp đường Thủy Dương - Thuận An đến Miếu Phước Linh - Tuyến chính Tổ dân phố Mong An			560.000	384.000		
33	Vùng 2: - Các tuyến ngang nối Tỉnh lộ 10A đến tuyến liên xã Thượng - Mỹ - Hồ đoạn từ Miếu Phước Linh đến giáp xã Phú Hồ - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 các tuyến đường chính các thôn - Tuyến đường chính Tổ dân phố An Hạ			480.000	320.000		
34	Vùng 3: Các vị trí còn lại			280.000			
	Xã Phú An (cũ)						
35	Vùng 1: - Tuyến đường Liên xã Phú Mỹ - Phú An (cũ) đoạn từ Cầu Đồng Miệu (An Truyền) đến Tổ Dân phố Định Cư - Các tuyến đường rẽ nhánh của tuyến chính Tổ Dân phố Triều Thuỷ - Tuyến chính Tổ dân phố Truyền Nam - Các tuyến rẽ nhánh của tuyến Liên xã Phú Mỹ - Phú An (cũ) từ giáp xã Phú Mỹ (cũ) đến Cầu Đồng Miệu			400.000	272.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
36	Vùng 2: - Các tuyến chính của các Tổ Dân phố còn lại - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các tuyến đường giao thông chính			280.000	192.000		
37	Vùng 3: Các vị trí còn lại			160.000			

10. PHƯỜNG PHONG DINH

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Quốc lộ 49B đoạn qua xã Phong Hòa (cũ)						
	Đoạn từ phía Bắc cầu Phước Tích đến phía Nam cầu Trạch Phổ			480.000	392.000	352.000	
	Đoạn từ phía Nam cầu Trạch Phổ đến hết ranh giới xã Phong Hòa (cũ)			584.000	520.000	416.000	
2	Quốc lộ 49B đoạn qua xã Phong Bình (cũ)						
	Đoạn từ Chợ Ưu Điểm về đến cầu Vĩnh An 1			520.000	368.000	312.000	
	Đoạn từ cầu Vĩnh An 1 đến cầu Vân Trình			408.000	328.000	248.000	
3	Tỉnh lộ 6 đoạn qua xã Phong Hòa (cũ)			336.000	272.000	224.000	
4	Tỉnh lộ 6 đoạn qua xã Phong Chương (cũ)						
	Đoạn từ vị trí giao Tỉnh lộ 4 (ngã ba xã) đến cống Am Bàu			376.000	304.000	256.000	
	Đoạn từ cống Am Bàu đến giáp địa giới hành chính xã Phong Hòa (cũ)			328.000	264.000	248.000	
5	Tỉnh lộ 9: Từ Tỉnh lộ 6 (Tổ Dân phố Đức Phú) đến ranh giới thị trấn Phong Điền (cũ) và xã Phong Hiền (cũ)			336.000	272.000	224.000	
6	Tỉnh lộ 6B: Từ ranh giới xã Phong Thu (cũ) đến Quốc lộ 49B			336.000	272.000	224.000	
7	Tỉnh lộ 4 đoạn qua xã Phong Chương (cũ)						
	Đoạn từ giáp xã Phong Bình (cũ) đến đường bê tông vào chùa Chí Long			464.000	376.000	352.000	
	Đoạn từ đường bê tông vào chùa Chí Long đến Hợp tác xã Nhất Phong			528.000	432.000	360.000	
	Đoạn từ Hợp tác xã Nhất Phong đến hết giáp ranh giới xã Quảng Thái (cũ)			464.000	376.000	352.000	
8	Tỉnh lộ 4 đoạn qua xã Phong Bình (cũ)						
	Đoạn từ cầu Mụ Tú (nhà ông Phan Công Ninh) Tổ Dân phố Vĩnh An về đến Nhà văn hóa Tổ Dân phố Triều Quý			488.000	392.000	344.000	
	Đoạn từ nhà văn hóa Tổ dân phố Triều Quý về đến trạm bơm Bình Chương			400.000	320.000	264.000	
9	Tỉnh lộ 8C			376.000	304.000	256.000	
10	Đường Cứu hộ - Cứu nạn nối dài: Từ giáp ranh giới xã Phong Hiền (cũ) đến giáp ranh giới xã Điền Lộc (cũ)			328.000	264.000	248.000	
II. Các vùng còn lại							
	Xã Phong Hòa (cũ)						
11	Vùng 1: Các Tổ Dân phố: Phước Phú, Hoà Đức, Đông Thượng, Tư, Ba Bàu Chợ			184.000	160.000		
12	Vùng 2: - Các Tổ Dân phố: Cang Cư Nam, Thuận Hoà, Khu vực Chùa thuộc Tổ Dân phố Chùa Thiềm Thượng, Xóm Đình Rộc, Xóm Tây Thuận thuộc Tổ Dân phố Trạch Phổ			160.000	144.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
13	Vùng 3: - Các Tổ Dân phố: Niêm, khu vực Thiềm Thượng thuộc Tổ dân phố Chùa Thiềm Thượng, Trung Cọ-Mè, xóm Đông An thuộc Tổ Dân phố Trạch Phổ - Các vị trí còn lại			136.000			
	Xã Phong Bình (cũ) và xã Phong Chương (cũ)						
14	Vùng 1: - Xã Phong Bình (cũ): Các Tổ Dân phố: Vĩnh An, Xóm Quán Tổ Dân phố Hoà Viện - Xã Phong Chương (cũ): Dọc Tỉnh lộ 4 và Tỉnh lộ 6 (thuộc các Tổ Dân phố Lương Mai, Đại Phú, Trung Thạnh, Chính An, Mỹ Phú, Nhất Phong): từ hết vị trí 3 của đường giao thông chính kéo dài thêm 50m			232.000	200.000		
15	Vùng 2: - Xã Phong Bình (cũ): Các Tổ Dân phố: Tả Hữu Tự, Tây Phú (Vân Trình), Trung Thạnh, Đông Phú - Xã Phong Chương (cũ): Các Tổ Dân phố: Lương Mai, Đại Phú, Trung Thạnh, Chính An, Mỹ Phú, Nhất Phong, Bàu			200.000	184.000		
16	Vùng 3: - Xã Phong Bình (cũ): Các Tổ Dân phố: Đông Mỹ, Triều Quý, Rú Hóp, Đông Trung Tây Hồ, Tây Phú (Phò Trạch), Siêu Quần; xóm Đình Tổ Dân phố Hoà Viện, xóm Tân Bình - Xã Phong Chương (cũ): Các Tổ Dân phố: Phú Lộc, Ma Nê, Xóm Đồng thuộc Tổ dân phố Nhất Phong - Các vị trí còn lại			136.000			

11. PHƯỜNG PHONG ĐIỀN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	A Đon	Cách tỉnh lộ 9 100m	Nhà văn hoá cộng đồng bản Hạ Long	288.000	176.000	144.000	112.000
2	Bến Củi	Cầu Bến Củi	Cầu Bến Củi qua Cổ Xuân	280.000	168.000	136.000	112.000
3	Bình An	Ngã 3 vào đường 71	Cầu Khe Đá	400.000	240.000	200.000	160.000
4	Bùi Dục Tài	Phò Trạch	Đặng Văn Hòa	1.920.000	1.120.000	960.000	768.000
5	Các trục đường còn lại			720.000	432.000	360.000	288.000
6	Các trục đường trong khu nội thị phía Đông đường sắt			1.040.000	624.000	520.000	416.000
7	Cao Hữu Dực	Vị trí giao với Tỉnh lộ 6	Đặng Văn Hòa	1.040.000	624.000	520.000	416.000
8	Cao Hữu Duyệt	Nguyễn Thị Huyên	Đến hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 8 (nhà ông Nguyễn Hữu Thành)	1.040.000	624.000	520.000	416.000
9	Chu Cẩm Phong	Phò Trạch	Văn Lang	1.840.000	1.120.000	880.000	736.000
10	Cổ Xuân	Nhà ông Uẩn	Nhà ông Hữu	128.000	80.000	64.000	48.000
11	Các tuyến đường trong Tổ dân phố Đông Lái-Trạch Hữu						
	Đường số 1	Đường Phong Thu	Đình làng Đông Lái	248.000	152.000	120.000	96.000
	Đường số 2	Đường sắt	Nhà máy gạch Phong Thu	248.000	152.000	120.000	96.000
	Đường số 3	Đường sắt	Nhà ông Nguyễn Đình Sinh	248.000	152.000	120.000	96.000
12	Dốc Ba Trục	Ngã 3 vào đường 71	Dốc bà trục	200.000	120.000	96.000	80.000
13	Dương Phước Vịnh	Nguyễn Thị Huyên	Chùa Trạch Thượng 2 (Thửa 388 tờ 9)	1.040.000	624.000	520.000	416.000
14	Đặng Văn Hòa	Bùi Dục Tài	Đến vị trí giao với Tỉnh lộ 6	1.200.000	720.000	600.000	480.000
15	Đất Đỏ	Ô Lâu	Phò Trạch	960.000	576.000	480.000	384.000
16	Đông Du	Văn Lang	Hiền Lương	1.360.000	800.000	680.000	544.000
17	Đông Thái	Từ ngã tư đường lên Cao tốc Cam Lộ - La Sơn	Cổng làng Lưu Hiền Hoà	480.000	288.000	240.000	192.000
18	Đường nội thị phía Tây	Hiền Lương	Cách điểm giao với đường Hiền Lương 1500m (Km01+500)	1.360.000	800.000	680.000	544.000
	Đường nội thị phía Tây	Km01+500 (nhà ông Tuấn)	Đến hết ranh giới giáp đường vào mỏ Trường Thịnh	880.000	528.000	440.000	352.000
19	Đường vào Đền Liệt sĩ	Phò Trạch (Quốc lộ 1A)	Đền Liệt sĩ	1.840.000	1.120.000	880.000	736.000
20	Hạ Long	Khu du lịch A Đon	Đường lên dốc Làng	128.000	80.000	64.000	48.000
21	Hải Thanh	Phò Trạch	Đất Đỏ	1.040.000	624.000	520.000	416.000
	Hải Thanh	Đất đỏ	Đến hết thửa đất số 177, tờ bản đồ số 21 (nhà bà Hoàng Thị Gái)	960.000	576.000	480.000	384.000
	Hải Thanh	Từ hết thửa đất số 177, tờ bản đồ số 21 (nhà bà Hoàng Thị Gái)	Đường Ô Lâu	880.000	528.000	440.000	352.000
22	Hiền An 1	Ngã 3 Bến Củi	Ngã 3 nối Tỉnh lộ 11B	280.000	168.000	136.000	112.000
23	Hiền An 2	Cổng chào	Nhà ông Cử	216.000	128.000	104.000	88.000
	Hiền An 2	Ngã 3 nối Tỉnh lộ 17B	Nhà ông Nguyễn Phúc	216.000	128.000	104.000	88.000
24	Hiền Lương	Phò Trạch	Đông Du	1.920.000	1.120.000	960.000	768.000
	Hiền Lương	Phò Trạch	Vị trí 500 mét hướng đi Hoà Mỹ	1.920.000	1.120.000	960.000	768.000
	Hiền Lương	Đông Du	Địa giới hành chính xã Phong Hoà (cũ)	960.000	576.000	480.000	384.000
	Hiền Lương	Vị trí 500 mét hướng đi Hoà Mỹ	Địa giới hành chính xã Phong Mỹ (cũ)	960.000	576.000	480.000	384.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Hiền Lương	Giáp địa giới hành chính thị trấn Phong Điền (nay là phường Phong Điền)	Giáp địa giới hành chính xã Phong Xuân (nay là phường Phong Điền)	248.000	152.000	120.000	96.000
25	Hiền Sỹ	Hiền Lương	Bùi Dục Tài	1.360.000	800.000	680.000	544.000
26	Hồ Quao	Bia chiến thắng	Cổng Hồ Quao	288.000	176.000	144.000	112.000
27	Hồ Tá Bang	Văn Lang	Vân Trạch Hòa	1.360.000	800.000	680.000	544.000
28	Hòa Xuân	Giáp xã Phong Sơn	Cầu Hiền An 2	400.000	240.000	200.000	160.000
29	Hoàng Đình Nho	Nguyễn Thị Huyên	Giáp ranh phường Phong Dinh	248.000	152.000	120.000	96.000
30	Hoàng Minh Hùng	Phò Trạch	Hết ranh giới thửa đất số 21, tờ bản đồ số 43 (Thửa đất có nhà ở của ông Hoàng Như Đạo)	1.360.000	800.000	680.000	544.000
31	Hoàng Ngọc Chung	Vị trí giao với Tỉnh lộ 6	Đến vị trí giao với trục đường khu quy hoạch dân cư phía Đông đường sắt	1.040.000	624.000	520.000	416.000
32	Hoàng Thị Thí	Đường Phò Trạch (Cổng làng Khánh Mỹ)	Đường Kim Ngọc	960.000	576.000	480.000	384.000
33	Hưng Thái	Tỉnh lộ 17	Nhà văn hoá Tổ dân phố Hưng Thái	224.000	136.000	112.000	88.000
34	Huỳnh Trúc	Từ cầu Huỳnh Lồ	Cầu Ông Mai	384.000	232.000	192.000	152.000
35	Kim Ngọc	Phò Trạch	Hải Thanh	1.360.000	800.000	680.000	544.000
36	Lá Ngạnh	Dốc Lá ngạnh Quảng Lợi	Ngã tư đường lên Cao tốc Cam Lộ - La Sơn	252.000	152.000	128.000	104.000
37	Lê Nhữ Lâm	Phò Trạch	Đông Du	1.360.000	800.000	680.000	544.000
38	Lưu Phước	Cổng làng Lưu Hiền Hoà	Cơ sở sản xuất nấm người khuyết tật	480.000	288.000	240.000	192.000
39	Nà Mây	Hoà Bắc	Điểm du lịch Hầm Heo	128.000	80.000	64.000	48.000
40	Nguyễn Bá Lai	Phò Trạch	Nguyễn Thị Huyên	960.000	576.000	480.000	384.000
41	Nguyễn Đăng Đàn	Nguyễn Thị Huyên	Đến hết thửa đất số 356, tờ bản đồ số 9 (nhà ông Nguyễn Hữu Thái)	1.040.000	624.000	520.000	416.000
42	Nguyễn Duy Năng	Vân Trạch Hòa	Đông Du	1.840.000	1.120.000	880.000	736.000
43	Nguyễn Duy Năng nối dài đường Phò Trạch	Vân Trạch Hòa	Phò Trạch	1.840.000	1.120.000	880.000	736.000
44	Nguyễn Thị Huyên	Hiền Sỹ	Đến hết thửa 70 tờ bản đồ số 10 (nhà ông Bốn)	1.360.000	800.000	680.000	544.000
	Nguyễn Thị Huyên	Thửa 70 tờ bản đồ số 10 (nhà ông Bốn)	Đến địa giới hành chính xã Phong Thu (cũ) (nay là phường Phong Điền)	960.000	576.000	480.000	384.000
	Nguyễn Thị Huyên	Ranh giới thị trấn phường Phong Điền	Nhà ông Nguyễn Sỹ	400.000	240.000	200.000	160.000
	Nguyễn Thị Huyên	Nhà ông Nguyễn Sỹ	Hết địa giới hành chính phường Phong Điền	248.000	152.000	120.000	96.000
45	Nguyễn Văn Chương	Lê Nhữ Lâm	Hết địa giới hành chính phường Phong Thái	1.840.000	1.120.000	880.000	736.000
46	Ô Lâu	Phò Trạch	Đất Đỏ	1.360.000	800.000	680.000	544.000
	Ô Lâu	Từ hết thửa đất số 96, tờ bản đồ số 25 (nhà ông Đồng Hữu Năm, đội 3 - tổ dân phố Vĩnh Nguyên)	Đến hết địa giới hành chính phường Phong Điền	1.200.000	720.000	600.000	480.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Ô Lâu	Đất Đỏ	Đến hết thửa đất số 96, tờ bản đồ số 25 (nhà ông Đồng Hữu Năm, đội 3 - tổ dân phố Vĩnh Nguyên)	1.200.000	720.000	600.000	480.000
	Ô Lâu	Giáp Địa giới hành chính thị trấn Phong Điền (cũ)	Giáp địa giới hành chính xã Phong Mỹ (cũ)	248.000	152.000	120.000	96.000
47	Phan Thị Con	Hết ranh giới Tổ Dân phố Trạch Hữu	Giáp địa giới hành chính xã Phong Mỹ (cũ)	176.000	104.000	88.000	72.000
	Phan Thị Con	Phong Thu	Hết ranh giới Tổ Dân phố Trạch Hữu	296.000	176.000	144.000	120.000
48	Phò Trạch	Nam Cầu Phò Trạch	Chu Cẩm Phong	5.360.000	3.200.000	2.640.000	2.160.000
	Phò Trạch	Chu Cẩm Phong	Hết địa giới hành chính Nam thị trấn Phong Điền (cũ) (nay là phường Phong Điền)	4.080.000	2.480.000	2.000.000	1.600.000
49	Phòng Nội vụ nối dài đường Phò Trạch	Vân Trạch Hòa	Phò Trạch	1.840.000	1.120.000	880.000	736.000
50	Phong Thu	Bắc Cầu Phò Trạch	Giáp ranh xã Hải Chánh, huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị (cũ) (Sát ranh giới nhà ông Trần Viết Ái)	2.000.000	1.200.000	960.000	800.000
51	Phước Tích	Phò Trạch	Đất Đỏ	1.040.000	624.000	520.000	416.000
52	Phước Tích nối dài	Đất đỏ	Đến hết thửa đất số 227, tờ bản đồ số 20 (nhà ông Ngô Hóa)	960.000	576.000	480.000	384.000
53	Quảng Lộc	Nhà ông Hữu	Cống hộp nhà Tèo	160.000	96.000	80.000	64.000
54	Quảng Lợi	Cống hộp nhà Tèo	Cổng chào Quảng Lợi	160.000	96.000	80.000	64.000
55	Sơn An Nguyên	Phò Trạch	Nguyễn Văn Chương	960.000	576.000	480.000	384.000
56	Tân Lập	Cầu Hiền An 2	Ngã 3 vào đường 71	400.000	240.000	200.000	160.000
57	Tân Mỹ	Cơ sở sản xuất nấm người khuyết tật	Cầu Nà Mây	384.000	232.000	192.000	152.000
58	Thái Mỹ	Cầu Ông Mai	Ngã ba chợ Phong Mỹ	480.000	288.000	240.000	192.000
59	Trần Văn Uy	Hiền Lương	Đến hết địa giới hành chính thị trấn (giáp xã Phong An)	1.200.000	720.000	600.000	480.000
60	Trần Vực	Hiền Sỹ (giáp thửa đất của ông Đỗ Văn Minh)	Hiền Sỹ (giáp thửa đất của ông Phan Quốc Hùng)	960.000	576.000	480.000	384.000
61	Trục đường B6 - B5	Vân Trạch Hòa	Văn Lang	1.840.000	1.120.000	880.000	736.000
62	Trục đường vào trụ sở Phòng Tư Pháp, Văn hóa-Thông tin	Phò Trạch	Vân Trạch Hòa	1.360.000	800.000	680.000	544.000
63	Tuyến nội thị dọc đường sắt Bắc Nam	Văn Lang (Đài phát thanh huyện)	Bùi Dục Tài	1.360.000	800.000	680.000	544.000
64	Tuyến nội thị số 1	Văn Lang (Điểm cạnh Chi cục thuế (cũ))	Nguyễn Văn Chương	1.360.000	800.000	680.000	544.000
65	Tuyến nội thị số 2	Văn Lang (Điểm cạnh Scavi cũ)	Nguyễn Văn Chương	1.360.000	800.000	680.000	544.000
66	Tuyến nội thị số 3	Văn Lang (Trạm Viễn thông Phong Điền)	Nguyễn Văn Chương (Đường DD6)	1.360.000	800.000	680.000	544.000
67	Văn Lang	Vân Trạch Hòa	Hiền Lương	1.920.000	1.120.000	960.000	768.000
68	Vân Trạch Hòa	Phò Trạch	Trục đường B11 - B8	1.360.000	800.000	680.000	544.000
	Vân Trạch Hòa	Trục đường B11-B8	Chu Cẩm Phong	1.200.000	720.000	600.000	480.000
69	Vinh Ngạn	Ngã 3 cầu lòn đường vào Vinh Ngạn	Cầu qua kênh thủy lợi	128.000	80.000	64.000	48.000
70	Vĩnh Nguyên	Ô Lâu	Đến giáp đường vào mỏ Trường Thịnh	880.000	528.000	440.000	352.000
71	Vinh Phú	Nhà ông Phong	Nhà ông Lộc	128.000	80.000	64.000	48.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
72	Xuân Điền	Tỉnh lộ 9	Tỉnh lộ11B Cổng chào Xuân Điền Lộc	400.000	240.000	200.000	160.000
73	Xuân Điền Lộc	Cầu Khe Đá	Ngã 3 Xuân Điền Lộc	400.000	240.000	200.000	160.000
74	Xuân Lập	Cách cổng chào Xuân Lập 100m	Nhà ông Hiền	160.000	96.000	80.000	64.000
75	Xuân Lộc	Tỉnh lộ 11B	Ngã 3 nhà ông Tỵ	216.000	128.000	104.000	88.000
76	Xuân Mỹ	Giáp ranh xã Phong Xuân (cũ)	Ngã tư đường lên Cao tốc Cam Lộ - La Sơn	400.000	240.000	200.000	160.000
II. Các vùng còn lại							
77	Vùng 1: Các tổ dân phố: Hòa Xuân, Tân Lập 2, Bình An, Trạch Hữu, Đông Lái, Tây Lái, Đông Thái, Lưu Hiền Hoà, Tân Mỹ			200.000	168.000		
78	Vùng 2: Các tổ dân phố: Hiền An-Bến Củi, Cổ Xuân - Quảng Lộc, Xuân Lộc, Vinh Ngạn, Hòa Xuân, Quảng Lợi, Hiền An 2, Vân Trạch Hoà, Huỳnh Liên, An tổ dân phố			160.000	144.000		
79	Vùng 3: - Các tổ dân phố: Vinh Ngạn 2, Vinh Phú, Hòa Bắc, Tân Mỹ - Các vị trí còn lại			136.000			

12. PHƯỜNG PHONG PHÚ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Đại Lộc	Cầu Điền Lộc 2	Đường cứu hộ, cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc	1.600.000	960.000	800.000	640.000
	Đại Lộc	Đường cứu hộ, cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc	Đến hết ranh giới khu vực Điền Lộc cũ	1.440.000	880.000	720.000	576.000
2	Điền Hòa	Quốc lộ 49B (tổ dân phố 4)	Thế Chí Tây	2.000.000	1.200.000	960.000	800.000
	Điền Hòa	Thế Chí Tây	Thế Mỹ	1.440.000	880.000	720.000	576.000
3	Điền Hương	Km 13+150 Quốc lộ 49B (Ranh giới giáp khu vực Điền Môn cũ)	Km10+500 Quốc lộ 49B (Từ cầu Vân trình)	2.400.000	1.440.000	1.200.000	960.000
4	Điền Lộc	Đoạn từ Tỉnh lộ 22 (đường Hoàng Xuân)	Đến hết ranh giới thửa đất số 22, tờ bản đồ số 9	1.440.000	880.000	720.000	576.000
	Điền Lộc	Ranh giới thửa đất số 22, tờ bản đồ số 9	Đại Lộc	1.440.000	880.000	720.000	576.000
	Điền Lộc	Quốc lộ 49B (đường Nguyễn Phi Khanh)	Đại Lộc	2.240.000	1.360.000	1.120.000	880.000
	Điền Lộc	Phía Tây cầu Hòa Xuân	Giáp địa giới hành chính phường Phong Dinh	1.440.000	880.000	720.000	576.000
	Điền Lộc	Quốc lộ 49B	Giáp cầu Hòa Xuân	2.800.000	1.680.000	1.360.000	1.120.000
5	Điền Môn	Km 17+376- Quốc lộ 49B Giáp cầu Điền Lộc	Km 13 +150 Quốc lộ 49B (Hết khu vực Điền Môn cũ)	2.400.000	1.440.000	1.200.000	960.000
6	Đường cứu hộ, cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc	Giáp phường Phong Dinh	Tỉnh lộ 22 (đường Hoàng Xuân)	2.400.000	1.440.000	1.200.000	960.000
7	Hoàng Xuân	Tỉnh lộ 22 (đầu địa giới khu vực Điền Lộc cũ)	Tỉnh lộ 22 (Hết địa giới hành chính tổ dân phố Mỹ Hòa)	1.760.000	1.040.000	880.000	704.000
8	Kế Môn	Đường vào xóm 25, tổ dân phố 2 Kế Môn	Giáp đường biển Trung Hải	1.200.000	720.000	600.000	480.000
	Kế Môn	Cầu Khe Làng	Đường vào xóm 25, tổ dân phố 2 Kế Môn	1.440.000	880.000	720.000	576.000
9	Nguyễn Phi Khanh	Cầu Điền Lộc	Đường cứu hộ, cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc	2.800.000	1.680.000	1.360.000	1.120.000
	Nguyễn Phi Khanh	Đường cứu hộ, cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc	Giáp phường Phong Quảng	2.400.000	1.440.000	1.200.000	960.000
10	Nguyễn Thị Cầu	Quốc lộ 49B (tổ dân phố 8)	Thế Chí Tây	2.000.000	1.200.000	960.000	800.000
	Nguyễn Thị Cầu	Thế Chí Tây	Thế Mỹ	1.440.000	880.000	720.000	576.000
11	Thanh Hương Đông	Km40+250 Quốc lộ 49C (Giáp xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị)	Giáp khu vực Điền Môn cũ	1.200.000	720.000	600.000	480.000
12	Thanh Hương Lâm	Km12+900 Quốc lộ 49B	Thanh Hương Đông	2.000.000	1.200.000	960.000	800.000
	Thanh Hương Lâm	Thanh Hương Đông	Tổ dân phố Thanh Hương Lâm	1.200.000	720.000	600.000	480.000
13	Thanh Hương Tây	Km40+250 Quốc lộ 49C (Giáp xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị)	Km 40+950 Quốc lộ 49C (Từ cầu ngã tư chợ Điền Hương)	2.400.000	1.440.000	1.200.000	960.000
14	Thế Chí Tây	Đường Hương Thôn (từ đầu tổ dân phố 1)	Đường Hương Thôn (Tổ Dân phố 8, giáp Quốc lộ 49B)	1.440.000	880.000	720.000	576.000
15	Thế Mỹ	Tỉnh lộ 22 (đầu địa giới khu vực Điền Lộc cũ)	Tỉnh lộ 22 (giáp ranh phường Phong Quảng	1.760.000	1.040.000	880.000	704.000
16	Trung Đồng	Thanh Hương Đông	Tỉnh lộ 22 (giao với đường Trung Đồng Đông và Trung Đồng Tây)	1.280.000	768.000	640.000	512.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Trung Đồng	Km11+452 Quốc lộ 49B (Từ Ngã tư chợ Điền Hương)	Thanh Hương Đông	2.000.000	1.200.000	960.000	800.000
17	Trung Đồng Đông	Tỉnh lộ 22 (Giáp Ngã ba đường Điền Hương ra biển)	Giáp khu vực Điền Lộc (cũ)	1.600.000	960.000	800.000	640.000
18	Trung Đồng Tây	Giáp xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị	Tỉnh lộ 22 (Giáp Ngã ba đường Điền Hương ra biển)	1.600.000	960.000	800.000	640.000
19	Trung Hải	Km Quốc lộ 49B Từ Ngã ba trụ sở Đảng ủy phường	Vĩnh Xương	2.000.000	1.200.000	960.000	800.000
	Trung Hải	Vĩnh Xương	Tỉnh lộ 22	1.280.000	768.000	640.000	512.000
20	Vĩnh Xương	Đường biển Trung Hải	Kênh phân lũ Hương Môn	1.200.000	720.000	600.000	480.000
II. Các vùng còn lại							
21	Vùng 1: Các tổ dân phố: Giáp Nam, Nhất Tây, Nhì Tây, Mỹ Hòa, Tân Hội, Thế Mỹ A, Thế Mỹ B, Trung Đồng			560.000	488.000		
22	Vùng 2: Các tổ dân phố: Nhì Đông, Nhất Đông, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, Thanh Hương Tây, Thanh Hương Đông, 1 Kế Môn, 2 Kế Môn và Vĩnh Xương			480.000	440.000		
23	Vùng 3: Các tổ dân phố: 9, Thanh Hương Lâm			400.000			

13. PHƯỜNG PHONG QUẢNG

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Cao Hữu Đính	Thửa đất số 70 tờ bản đồ số 80 (17 cũ)	Thửa đất số 236, tờ bản đồ số 80 (17 cũ)	792.000	552.000	400.000	320.000
2	Điền Hải	Từ thửa số 29 tờ bản đồ số 61	Thửa số 39 tờ bản đồ số 97	528.000	416.000	312.000	208.000
	Điền Hải	Thửa số 27 tờ bản đồ số 97	Giáp địa phận xã Quảng Ngạn (cũ)	672.000	528.000	392.000	272.000
3	Hải Đông	Thửa đất số 69 tờ bản đồ số 73 (56 cũ)	Thửa đất số 21 tờ bản đồ số 74 (57 cũ)	360.000	312.000	208.000	144.000
4	Hải Nhuận	Thửa đất số 402 tờ bản đồ số 53 (49 cũ)	Thửa đất số 03 tờ bản đồ số 50 (46 cũ)	600.000	480.000	352.000	240.000
5	Hải Phú	Thửa đất số 430 tờ bản đồ số 53 (49 cũ)	Tuyến đường Hải Đông (Thửa 56 tờ bản đồ số 73 (56 cũ))	528.000	424.000	312.000	208.000
6	Hải Thành	Thửa đất số 123 tờ bản đồ số 49 (45 cũ)	Thửa đất số 173 tờ bản đồ số 45 (41 cũ)	360.000	312.000	208.000	144.000
7	Hải Thế	Thửa đất số 176 tờ bản đồ số 45 (41 cũ)	Thửa đất số 49 tờ bản đồ số 45 (41 cũ)	360.000	312.000	208.000	144.000
8	Minh Hương	Giáp Quốc lộ 49B (Thửa đất số 749 tờ bản đồ số 99 (34 cũ))	Thửa đất số 99 tờ bản đồ số 98 (33 cũ)	216.000	128.000	104.000	88.000
9	Phong Hải	Thửa đất số 23 tờ bản đồ số 80 (17 cũ)	Giáp biển Phong Hải cũ	600.000	480.000	384.000	240.000
10	Thế Chí Đông	Thửa số 414 tờ bản đồ số 60 (03 cũ)	Thửa đất số 207 tờ bản đồ số 98 (33 cũ)	480.000	400.000	320.000	192.000
II. Các tuyến ven đường giao thông chính							
	Xã Điền Hải (cũ)						
11	Tỉnh lộ 22: Từ giáp đường Phong Phú đến giáp Tổ dân phố Đông Hải, phường Phong Quảng			600.000	480.000	384.000	
12	Tuyến đường trục Phường: Từ Quốc lộ 49B đến Tỉnh lộ 22 xã Phong Hải (cũ) Từ thửa đất số 154 tờ bản đồ số 65 (8 cũ) đến thửa đất số 1 tờ bản đồ số 54 (50 cũ)			448.000	392.000	296.000	
13	Tuyến đường: Từ thửa đất số 40, tờ bản đồ số 61 (4 cũ) (nhà ông Trương Như Mức) đến thửa đất số 31, tờ bản đồ số 69 (12 cũ) (nhà ông Nguyễn Xuân Chớ)			360.000	328.000	304.000	
	Xã Quảng Ngạn (cũ)						
14	Quốc lộ 49B						
	Đoạn từ giáp ranh xã Điền Hải (cũ) đến điểm đầu nhà thờ họ Trần Văn (Lãnh Thuỷ) (từ thửa đất số 04, tờ bản đồ 03 đến thửa đất số 245, tờ bản đồ 09); từ điểm cuối trường Tiểu học số 1 Quảng Ngạn đến điểm cuối giáo xứ Linh Thuỷ (từ thửa đất số 538, tờ bản đồ 10 đến thửa đất số 05, tờ bản đồ 17)			696.000	408.000	336.000	
	Đoạn từ điểm đầu nhà thờ họ Trần Văn (Lãnh Thuỷ) đến điểm cuối trường Tiểu học số 1 Quảng Ngạn (từ thửa đất số 245, tờ bản đồ số 09 đến thửa đất số 538, tờ bản đồ số 10); từ điểm cuối giáo xứ Linh Thuỷ đến giáp ranh xã Quảng Công (cũ) (từ thửa đất số 05, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 278, tờ bản đồ số 17)			760.000	400.000	360.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
15	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến Tỉnh lộ 22 (thôn Tây Hải)			656.000	344.000	312.000	
	Xã Quảng Công (cũ)						
16	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối Tổ Dân phố Cương Giáng			656.000	344.000	312.000	
17	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Thiền; tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Am			656.000	344.000	312.000	
18	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Mới			656.000	344.000	312.000	
19	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Cũ			656.000	344.000	312.000	
20	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Tân Lộc			656.000	344.000	312.000	
21	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Tân An			656.000	344.000	312.000	
22	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến chợ Cồn Gai cũ			656.000	344.000	312.000	
23	Tuyến đường từ khu Tái định cư Cương Giáng đến cuối đường giáp biển (thửa đất số 02 tbđ 23)			656.000	344.000	312.000	
24	Quốc lộ 49B đoạn từ giáp ranh xã Quảng Ngạn (cũ) đến ngã ba đường nối từ Quốc lộ 49B ra xóm Am (từ thửa đất số 202, tờ bản đồ số 03 đến thửa đất số 72, tờ bản đồ 09)			696.000	408.000	336.000	
25	Tuyến từ ngã ba đường nối từ Quốc lộ 49B ra xóm Am đến điểm cuối nhà ông Nguyễn Cường (thôn 14) (từ thửa đất số 72, tờ bản đồ 09 đến thửa đất số 215, tờ bản đồ số 14)			760.000	464.000	360.000	
26	Tuyến từ điểm cuối nhà ông Nguyễn Cường (thôn 14) đến giáp ranh xã Hải Dương (cũ) (từ thửa đất số 215, tờ bản đồ 14 đến thửa đất số 164, tờ bản đồ 16)			696.000	408.000	336.000	
III. Các vùng còn lại							
	Xã Quảng Ngạn (cũ)						
27	Vùng 1: - Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến thôn 13 (Thuỷ An) - Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến Tỉnh lộ 22 (thôn Tân Mỹ A) - Tuyến Tỉnh lộ 22 nối từ giáp ranh xã Phong Hải (cũ) đến Quốc lộ 49B và đoạn đường nối dài từ Tỉnh lộ 22 đến bến đò Vĩnh Tu - Tuyến nối từ Tỉnh lộ 22 (Tân Mỹ BC) đến thôn Đông Hải - Tuyến nối từ Tỉnh lộ 22 đến bãi tắm thôn Tân Mỹ A - Tuyến nối từ Tỉnh lộ 22 đến cổng chào thôn Tân Mỹ BC - Tuyến nối từ Tỉnh lộ 22 đến cổng chào thôn Đông Hải - Tuyến đường khu định canh định cư Tân Mỹ A (bắt đầu từ Tỉnh lộ 22 đến ngã ba đường nối từ Quốc lộ 49B đến Tỉnh lộ 22) - Tuyến nối từ Quốc lộ 49B (Trường Trung học cơ sở Phạm Quang Ái) đến thôn 13			288.000	200.000		
	Xã Quảng Công (cũ)						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
28	Vùng 1: - Tuyến đường nối từ Tổ Dân phố Thành Công 1 đến cuối Tổ dân phố 4. - Tuyến đường khu định tái cư nối từ xóm Thiền đến xóm Am. - Tuyến đường khu tái định cư nối từ xóm Cũ đến xóm Tân Lộc. - Tuyến nối từ chợ Cồn Gai (mới) đến Họ Lê Nguyễn.			288.000	200.000		

14. PHƯỜNG PHONG THÁI

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	An Lỗ	Phong An	Giáp địa giới hành chính xã Đan Điền	4.000.000	2.400.000	2.000.000	1.600.000
2	Ân Loát	Hoàng Anh	Cầu Cháy	960.000	576.000	480.000	384.000
3	Bồ Điền	Đình làng Bồ Điền (Tỉnh lộ 11B)	Hoàng Tam Hùng	2.800.000	1.680.000	1.360.000	1.120.000
4	Chợ Tạng	Sơn Quả	Khe Thai	400.000	240.000	200.000	160.000
5	Cổ By	Cầu Cháy	Cầu Ông Vàng	560.000	336.000	280.000	224.000
6	Cổ Sơn	Cổ By (Quán ông Nguyễn Xuân, Tổ Dân phố Cổ By 3)	Cầu Phe Tư	400.000	240.000	200.000	160.000
5	Công Thành	Cầu Công Thành	Hiền An (Cổng chào Phong Hòa)	560.000	336.000	280.000	224.000
7	Đông Dạ	Ân Loát	Hoàng Anh	960.000	576.000	480.000	384.000
8	Đông Lâm	Nhà ông Trần Văn Uy (giáp địa giới phường Phong Điền)	Nhà bà Hảo (Đội 1, Đông Lâm, đi qua trường Tiểu học Hương Lâm)	960.000	576.000	480.000	384.000
9	Hiền An	Công Thành (Cổng chào Phong Hòa)	Giáp địa giới hành chính phường Phong Điền	560.000	336.000	280.000	224.000
10	Hiền Lương	Địa giới hành chính phường Phong Điền	Địa giới hành chính xã Phong Mỹ (cũ)	960.000	576.000	480.000	384.000
11	Hoa Lang	Giáp địa giới hành chính phường Phong Điền	Giáp địa giới hành chính phường Phong Dinh	3.200.000	1.920.000	1.600.000	1.280.000
12	Hoàng Anh	Cống tràn Kim Cang	Ngã ba họ Võ Tổ dân phố Phò Ninh	1.600.000	960.000	800.000	640.000
	Hoàng Anh	Ranh giới nhà thờ Công giáo Bồ Điền	Cống tràn Kim Cang	2.400.000	1.440.000	1.200.000	960.000
	Hoàng Anh	Phong An	Ranh giới nhà thờ Công giáo Bồ Điền	4.000.000	2.400.000	2.000.000	1.600.000
13	Hoàng Đại Canh	Phong Nhiêu	Giáp địa giới hành chính xã Đan Điền	1.120.000	672.000	560.000	448.000
14	Hoàng Tam Hùng	Phong An	Giáp đường ra Bệnh viện Trung ương Huế 2 (Tổ dân phố Phò Ninh)	3.200.000	1.920.000	1.600.000	1.280.000
15	Hoàng Thái	Nhà bà: Hoàng Thị Mới (đường Hoàng Anh)	Nhà ông Hoàng Sơn (đội 2 Tổ dân phố Phò Ninh)	960.000	576.000	480.000	384.000
16	Hoàng Thị Thiu	Đường từ nhà ông Bình (Cao Ban)	Đến nhà Ông Vượng Truông Cầu)	480.000	288.000	240.000	192.000
17	Hoàng Tiến	Phò Ninh	Nhà ông Hồ Đình Sự (đội 1)	560.000	336.000	280.000	224.000
18	Hoàng Trình	Nhà văn hóa Truông Cầu	Tổ 1 Tổ dân phố Sơn Tùng	400.000	240.000	200.000	160.000
19	Hoàng Văn Gia	Cầu Kiệt giữa Tổ dân phố Hiền Lương	Giáp địa giới hành chính xã Đan Điền	400.000	240.000	200.000	160.000
20	Hói Lươn	Sơn Quả	Cầu Hói Lươn	400.000	240.000	200.000	160.000
21	Khánh Mỹ	Ân Loát	Cầu Đồng Hội	280.000	168.000	136.000	112.000
22	Khe Thai	Hết ranh giới thửa đất ở của ông Nguyễn Chiến (thửa số 106, Tờ bản đồ số 235 (tờ 74 cũ))	Chân dốc Hố Rựa	160.000	96.000	80.000	64.000
	Khe Thai	Sơn Quả	Hết ranh giới thửa đất ở của ông Nguyễn Chiến (thửa số 106, Tờ bản đồ số 235 (tờ 74 cũ))	400.000	240.000	200.000	160.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
23	Nguyễn Đình Thọ	Trần Đình Bá (Cổng làng Sơn Tùng)	Hoàng Đại Canh	560.000	336.000	280.000	224.000
24	Nguyễn Lương Nhàn	Hoàng Đại Canh	Hoa Lang	560.000	336.000	280.000	224.000
25	Nguyễn Văn Thắng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Khoái (Tổ dân phố Đông Lâm)	Giáp Tổ dân phố Vĩnh Hương	800.000	480.000	400.000	320.000
	Nguyễn Văn Thắng	Phong An	Đến nhà ông Nguyễn Khoái (Tổ dân phố Đông Lâm)	1.200.000	720.000	600.000	480.000
26	Phạm Tế	Hoàng Anh	Hoàng Tam Hùng	560.000	336.000	280.000	224.000
27	Phan Văn Truyền	Phong An	Xóm Bồ (hết địa giới phường Phong An cũ)	3.200.000	1.920.000	1.600.000	1.280.000
28	Phe Tư	Cầu Phe Tư, Tổ Dân phố Cổ By 3	Miếu Cây Bàng, Tổ Dân phố Phe Tư	400.000	240.000	200.000	160.000
29	Phổ Lại	Nhà ông Trần Đình Tín, Tổ Dân phố Phổ Lại	Cầu Phổ Lại	280.000	168.000	136.000	112.000
30	Phò Ninh	Hoàng Tam Hùng	Trường Tiểu học Phò Ninh	960.000	576.000	480.000	384.000
31	Phong An	Bắc cầu Thượng An ngoài	Nhà máy tinh bột sắn	2.400.000	1.440.000	1.200.000	960.000
	Phong An	Bắc cầu vượt đường sắt	Ranh giới phường Phong Điền	2.400.000	1.440.000	1.200.000	960.000
	Phong An	Ranh giới phía Nam Trường Trung học phổ thông Nguyễn Đình Chiểu	Nam cầu Thượng An Trong	3.600.000	2.160.000	1.760.000	1.440.000
	Phong An	Bắc cầu Thượng An trong	Nam cầu Thượng An ngoài	4.000.000	2.400.000	2.000.000	1.600.000
	Phong An	Bắc cầu An Lỗ	Ranh giới phía Nam Trường Trung học phổ thông Nguyễn Đình Chiểu	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.920.000
32	Phong Nhiêu	An Lỗ	Phan Văn Truyền	2.960.000	1.760.000	1.440.000	1.200.000
33	Sơn Bồ	Tỉnh lộ 11B (nhà chị Bé Ninh /Ngã 3 lên Chùa Cổ By)	Trạm bơm Sơn Bồ	400.000	240.000	200.000	160.000
34	Sơn Quả	Cầu Ông Vàng	Nhà bà Bùi Tổ Dân phố Thanh Tân	560.000	336.000	280.000	224.000
35	Sơn Tùng	Ngã Ba Vịnh	Tổ 1 (nhà ông Trần Phong)	480.000	288.000	240.000	192.000
36	Thân Trọng Huề	Hoàng Đại Canh (Truông Cầu)	Nguyễn Đình Thọ (Bến đón Cao Ban)	400.000	240.000	200.000	160.000
37	Thanh Tân	Sơn Quả	Cầu Công Thành	560.000	336.000	280.000	224.000
38	Trần Công Lãnh	Nhà văn hóa Triều Dương	Nhà Bà Liên (Bắc Thạnh)	400.000	240.000	200.000	160.000
39	Trần Đình Bá	Cổng làng Hiền Lương	Cổng làng Sơn Tùng	560.000	336.000	280.000	224.000
40	Trần Thị Chèo	Phong An	Hoàng Anh	960.000	576.000	480.000	384.000
41	Trần Văn Đắc	Hoàng Đại Canh	Cổng Gạch Thượng Hòa	400.000	240.000	200.000	160.000
42	Triều Dương	Hoàng Đại Canh (Cổng làng Triều Dương)	Nhà ông Văn Gặp	360.000	216.000	176.000	144.000
43	Trương Công Cẩn	Phong Nhiêu	Cổng làng Tổ dân phố Gia Viên	960.000	576.000	480.000	384.000
44	Trương Thế Ai	Trương Công Cẩn (Cổng làng Tổ dân phố Gia Viên)	Cổng làng Tổ dân phố Sơn Tùng	560.000	336.000	280.000	224.000
45	Tứ Chánh	Cầu Đồng Hội	Cầu Hói Lươn	280.000	168.000	136.000	112.000
46	Tuyến Quốc lộ 1A (cũ)	Điểm đầu giao với Quốc lộ 1A	Bắc cầu vượt đường sắt	1.200.000	720.000	600.000	480.000
47	Vĩnh Hương	Nguyễn Văn Thắng	Giáp ranh phường Phong Điền	560.000	336.000	280.000	224.000
48	Các tuyến đường còn lại			280.000	168.000	136.000	112.000
II. Các vùng còn lại							
	Phường Phong Hiền (cũ) và Phường Phong An (cũ)						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
49	Vùng 1: Các Tổ Dân phố: An Lỗ, Bồ Điền, Thượng An 1, Thượng An 2 và Phò Ninh			560.000	352.000		
50	Vùng 2: Các Tổ Dân phố: Vùng Cao Ban cũ thuộc tổ dân phố Cao Ban -Truông Cầu - La Vẫn, Hiền Lương, Gia Viên, Vùng Thượng Hòa thuộc tổ dân phố Hưng Long - Thượng Hòa, Đông Lâm và Đông An			344.000	232.000		
51	Vùng 3: - Các Tổ Dân phố: Cao Xá, Cao Ban - Truông Cầu - La Vẫn, Sơn Tùng, Bắc Triều Vịnh, Hưng Long - Thượng Hoà, Xóm Hói và Xóm Cồn thuộc Tổ Dân phố Hiền Lương, Vĩnh Hương, Phường Hóp, khu tái định cư Độn Hóc, xóm Ga - Các vị trí còn lại			144.000			
	Xã Phong Sơn (cũ)						
52	Vùng 1: Các tổ dân phố: Đông Dạ, Hiền An			184.000	160.000		
53	Vùng 2: Dọc Tỉnh lộ 11B (tổ dân phố Hiền Sĩ đến Tổ dân phố Công Thành): từ hết vị trí 4 của đường giao thông chính kéo dài thêm 50m			160.000	144.000		
54	Vùng 3: - Các tổ dân phố: Tứ Chánh, Phố Lại, Phe Tư, Sơn Bồ - Các vị trí còn lại			88.000			

15. PHƯỜNG PHÚ BÀI

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bùi Thức Kiên	Nguyễn Khoa Văn	Phan Tấn Huỳnh	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
	Bùi Thức Kiên	Phan Tấn Huỳnh	Hết thửa đất số 118 và 569, tờ bản đồ số 16	2.880.000	1.680.000	1.040.000	608.000
2	Các đường nối Nguyễn Tất Thành có điểm đầu đường Nguyễn Tất Thành - điểm cuối đến hết đường (Các đường Kiệt của đường Nguyễn Tất Thành)	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
3	Châu Thị Vĩnh Tế	Nguyễn Văn Trung (Nhà hàng Nam Phương)	Võ Xuân Lâm	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
4	Châu Văn Liêm	Đỗ Xuân Hợp	Thuận Hóa	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
5	Dương Thanh Bình	Nguyễn Huy Tưởng	Ranh giới phường Hương Thủy	2.320.000	1.360.000	880.000	488.000
6	Dương Thưởng	Sóng Hồng	Ranh giới phường Hương Thủy	2.880.000	1.680.000	1.040.000	608.000
7	Đặng Thanh	Đỗ Xuân Hợp	Thuận Hóa	2.320.000	1.360.000	880.000	488.000
8	Đặng Tràm	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	2.320.000	1.360.000	880.000	488.000
9	Đặng Tràm	Sóng Hồng	Quang Trung	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
10	Đinh Lễ	Đầu đường 2-9	Nguyễn Khoa Văn	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
11	Đỗ Nam	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Hương Thủy	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
12	Đỗ Xuân Hợp	Nguyễn Tất Thành	Quang Trung	3.840.000	2.160.000	1.440.000	800.000
13	Đường 2-9 (phía Đông)	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Đình Xướng - Mỹ Thủy	2.880.000	1.680.000	1.040.000	608.000
	Đường 2-9 (phía Tây)	Nguyễn Tất Thành	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	4.160.000	2.400.000	1.520.000	880.000
14	Đường nối từ đường Đỗ Xuân Hợp đến đường Quang Trung	Đỗ Xuân Hợp	Quang Trung	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
15	Đường nối từ đường Võ Xuân Lâm đến đường Ranh giới sân bay	Võ Xuân Lâm	Ranh giới sân bay	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
16	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Tổ dân phố 1B Thủy Phù	Ranh giới phường Hương Thủy	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
17	Hà Duy Phiên	Đỗ Xuân Hợp	Kiệt 60 Sóng Hồng	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
18	Hồ Trung Lượng	Nguyễn Khoa Văn	Kiệt 85, Trưng Nữ Vương	2.320.000	1.360.000	880.000	488.000
19	Hoàng Kim Xán	Nguyễn Viết Phong	Quang Trung	2.320.000	1.360.000	880.000	488.000
20	Lê Chân	Nguyễn Tất Thành	Lý Đạo Thành	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
21	Lê Đình Mộng	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	2.320.000	1.360.000	880.000	488.000
22	Lê Trọng Bật	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	2.320.000	1.360.000	880.000	488.000
23	Lê Trọng Tấn	Nguyễn Tất Thành	Cảng Hàng không quốc tế Phú Bài	5.040.000	2.880.000	1.840.000	1.040.000
24	Lý Đạo Thành	Nguyễn Khoa Văn	Trần Quang Diệu	2.320.000	1.360.000	880.000	488.000
25	Mỹ Thủy	Ngã ba đường 2-9 và Nguyễn Đình Xướng	Cuối đường Mỹ Thủy	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
26	Nam Cao	Nguyễn Tất Thành	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
27	Ngô Đức Tu	Quang Trung	Đỗ Xuân Hợp	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
28	Ngô Thì Sĩ	Nguyễn Tất Thành	Đường Sắt	2.880.000	1.680.000	1.040.000	608.000
	Ngô Thì Sĩ	Đường Sắt	Trưng Nữ Vương	2.320.000	1.360.000	880.000	488.000
29	Nguyễn Công Hoan	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Điểm đầu Tổ dân phố 2 Phú Sơn	1.200.000	680.000	440.000	256.000
30	Nguyễn Đăng Sở	Nguyễn Khoa Văn	Phan Tấn Huỳnh	2.320.000	1.360.000	880.000	488.000
	Nguyễn Đăng Sở	Phan Tấn Huỳnh	Hết thửa đất số 377 và 330, tờ bản đồ số 16	2.320.000	1.360.000	880.000	488.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
31	Nguyễn Đình Xướng	Đường 2-9 và Mỹ Thủy	Dương Thanh Bình	2.320.000	1.360.000	880.000	488.000
	Nguyễn Đình Xướng	Dương Thanh Bình	Giáp Hương Thủy	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
32	Nguyễn Duy Luật	Nguyễn Tất Thành	Sông Hồng	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
	Nguyễn Duy Luật	Sông Hồng	Dương Thanh Bình	1.600.000	880.000	592.000	336.000
33	Nguyễn Huy Tưởng	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Đình Xướng	2.320.000	1.360.000	880.000	488.000
	Nguyễn Huy Tưởng	Nguyễn Đình Xướng	Dương Thanh Bình	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
34	Nguyễn Khoa Văn (phía Đông)	Nguyễn Tất Thành	Sông Hồng	6.720.000	3.840.000	2.480.000	1.440.000
	Nguyễn Khoa Văn (phía Đông)	Sông Hồng	Nhà bà Hoa (Trung tâm Giáo dục Quốc phòng)	4.160.000	2.400.000	1.520.000	880.000
	Nguyễn Khoa Văn (phía Đông)	Nhà bà Hoa (Trung tâm Giáo dục Quốc phòng)	Nguyễn Xuân Ngà	3.840.000	2.160.000	1.440.000	800.000
	Nguyễn Khoa Văn (phía Tây)	Nguyễn Tất Thành	Trưng Nữ Vương	4.160.000	2.400.000	1.520.000	880.000
	Nguyễn Khoa Văn (phía Tây)	Trưng Nữ Vương	Cổng Trung đoàn 176	3.840.000	2.160.000	1.440.000	800.000
35	Nguyễn Quang Yên	Đỗ Xuân Hợp	Đường ranh giới Sân bay	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
36	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Hương Thủy	Lê Trọng Tấn	12.480.000	7.120.000	4.640.000	2.640.000
	Nguyễn Tất Thành	Lê Trọng Tấn	Cầu vượt Thủy Phù (Tỉnh lộ 18)	9.200.000	5.280.000	3.440.000	1.920.000
37	Nguyễn Thanh Ái	Nguyễn Tất Thành	Sông Hồng	3.840.000	2.160.000	1.440.000	800.000
38	Nguyễn Thượng Phương	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Hương Thủy	2.320.000	1.360.000	880.000	488.000
39	Nguyễn Văn Thương	Nguyễn Văn Trung	Võ Xuân Lâm	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
40	Nguyễn Văn Trung	Đỗ Xuân Hợp	Đường ranh giới Sân bay	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
41	Nguyễn Viết Phong	Nguyễn Tất Thành	Sông Hồng	3.840.000	2.160.000	1.440.000	800.000
	Nguyễn Viết Phong	Sông Hồng	Quang Trung	2.320.000	1.360.000	880.000	488.000
42	Nguyễn Xuân Ngà	Sông Hồng	Vân Dương	2.880.000	1.680.000	1.040.000	608.000
43	Phan Huy Vịnh	Châu Thị Vĩnh Tế	Võ Xuân Lâm	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
44	Phan Tấn Huỳnh	Trưng Nữ Vương	Giáp Quân đội 176	2.880.000	1.680.000	1.040.000	608.000
45	Phan Trần Chúc	Tản Trào	Nguyễn Xuân Ngà	1.600.000	880.000	592.000	336.000
46	Quang Trung	Thuận Hóa	Dương Thanh Bình	5.520.000	3.120.000	2.080.000	1.120.000
47	Sông Hồng	Ranh giới sân bay	Tản Trào	5.520.000	3.120.000	2.080.000	1.120.000
	Sông Hồng	Tản Trào	Ranh giới phường Hương Thủy	5.040.000	2.880.000	1.840.000	1.040.000
48	Tản Trào	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Hương Thủy	6.720.000	3.840.000	2.480.000	1.440.000
49	Thuận Hóa	Nguyễn Tất Thành	Tháp nước	9.200.000	5.280.000	3.440.000	1.920.000
50	Tỉnh lộ 15	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Ranh giới xã Phú Sơn	1.200.000	680.000	440.000	256.000
51	Trần Huy Tích	Trưng Nữ Vương	Đinh Lễ	1.600.000	880.000	592.000	336.000
52	Trần Quang Diệu	Nguyễn Tất Thành	Trưng Nữ Vương	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
53	Trưng Nữ Vương	Đường 2-9	Nguyễn Khoa Văn	3.840.000	2.160.000	1.440.000	800.000
	Trưng Nữ Vương	Nguyễn Khoa Văn	Ranh giới phường Hương Thủy	2.880.000	1.680.000	1.040.000	608.000
54	Vân Dương	Sông Hồng	Ranh giới phường Hương Thủy	2.320.000	1.360.000	880.000	488.000
55	Võ Tảo	Nam Cao	Khu Công nghiệp Phú Bài	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
56	Võ Xuân Lâm	Thuận Hóa	Hết khu quy hoạch 8.D	2.880.000	1.680.000	1.040.000	608.000
*** Các tuyến đường chưa đặt tên**							
57	Đoạn nối dài đường Lê Chân	Lý Đạo Thành	Trưng Nữ Vương	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
58	Đoạn nối dài đường Quang Trung	Dương Thanh Bình	Ranh giới phường Hương Thủy	5.520.000	3.120.000	2.080.000	1.120.000
59	Các tuyến đường còn lại			1.200.000	680.000	440.000	256.000
II. Các tuyến ven đường giao thông chính							
60	Quốc lộ 1A						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn 1: Từ đường kiệt đi vào thửa đất số 342 (Ngô Thị Hường), theo Tờ bản đồ số 9 (139), bản đồ địa chính năm 2004) đến cầu Phù Bài			5.040.000	2.320.000	1.360.000	
	Đoạn 2: Từ cầu Phù Bài đến ranh giới xã Hưng Lộc			4.240.000	1.920.000	1.120.000	
61	Quốc lộ 1A phía Tây Huế			2.160.000	752.000	520.000	
62	Tỉnh lộ 18 (từ Quốc lộ 1A đến đường Lương Tân Phù)			2.560.000	880.000	536.000	
63	Đường Lương Tân Phù (Từ Quốc lộ 1A đến Tỉnh lộ 18)			2.160.000	752.000	520.000	
64	Đường Trung tâm xã (Từ Tỉnh lộ 18 đến đường Lương Tân Phù)			2.160.000	752.000	520.000	
65	Đường Thủy Phù đi Phú Sơn						
	Từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Cồn Tổ Dân phố 8A Thủy Phù			1.360.000	480.000	328.000	
	Từ ngã ba Cồn Tổ dân phố 8A Thủy Phù đến điểm đầu Tổ dân phố 1 Phú Sơn			736.000	400.000	280.000	
66	Tỉnh lộ 15 đi Hai Nhánh: Từ điểm đầu Tổ dân phố 2 Phú Sơn đến ranh giới xã Hưng Lộc			208.000	160.000	144.000	
67	Tuyến nối từ Tỉnh lộ 7 đến ranh giới phường Thủy Xuân (Lụ - Tân Ba)			192.000	168.000	128.000	
68	Tỉnh lộ 7: Từ ranh giới phường Thanh Thủy đến điểm đầu Tổ dân phố Khe Sòng Dương Hòa			208.000	160.000	144.000	
69	Đường Lụ - Tre Giáo đi Thủy Phù			192.000	168.000	128.000	
70	Tuyến nối từ đường Lụ - Tre Giáo đến hết thửa đất số 85 (Nguyễn Quang Giỏi), tờ bản đồ số 47 (126)						
	Đoạn từ thửa 115 tờ bản đồ số 28 (93) đến thửa 96 tờ bản đồ số 39 (112)			272.000	216.000	160.000	
	Đoạn từ thửa 113 tờ bản đồ số 39 (112) đến thửa số 85 tờ bản đồ số 47 (126)			192.000	168.000	128.000	
71	Tuyến Phú Sơn - Thủy Phù: Từ Tỉnh lộ 15 đến điểm đầu Tổ dân phố 8A Thủy Phù			192.000	168.000	128.000	
72	Tỉnh lộ 7: Đoạn từ ngã tư đi xã Phú Sơn đến ngã ba trụ sở Ủy ban nhân dân xã Dương Hòa (cũ)			312.000	256.000	216.000	
73	Tuyến đường từ ngã ba trụ sở Ủy ban nhân dân xã Dương Hòa (cũ) đến chợ Dương Hòa			208.000	160.000	144.000	
74	Tuyến đường liên thôn từ Cầu 1 Thăng Long đến Bến đò Thôn Hộ			192.000	168.000	128.000	
III. Các vùng còn lại							
75	Vùng 1: Các Tổ dân phố: 1A Thủy Phù, 1B Thủy Phù, 3 Thủy Phù, T5 Thủy Phù, 8B Thủy Phù, 9 Thủy Phù (ngoài các vị trí 1, 2 và 3 của các đường giao thông chính)			464.000	336.000		
76	Vùng 2: Các Tổ dân phố: 2 Thủy Phù, 4 Thủy Phù, 6 Thủy Phù, 7 Thủy Phù, 8A Thủy Phù (ngoài các vị trí 1, 2 và 3 của các đường giao thông chính)			280.000	264.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
77	Vùng 3: Các Tổ dân phố: 10 Thủy Phù, 1 Phú Sơn, 2 Phú Sơn, 3 Phú Sơn, 4 Phú Sơn, Hộ, Thanh Vân, Buồng Tằm, Hạ, Khe Sòng (ngoài các vị trí 1, 2 và 3 của các đường giao thông chính)			256.000			

16. PHƯỜNG PHÚ XUÂN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	23 tháng 8	Lê Huân	Đinh Tiên Hoàng	37.200.000	20.800.000	13.760.000	8.960.000
2	Bạch Đằng	Chi Lăng (cầu Gia Hội)	Cầu Đông Ba (cầu Đen)	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
	Bạch Đằng	Cầu Đông Ba (cầu Đen)	Lê Đình Chinh	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
	Bạch Đằng	Lê Đình Chinh	Xuống bến đò Thế Lại	5.200.000	2.880.000	1.920.000	1.280.000
3	Bùi Hữu Nghĩa	Phùng Khắc Khoan	Lô D4 - Khu Tái định cư Phú Hiệp	5.200.000	2.880.000	1.920.000	1.280.000
4	Cao Bá Quát	Chi Lăng	Nguyễn Chí Thanh	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
	Cao Bá Quát	Nguyễn Chí Thanh	Phùng Khắc Khoan	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
5	Chi Lăng	Cầu Gia Hội	Nguyễn Bỉnh Khiêm	16.960.000	9.520.000	6.240.000	4.080.000
	Chi Lăng	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Hồ Xuân Hương	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
	Chi Lăng	Hồ Xuân Hương	Cầu Chợ Dinh	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
	Chi Lăng	Cầu Chợ Dinh	Kéo dài đến Nhà thờ Bãi Dâu	5.200.000	2.880.000	1.920.000	1.280.000
6	Chu Mạnh Trinh	Kéo dài đến Nhà thờ Bãi Dâu	Ngô Nhân Tịnh	5.200.000	2.880.000	1.920.000	1.280.000
7	Chùa Ông	Trần Khánh Dư	Trần Quốc Toản	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
8	Cửa Ngăn	Ngự Viên	Nguyễn Du	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
9	Cửa Quảng Đức	Lê Duẩn	23 tháng 8	41.680.000	23.360.000	15.440.000	10.000.000
10	Dã Tượng	Lê Duẩn	23 tháng 8	37.200.000	20.800.000	13.760.000	8.960.000
11	Dương Hoà	Lê Đại Hành	Lê Ngọc Hân	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
12	Đạm Phương	Thái Phiên	Lê Đại Hành	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
13	Đặng Dung	Hoàng Diệu	Lê Đại Hành	16.960.000	9.520.000	6.240.000	4.080.000
	Đặng Dung	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
14	Đặng Nguyên Cẩn	Lê Thánh Tôn	Ngô Đức Kế	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
15	Đặng Thai Mai	Trần Khánh Dư	Mai An Tiêm	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
16	Đặng Thái Thân	Đặng Thái Thân	Nhật Lệ	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
17	Đặng Trần Côn	Lê Huân	Đoàn Thị Điểm	21.200.000	11.840.000	7.840.000	5.120.000
18	Đào Duy Anh	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
	Đào Duy Anh	Cầu Thanh Long	Kè Trài	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
19	Đào Duy Từ	Kè Trài	Tăng Bạt Hổ	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
	Đào Duy Từ	Mai Thúc Loan	Cầu Đông Ba (Cầu đen)	16.960.000	9.520.000	6.240.000	4.080.000
20	Đinh Công Tráng	Cầu Đông Ba (cầu đen)	Huỳnh Thúc Kháng	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
	Đinh Công Tráng	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	15.760.000	8.800.000	5.840.000	3.760.000
21	Đinh Tiên Hoàng	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
	Đinh Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Cửa Thượng Tứ	49.280.000	27.600.000	18.240.000	11.840.000
	Đinh Tiên Hoàng	Cửa Thượng Tứ	Tĩnh Tâm	21.200.000	11.840.000	7.840.000	5.120.000
22	Đoàn Thị Điểm	Tĩnh Tâm	Cửa Hậu	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
	Đoàn Thị Điểm	Ông Ích Khiêm	Đặng Thái Thân	16.960.000	9.520.000	6.240.000	4.080.000
	Đoàn Thị Điểm	Đặng Thái Thân	Nhật Lệ	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
23	Đoạn tiếp nối đường Tịnh Tâm: Từ kiệt 71 Nhật Lệ đến đường Đoàn Thị Điểm	Nhật Lệ	Tĩnh Tâm	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
		Kiệt 71 Nhật Lệ	Đoàn Thị Điểm	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
24	Hàn Thuyên	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
	Hàn Thuyên	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
25	Hồ Quý Ly	Nguyễn Gia Thiều	Kiệt 485 Chi Lăng	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
26	Hòa Bình	Đặng Thai Mai	Kiệt Tuệ Tĩnh	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
27	Hoà Mỹ	Thái Phiên	Lê Đại Hành	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
28	Hoàng Châu Ký	Tôn Thất Đào	Thế Lại 1	3.520.000	2.000.000	1.280.000	880.000
29	Hoàng Diệu	Nguyễn Trãi	Đạm Phương	16.960.000	9.520.000	6.240.000	4.080.000
	Hoàng Diệu	Đạm Phương	Tôn Thất Thiệp	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
30	Hoàng Xuân Hãn	Đào Duy Anh	Tăng Bạt Hổ	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
31	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Cầu Đông Ba (cầu Đen)	21.200.000	11.840.000	7.840.000	5.120.000
	Huỳnh Thúc Kháng	Cầu Đông Ba (cầu Đen)	Cầu Thanh Long	16.960.000	9.520.000	6.240.000	4.080.000
32	Kè Trài	Cửa Đông Bắc Kinh thành	Đào Duy Anh	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
33	La Sơn Phu Tử	Ngô Thế Lân	Thái Phiên	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
34	Lâm Mộng Quang	Đinh Tiên Hoàng	Tống Duy Tân	21.200.000	11.840.000	7.840.000	5.120.000
35	Lê Đại Hành	Trần Khánh Dư	Đạm Phương	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
	Lê Đại Hành	Đạm Phương	Nguyễn Trãi	16.960.000	9.520.000	6.240.000	4.080.000
	Lê Đại Hành	Nguyễn Trãi	Trần Văn Kỷ	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
36	Lê Đình Chinh	Bạch Đằng	Phùng Khắc Hoan	5.200.000	2.880.000	1.920.000	1.280.000
37	Lê Duẩn	Cầu Phú Xuân	Cầu Bạch Hổ	58.080.000	32.560.000	21.520.000	13.920.000
	Lê Duẩn	Cầu Bạch Hổ	Cầu An Hòa	15.760.000	8.800.000	5.840.000	3.760.000
	Lê Duẩn (Phía bên kia đường sắt)	Kim Long	Cầu An Hòa	6.640.000	3.680.000	2.480.000	1.600.000
38	Lê Huân	Ông Ích Khiêm	Triệu Quang Phục	21.200.000	11.840.000	7.840.000	5.120.000
39	Lê Hữu Trác	Thái Phiên	Mương nước ruộng Tịch Điền	5.200.000	2.880.000	1.920.000	1.280.000
40	Lê Ngọc Hân	Trần Khánh Dư	Nguyễn Trãi	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
41	Lê Thánh Tôn	Ông Ích Khiêm	Lê Văn Hưu	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
42	Lê Trực	Đoàn Thị Điểm	Đinh Tiên Hoàng	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
43	Lê Trung Đình	Trần Văn Kỷ	Lương Y	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
44	Lê Văn Hưu	Tạ Quang Bửu	Lê Thánh Tôn	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
	Lê Văn Hưu	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
45	Lê Văn Miến	Thái Phiên	Thánh Gióng	6.640.000	3.680.000	2.480.000	1.600.000
46	Lương Ngọc Quyến	Tôn Thất Thiệp	Tân Đà	6.640.000	3.680.000	2.480.000	1.600.000
47	Lương Y	Lê Trung Đình	Xuân 68	6.640.000	3.680.000	2.480.000	1.600.000
48	Lưu Trọng Lư	Thái Phiên	Thánh Gióng	5.200.000	2.880.000	1.920.000	1.280.000
49	Mai An Tiêm	Trần Nhân Tông	Nguyễn Quang Bích	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
50	Mai Thúc Loan	Đoàn Thị Điểm	Huỳnh Thúc Kháng	41.680.000	23.360.000	15.440.000	10.000.000
51	Mang Cá	Lê Trung Đình	Lương Ngọc Quyến	6.640.000	3.680.000	2.480.000	1.600.000
52	Ngô Đức Kế	Ông Ích Khiêm	Lê Văn Hưu	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
53	Ngô Kha	Trần Quang Long - Phùng Khắc Khoan	Hoàng Văn Lịch	6.640.000	3.680.000	2.480.000	1.600.000
54	Ngô Nhân Tịnh	Chi Lăng	Hoàng Văn Lịch	5.200.000	2.880.000	1.920.000	1.280.000
55	Ngô Sĩ Liên	Đoàn Thị Điểm	Đinh Tiên Hoàng	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
56	Ngô Thế Lân	Tôn Thất Thiệp	Nguyễn Trãi	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
	Ngô Thế Lân	Nguyễn Trãi	Trần Văn Kỷ	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
57	Ngô Thời Nhậm	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
	Ngô Thời Nhậm	Trần Nguyên Đán	Tôn Thất Thiệp	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
58	Ngự Hà	Lê Văn Hưu	Đinh Tiên Hoàng	6.640.000	3.680.000	2.480.000	1.600.000
59	Nguyễn Biểu	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
	Nguyễn Biểu	Lê Thánh Tôn	Ngô Đức Kế	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
60	Nguyễn Chí Diễu	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
	Nguyễn Chí Diễu	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
61	Nguyễn Chí Thanh	Bạch Đằng	Hồ Xuân Hương	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
	Nguyễn Chí Thanh	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Gia Thiều	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Gia Thiều	Cuối đường	6.640.000	3.680.000	2.480.000	1.600.000
62	Nguyễn Cư Trinh	Ông Ích Khiêm	Triệu Quang Phục	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
63	Nguyễn Du	Chi Lăng	Nguyễn Chí Thanh	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
64	Nguyễn Gia Thiều	Cầu Bãi Dâu	Cầu Chợ Dinh	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
65	Nguyễn Hữu Huân	Thái Phiên	Thánh Gióng	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
66	Nguyễn Huy Lượng	Đoàn Nguyễn Tuấn	Mương thoát nước	5.200.000	2.880.000	1.920.000	1.280.000
67	Nguyễn Quang Bích	Trần Khánh Dư	Nguyễn Trãi	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
68	Nguyễn Quyền	Nguyễn Hữu Huân	Phan Huy Chú	5.200.000	2.880.000	1.920.000	1.280.000
69	Nguyễn Thiện Thuật	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
70	Nguyễn Thượng Hiền	Thái Phiên	Trần Nhân Tông	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
71	Nguyễn Trãi	Lê Duẩn	Thạch Hãn	16.960.000	9.520.000	6.240.000	4.080.000
	Nguyễn Trãi	Thạch Hãn	Lê Ngọc Hân	21.200.000	11.840.000	7.840.000	5.120.000
	Nguyễn Trãi	Lê Ngọc Hân	Tăng Bạt Hổ	15.760.000	8.800.000	5.840.000	3.760.000
	Nguyễn Trãi	Tăng Bạt Hổ	Cầu tránh An Hòa	15.760.000	8.800.000	5.840.000	3.760.000
72	Nguyễn Trực	Thánh Gióng	Trần Xuân Soạn	5.200.000	2.880.000	1.920.000	1.280.000
73	Nguyễn Tư Giản	Hoàng Văn Lịch	Khu quy hoạch Bãi Dâu	5.200.000	2.880.000	1.920.000	1.280.000
74	Nguyễn Văn Siêu	Chi Lăng	Nguyễn Gia Thiều	6.640.000	3.680.000	2.480.000	1.600.000
75	Nguyễn Văn Thoại	Nguyễn Tư Giản	Khu dân cư	5.200.000	2.880.000	1.920.000	1.280.000
76	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Trãi	La Sơn Phu Tử	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
77	Nguyễn Xuân Ôn	Lê Trung Đình	Tôn Thất Thuyết	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
78	Nhật Lệ	Phùng Hưng	Lê Thánh Tôn	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
	Nhật Lệ	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
79	Ông Ích Khiêm	Tôn Thất Thiệp	Cửa Quảng Đức	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
	Ông Ích Khiêm	Cửa Ngăn	Xuân 68	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
80	Phạm Đình Hổ	Thái Phiên	Tôn Thất Thuyết kéo dài	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
	Phạm Đình Hổ	Tôn Thất Thuyết kéo dài	Hết đường (thửa đất số 97, tờ bản đồ số 10)	6.640.000	3.680.000	2.480.000	1.600.000
	Phạm Đình Hổ	Thái Phiên	Lê Trung Đình	5.200.000	2.880.000	1.920.000	1.280.000
81	Phạm Ngọc Thảo	Hồ Quý Ly	Ngô Nhân Tịnh	5.200.000	2.880.000	1.920.000	1.280.000
82	Phan Đăng Lưu	Trần Hưng Đạo	Mai Thúc Loan	58.080.000	32.560.000	21.520.000	13.920.000
83	Phan Huy Chú	Thái Phiên	Thánh Gióng	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
84	Phan Huy Ích	Thái Phiên	Thánh Gióng	6.640.000	3.680.000	2.480.000	1.600.000
85	Phan Văn Trị	Nguyễn Quyền	Thánh Gióng	6.640.000	3.680.000	2.480.000	1.600.000
86	Phùng Hưng	Đặng Thái Thân	Triệu Quang Phục	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
	Phùng Hưng	Triệu Quang Phục	Đại học Nông Lâm	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
87	Phùng Khắc Khoan	Bạch Đằng	Trần Quang Long - Ngô Kha	5.200.000	2.880.000	1.920.000	1.280.000
	Phùng Khắc Khoan	Trần Quang Long - Ngô Kha	Nguyễn Gia Thiều	6.640.000	3.680.000	2.480.000	1.600.000
88	Quốc Sử Quán	Mai Thúc Loan	Ngô Sĩ Liên	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
89	Tạ Quang Bửu	Trần Quý Cáp	Phùng Hưng	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
90	Tăng Bạt Hổ	Lê Duẩn	Cầu Bạch Yến	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
	Tăng Bạt Hổ	Cầu Bạch Yến	Đào Duy Anh	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
91	Thạch Hãn	Tôn Thất Thiệp	Trần Nguyên Đán	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
	Thạch Hãn	Trần Nguyên Đán	Phùng Hưng	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
92	Thái Phiên	Trần Nhật Duật	Mang Cá	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
	Thái Phiên	Lê Duẩn	Trần Quốc Toản	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
	Thái Phiên	Trần Quốc Toản	Trần Nhật Duật	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
93	Thân Trọng Một	Nguyễn Trãi	Đạm Phương	16.960.000	9.520.000	6.240.000	4.080.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
94	Thánh Gióng	Trần Nhật Duật	Trương Hán Siêu	6.640.000	3.680.000	2.480.000	1.600.000
	Thánh Gióng	Trần Quốc Toản	Trần Nhật Duật	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
95	Thanh Hương	Kiệt 1 Đặng Thái Thân	Kiệt 1 Tuệ Tĩnh	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
96	Thanh Lam Bồ	Thái Phiên	Lê Đại Hành	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
97	Thế Lại	Cao Bá Quát nối dài	Lô D10 - Khu tái định cư Phú Hiệp	3.520.000	2.000.000	1.280.000	880.000
98	Thế Lại 1	Thế Lại	Tôn Thất Đào	3.520.000	2.000.000	1.280.000	880.000
99	Thế Lữ	Thánh Gióng	Thái Phiên	6.640.000	3.680.000	2.480.000	1.600.000
100	Tĩnh Tâm	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
	Tĩnh Tâm	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
101	Tô Hiến Thành	Chi Lăng	Chùa Ông	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
102	Tô Ngọc Vân	Lê Văn Hưu	Trần Quý Cáp	5.200.000	2.880.000	1.920.000	1.280.000
103	Tôn Thất Đào	Thế Lại	Thế Lại 1	3.520.000	2.000.000	1.280.000	880.000
104	Tôn Thất Thiệp	Ông Ích Khiêm	Lương Ngọc Quyến	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
105	Tôn Thất Thuyết	Phạm Đình Hổ	Kiệt Mang Cá	5.200.000	2.880.000	1.920.000	1.280.000
106	Tống Duy Tân	Đinh Tiên Hoàng	Ngô Đức Kế - Ông Ích Khiêm	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
107	Trần Bình Trọng	Lê Huân	Nguyễn Trãi	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
108	Trần Hưng Đạo	Cầu Phú Xuân	Cầu Gia Hội	78.000.000	43.680.000	28.880.000	18.720.000
109	Trần Huy Liệu	Cửa Ngăn	Hết đường	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
110	Trần Khánh Dư	Lê Đại Hành	Thái Phiên	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
111	Trần Nguyên Đán	Ông Ích Khiêm	Triệu Quang Phục	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
112	Trần Nguyên Hãn	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
	Trần Nguyên Hãn	Trần Nguyên Đán	Tôn Thất Thiệp	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
113	Trần Nhân Tông	Nguyễn Trãi	La Sơn Phu Tử	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
	Trần Nhân Tông	Nguyễn Trãi	Trần Khánh Dư	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
114	Trần Nhật Duật	Lê Trung Đình	Lương Ngọc Quyến	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
115	Trần Quang Long	Cao Bá Quát	Khu tái định cư Phú Hiệp	5.200.000	2.880.000	1.920.000	1.280.000
116	Trần Quốc Toản	Hoàng Diệu	Lê Đại Hành	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
	Trần Quốc Toản	Lê Đại Hành	Thái Phiên	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
	Trần Quốc Toản	Thái Phiên	Hồ cá đường Tú Xương	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
117	Trần Quý Cáp	Kiệt 3 Tạ Quang Bửu	Tạ Quang Bửu	6.640.000	3.680.000	2.480.000	1.600.000
	Trần Quý Cáp	Tạ Quang Bửu	Đinh Tiên Hoàng	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
118	Trần Văn Kỷ	Cầu Khánh Ninh	Thái Phiên	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
119	Trần Xuân Soạn	Trương Hán Siêu	Thế Lữ	6.640.000	3.680.000	2.480.000	1.600.000
120	Triệu Quang Phục	Tôn Thất Thiệp	Nguyễn Trãi	6.640.000	3.680.000	2.480.000	1.600.000
	Triệu Quang Phục	Nguyễn Trãi	Phùng Hưng	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
121	Trịnh Hoài Đức	Nguyễn Hàm Ninh	Hoàng Văn Lịch	5.200.000	2.880.000	1.920.000	1.280.000
122	Trương Hán Siêu	Thánh Gióng	Trần Xuân Soạn	5.200.000	2.880.000	1.920.000	1.280.000
123	Tú Xương	Trần Quốc Toản	Nguyễn Trãi	5.200.000	2.880.000	1.920.000	1.280.000
	Tú Xương	Nguyễn Trãi	Trần Nhật Duật	6.640.000	3.680.000	2.480.000	1.600.000
124	Tuệ Tĩnh	Đặng Thai Mai	Kiệt Đặng Thái Thân	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
125	Xã Tắc	Trần Nguyên Hãn	Ngô Thời Nhậm	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
126	Xuân 68	Ông Ích Khiêm	Cuối đường	8.480.000	4.720.000	3.120.000	2.000.000
127	Yết Kiêu	Lê Duẩn	Lê Huân	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000

17. PHƯỜNG THANH THỦY

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	An Thường Công Chúa	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	3.840.000	2.160.000	1.440.000	800.000
2	Bùi Xuân Phái	Võ Văn Kiệt	Võ Duy Ninh	4.160.000	2.400.000	1.520.000	880.000
3	Các đường nối từ đường Nguyễn Tất Thành đến Đường sắt	Nguyễn Tất Thành	Đường sắt	1.600.000	880.000	592.000	336.000
4	Các tuyến đường có điểm đầu là đường Nguyễn Tất Thành đến điểm cuối là đường Khúc Thừa Dụ (Các đường Kiệt của đường Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	2.880.000	1.680.000	1.040.000	608.000
5	Các tuyến đường còn lại thuộc Tổ 1 đến Tổ 11			1.200.000	680.000	440.000	256.000
6	Các tuyến đường còn lại Tổ 12			960.000	544.000	352.000	200.000
7	Các tuyến đường nối Nguyễn Tất Thành có điểm đầu Nguyễn Tất Thành - điểm cuối đến hết đường (Các đường Kiệt của đường Nguyễn Tất Thành)	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
8	Cao Bá Đạt	Tôn Thất Sơn	Nguyễn Viết Xuân	1.200.000	680.000	440.000	256.000
9	Châu Thượng Văn	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	4.160.000	2.400.000	1.520.000	880.000
10	Dạ Lê	Nguyễn Tất Thành	Cầu ông Bang	4.160.000	2.400.000	1.520.000	880.000
	Dạ Lê	Cầu ông Bang	Ngã ba đường vào nhà máy Vi Sinh	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
	Dạ Lê	Ngã ba đường vào nhà máy Vi Sinh	Dốc Sốt rét (giáp Phú Sơn)	1.200.000	680.000	440.000	256.000
11	Dương Nguyên Trực	Ngô Thế Vinh	Trưng Nữ Vương	1.600.000	880.000	592.000	336.000
12	Dương Thiệu Tước	Giáp thành phố Huế	Chân Cầu Vượt	3.840.000	2.160.000	1.440.000	800.000
	Dương Thiệu Tước	Chân Cầu Vượt	Cổng nhà máy Dệt May	5.040.000	2.880.000	1.840.000	1.040.000
	Dương Thiệu Tước	Cổng Nhà máy Dệt may	Trưng Nữ Vương	3.840.000	2.160.000	1.440.000	800.000
13	Đại Giang	Võ Chí Công	Hói cây Sen	3.840.000	2.160.000	1.440.000	800.000
	Đại Giang	Ranh giới phường Thủy Dương (cũ)	Tỉnh lộ 3	960.000	544.000	352.000	200.000
14	Đỗ Nhuận	Nguyễn Như Đỗ	Nguyễn Đức Tâm	8.000.000	4.560.000	2.960.000	1.680.000
15	Đường nối Dương Thiệu Tước từ điểm đầu Kiệt 50 Dương Thiệu Tước	Dương Thiệu Tước (Hồ cá ông Sang)	Nguyễn Hữu Cảnh	3.840.000	2.160.000	1.440.000	800.000
16	Đường nối Dương Thiệu Tước từ số nhà 2/50 Dương Thiệu Tước	Số nhà 2/50 Dương Thiệu Tước	Giáp ranh giới phường An Cựu	2.320.000	1.360.000	880.000	488.000
17	Đường nối Khúc Thừa Dụ từ số nhà 72 Khúc Thừa Dụ	Khúc Thừa Dụ	Nhà văn hóa tổ 6A	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
18	Đường nối Khúc Thừa Dụ từ số nhà 78 Khúc Thừa Dụ	Khúc Thừa Dụ	Miếu	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
19	Đường nối Nguyễn Hữu Cảnh	Nguyễn Hữu Cảnh	Võ Văn Kiệt	3.840.000	2.160.000	1.440.000	800.000
20	Đường nối Nguyễn Tất Thành đến Khúc Thừa Dụ (Đối diện đường Dạ Lê)	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	4.160.000	2.400.000	1.520.000	880.000
21	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 13 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Nhà ông Phước (cuối đường)	5.040.000	2.880.000	1.840.000	1.040.000
22	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 203 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	3.840.000	2.160.000	1.440.000	800.000
23	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 237 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	3.840.000	2.160.000	1.440.000	800.000
24	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 269 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Triệu Thái	2.880.000	1.680.000	1.040.000	608.000
25	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 272 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành (nhà ông Tá)	Trưng Nữ Vương	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
26	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 35 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đài Phát sóng	8.000.000	4.560.000	2.960.000	1.680.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
27	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 5 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Nhà ông Hồ Xuân Cường (cuối đường)	6.720.000	3.840.000	2.480.000	1.440.000
28	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Ranh giới Khu vực Hương Thủy	Ranh giới phường Thủy Xuân	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
29	Đường vào khu tái định cư Thủy Dương - Tự Đức	Võ Chí Công	Nhà bà Ngâu (Tái định cư)	3.840.000	2.160.000	1.440.000	800.000
30	Giáp Hải	Trưng Nữ Vương	Nguyễn Viết Xuân	1.200.000	680.000	440.000	256.000
31	Hà Thọ Lộc	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	4.160.000	2.400.000	1.520.000	880.000
32	Hồ Biểu Chánh	Nguyễn Viết Xuân	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	1.200.000	680.000	440.000	256.000
33	Hoàng Minh Giám	Nguyễn Tất Thành	Trưng Nữ Vương	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
34	Khúc Thừa Dụ	Phạm Văn Thanh	Hà Thọ Lộc	4.160.000	2.400.000	1.520.000	880.000
	Khúc Thừa Dụ	Hà Thọ Lộc	Võ Trọng Bình	2.880.000	1.680.000	1.040.000	608.000
35	Lê Chí	Trạm Phát sóng	Sông Lợi Nông	8.000.000	4.560.000	2.960.000	1.680.000
36	Lê Trung Tông	Ranh giới phường An Cựu	Triệu Thị Trinh	9.200.000	5.280.000	3.440.000	1.920.000
37	Lợi Nông	Ranh giới phường Thủy Dương (cũ)	Tỉnh lộ 3	960.000	544.000	352.000	200.000
38	Lưu Nhân Chú	Nguyễn Như Đỗ	Khu Quy hoạch Thủy Thanh giai đoạn 2	8.000.000	4.560.000	2.960.000	1.680.000
39	Mạc Ninh Bang	Sông Lợi Nông	Khúc Thừa Dụ	8.000.000	4.560.000	2.960.000	1.680.000
40	Ngô Nhân Tuấn	Nguyễn Văn Chính	Nguyễn Viết Xuân	2.880.000	1.680.000	1.040.000	608.000
41	Ngô Thế Vinh	Nguyễn Tất Thành	Tôn Thất Sơn	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
42	Nguyễn Công Duẫn	Nguyễn Giản Thanh	Thửa đất số 207, tờ bản đồ số 06 (HTKT Khu dân cư và tái định cư Hói Cây Sen giai đoạn 3)	8.000.000	4.560.000	2.960.000	1.680.000
43	Nguyễn Danh Thực	Nguyễn Viết Xuân	Trần Minh Tông	2.880.000	1.680.000	1.040.000	608.000
44	Nguyễn Đức Tâm	Đỗ Nhuận	Nguyễn Như Đỗ	12.480.000	7.120.000	4.640.000	2.640.000
45	Nguyễn Duy Cung	Nguyễn Tất Thành	Trưng Nữ Vương	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
	Nguyễn Duy Cung	Trưng Nữ Vương	Giáp Cống ông Chức	1.600.000	880.000	592.000	336.000
46	Nguyễn Huân	Lưu Nhân Chú	Thửa đất số 357 và 388, tờ bản đồ số 13 (HTKT Khu dân cư Hói Cây Sen)	8.000.000	4.560.000	2.960.000	1.680.000
47	Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp ranh giới phường An Cựu	Võ Văn Kiệt	3.840.000	2.160.000	1.440.000	800.000
48	Nguyễn Mậu Tài	Kiệt 156 Dạ Lê	Kiệt 198 Dạ Lê	1.200.000	680.000	440.000	256.000
49	Nguyễn Nhân Bi	Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 19 (Showroom Mitsubishi Huế)	Sông Lợi Nông	8.000.000	4.560.000	2.960.000	1.680.000
50	Nguyễn Như Đỗ	Đỗ Nhuận	Nguyễn Công Duẫn	8.000.000	4.560.000	2.960.000	1.680.000
51	Nguyễn Tất Thành	Giáp thành phố Huế	Cầu Vượt Thủy Dương	16.080.000	9.200.000	5.920.000	3.360.000
	Nguyễn Tất Thành	Cầu Vượt Thủy Dương	Cầu bản (Họ Lê Bá)	12.480.000	7.120.000	4.640.000	2.640.000
	Nguyễn Tất Thành	Cầu bản (Họ Lê Bá)	Giáp ranh giới phường Hương Thủy	9.200.000	5.280.000	3.440.000	1.920.000
52	Nguyễn Văn Chính	Trần Minh Tông	Ngô Thế Vinh	5.040.000	2.880.000	1.840.000	1.040.000
	Nguyễn Văn Chính	Ngô Thế Vinh	Hồ Biểu Chánh	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
53	Nguyễn Văn Chư	Nguyễn Duy Cung	Nguyễn Viết Xuân	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
54	Nguyễn Văn Tố	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	4.160.000	2.400.000	1.520.000	880.000
55	Nguyễn Viết Xuân	Trần Minh Tông	Ngô Thế Vinh	4.160.000	2.400.000	1.520.000	880.000
	Nguyễn Viết Xuân	Ngô Thế Vinh	Trưng Nữ Vương	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
	Nguyễn Viết Xuân	Trưng Nữ Vương	Tôn Thất Sơn	1.200.000	680.000	440.000	256.000
56	Phạm Công Trứ	Kiệt 66 Nguyễn Duy Cung	Trưng Nữ Vương	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
57	Phạm Thế Hiển	Dương Thiệu Tước	Bùi Xuân Phái	3.840.000	2.160.000	1.440.000	800.000
58	Phạm Văn Thanh	Nguyễn Tất Thành	Sông Lợi Nông	8.000.000	4.560.000	2.960.000	1.680.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
59	Phùng Lưu	Dương Thiệu Tước	Trưng Nữ Vương	4.160.000	2.400.000	1.520.000	880.000
	Phùng Lưu	Trưng Nữ Vương	Cầu Thanh Dạ	2.320.000	1.360.000	880.000	488.000
	Phùng Lưu	Cầu Thanh Dạ	Sân Golf	1.200.000	680.000	440.000	256.000
60	Phùng Quán	Nguyễn Tất Thành	Trưng Nữ Vương	4.160.000	2.400.000	1.520.000	880.000
	Phùng Quán	Trưng Nữ Vương	Kiệt 60 Phùng Quán	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
	Phùng Quán	Kiệt 60 Phùng Quán	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	1.200.000	680.000	440.000	256.000
61	Thích Mật Hiển	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Văn Chính (Khu vui chơi Thanh Lam)	2.880.000	1.680.000	1.040.000	608.000
62	Tỉnh lộ 3	Nguyễn Tất Thành	Am Cây Dành Tỉnh lộ 3	1.600.000	880.000	592.000	336.000
	Tỉnh lộ 3	Am Cây Dành Tỉnh lộ 3	Cầu Phương Nam xã Phú Hồ	1.200.000	680.000	440.000	256.000
63	Tôn Thất Sơn	Nguyễn Tất Thành	Trưng Nữ Vương	2.880.000	1.680.000	1.040.000	608.000
	Tôn Thất Sơn	Trưng Nữ Vương	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
64	Trần Đình Thám	Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 42	Đường tránh phía Tây Thành phố Huế	2.160.000	1.200.000	800.000	456.000
65	Trần Duy Hưng	Nguyễn Như Đỗ	Khu Quy hoạch Thủy Thanh Giai đoạn 2	8.000.000	4.560.000	2.960.000	1.680.000
66	Trần Lãm	Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 19 (Showroom Mitsubishi Huế)	Thửa đất số 243, tờ bản đồ số 11 (Thiên Ấn Palace)	8.000.000	4.560.000	2.960.000	1.680.000
67	Trần Minh Tông	Tôn Thất Sơn	Ngô Thế Vinh	5.040.000	2.880.000	1.840.000	1.040.000
68	Triệu Thái	Kiệt 203 Nguyễn Tất Thành	An Thường Công Chúa	2.880.000	1.680.000	1.040.000	608.000
69	Triệu Thái	An Thường Công Chúa	Nguyễn Văn Tố	2.880.000	1.680.000	1.040.000	608.000
70	Triệu Thị Trinh	Sông Lợi Nông	Khúc Thừa Dụ	8.000.000	4.560.000	2.960.000	1.680.000
71	Trưng Nữ Vương	Võ Văn Kiệt	Hoàn Minh Giám	3.840.000	2.160.000	1.440.000	800.000
	Trưng Nữ Vương	Hoàn Minh Giám	Tôn Thất Sơn	2.880.000	1.680.000	1.040.000	608.000
	Trưng Nữ Vương	Tôn Thất Sơn	Ranh giới phường Hương Thủy	2.320.000	1.360.000	880.000	488.000
72	Trưng Nữ Vương nối Phùng Quán	Kiệt 301 Trưng nữ Vương	Phùng Quán	1.600.000	880.000	592.000	336.000
73	Võ Chí Công	Cầu Vượt	Giáp phường Vỹ Dạ	9.200.000	5.280.000	3.440.000	1.920.000
74	Võ Duy Ninh	Phùng Lưu	Trường Tiểu học Thủy Dương	5.520.000	3.120.000	2.080.000	1.120.000
	Võ Duy Ninh	Trường Tiểu học Thủy Dương	Phùng Quán	4.160.000	2.400.000	1.520.000	880.000
75	Võ Trọng Bình	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	1.600.000	880.000	592.000	336.000
	Võ Trọng Bình	Khúc Thừa Dụ	Lợi Nông	1.200.000	680.000	440.000	256.000
76	Võ Văn Kiệt	Giáp phường An Cựu	Cầu Vượt	9.200.000	5.280.000	3.440.000	1.920.000
77	Vương Thừa Vũ	Ngô Thế Vinh	Trưng Nữ Vương	1.200.000	680.000	440.000	256.000
78	Các tuyến đường còn lại			960.000	544.000	352.000	200.000
II. Các tuyến ven đường giao thông chính							
79	Tỉnh lộ 1						
	Từ cầu Lang Xá Cồn đến cầu Giữa			4.160.000	2.640.000	1.760.000	
	Từ cầu Giữa (đi qua Bưu điện xã) đến cầu Phường Nam			2.880.000	1.840.000	1.280.000	
	Từ Cầu Phường Nam đến ngã ba Tỉnh lộ 3 (trừ đoạn qua Khu quy hoạch Trạm Bơm)			1.840.000	1.200.000	800.000	
80	Đường Thuỷ Dương -Thuận An			8.640.000	3.600.000	2.160.000	
81	Đường liên xã						
	Từ ranh giới xã Thuỷ Vân (cũ) đến Cầu Sam			2.320.000	1.520.000	1.040.000	
	Từ Cầu Sam đến Nghĩa trang Liệt sỹ			1.520.000	960.000	672.000	
	Từ Nghĩa trang Liệt sỹ đến cầu tránh cầu Ngói Thanh Toàn			2.320.000	1.520.000	1.040.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
82	Đường liên Tổ Dân phố						
	Tuyến đường từ thửa đất số 342 (Văn Đình Tuấn) đến thửa đất số 29 (Nguyễn Quang Xứ), tờ bản đồ số 7 (Theo Bản đồ địa chính năm 2006), qua cầu Vân Thê Đập đến giáp Trạm bơm đạt 9			2.480.000	1.600.000	1.120.000	
	Tuyến đường từ thửa đất số 246 (Trần Duy Chiến), tờ bản đồ số 09 (Theo bản đồ địa chính năm 2006) đến Cầu Văn Thánh			2.880.000	1.840.000	1.280.000	
	Tuyến đường từ thửa đất số 260 (Đặng Văn Súng), tờ bản đồ số 09 (Theo Bản đồ địa chính năm 2006), đi qua Đình làng Thanh Thuỷ Chánh đến Tỉnh lộ 1			2.880.000	1.840.000	1.280.000	
	Đường Hoàng Quốc Việt nối dài: Từ đường Kiệt nhà ông Ngô Viết Xuân đến đường Thủy Dương - Thuận An			8.720.000	5.520.000	3.840.000	
83	Đường Trung tâm xã: Từ Tỉnh lộ 1 đến hết Trường Mầm non Thủy Thanh 2			2.880.000	1.840.000	1.280.000	
III. Các vùng còn lại							
84	Vùng 1: Tổ dân phố Lang Xá Cồn (ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các đường giao thông chính)			2.160.000	1.840.000		
85	Vùng 2: Các Tổ dân phố: Thanh Thủy Chánh, Thanh Toàn, Thanh Tuyền, Vân Thê Thượng, Vân Thê Trung (ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các đường giao thông chính)			1.040.000	880.000		
86	Vùng 3: Các Tổ dân phố: Vân Thê Nam, Lang Xá Bàu (ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các đường giao thông chính)			640.000			

18. PHƯỜNG THUẬN AN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Đặng Do	Giáp đường Kinh Dương Vương	Cống Lạch Chéo	1.120.000	608.000	440.000	352.000
	Đặng Do	Cống Lạch Chéo	Giáp phường Dương Nỗ	800.000	448.000	312.000	248.000
2	Đặng Trần Siêu	Giáp đường Đoàn Trực	Giáp đường Bê tông ra Cồn Hợp Châu	800.000	448.000	312.000	248.000
3	Đoàn Trực	Giáp đường Kinh Dương Vương	Trường Trung học cơ sở Phú Tân (Giáp đường Hồng Bàng)	1.840.000	1.040.000	704.000	568.000
4	Đông Sơn	Hồng Bàng	Luy Lâu	2.000.000	1.120.000	792.000	624.000
5	Đồng Sỹ Binh	Nguyễn Cầu	Thửa đất số 223, tờ bản đồ số 48	1.520.000	880.000	600.000	472.000
6	Hồ Văn Đỗ	Tuyến Tỉnh lộ 68 cũ (giáp đường Trần Hải Thành)	Giáp Đường Thai Dương	1.840.000	1.040.000	704.000	568.000
7	Hoàng Quang	Ngã tư Cầu Thuận An mới	Cổng chào Tổ dân phố Hải Thành	2.800.000	1.520.000	1.040.000	880.000
	Hoàng Quang	Cổng chào Tổ dân phố Hải Thành	Ngã ba Nhà ông Phạm Văn Thuận	2.320.000	1.280.000	880.000	712.000
8	Hoàng Sa	Giáp đường Nguyễn Văn Tuyết	Chợ Hải Tiến	1.680.000	960.000	664.000	520.000
	Hoàng Sa (Phần kéo dài)	Dốc Đá (Hải Tiến)	Thửa số 5, tờ bản đồ số 5	1.840.000	1.040.000	704.000	568.000
9	Hồng Bàng	Giáp đường Kinh Dương Vương (sát trường Tiểu Học Phú Tân)	Giáp đường Kinh Dương Vương (đối diện cây xăng 18)	800.000	448.000	312.000	248.000
10	Huyện Thoại	Thai Dương	Tư Vinh	1.680.000	960.000	664.000	520.000
11	Kinh Dương Vương (Quốc lộ 49A)	Giáp Phường Dương Nỗ	Cầu Diên Trường	2.320.000	1.280.000	880.000	712.000
	Kinh Dương Vương (Quốc lộ 49A)	Cầu Diên Trường	Khu Resort Tam Giang	3.040.000	1.680.000	1.200.000	960.000
12	Lê Quang Định	Giáp đường Kinh Dương Vương	Nhà ông Nguyễn Viện	1.120.000	608.000	440.000	352.000
	Lê Quang Định	Nhà ông Nguyễn Viện	Nhà ông Phan Mỹ	800.000	448.000	312.000	248.000
13	Lê Sĩ	Giáp đường Hoàng Quang	Giáp Bãi Biển	960.000	520.000	384.000	304.000
14	Luy Lâu	Giáp đường Kinh Dương Vương	Phòng khám Đa khoa	1.200.000	656.000	456.000	360.000
15	Lý Văn Bưu	Nguyễn Lữ	Nguyễn Văn Tuyết	2.800.000	1.520.000	1.040.000	880.000
16	Nguyễn Cầu	Giáp đường Kinh Dương Vương	Cống Tân Mỹ	1.200.000	656.000	456.000	360.000
	Nguyễn Cầu	Cống Tân Mỹ	Nhà ông Trần Văn Khấn	880.000	496.000	336.000	264.000
17	Nguyễn Lữ	Khu Resort Tam Giang	Giáp đường Trần Hải Thành (Quốc lộ 49B)	3.040.000	1.680.000	1.200.000	960.000
18	Nguyễn Thị Lợi	Kinh Dương Vương	Hồ nuôi trồng thủy sản	2.568.800	1.440.000	960.000	784.000
19	Nguyễn Văn Tuyết	Ngã ba Cụm Cảng Thuận An	Khu Du lịch sinh thái Thuận An (Qua Cầu Thuận An cũ)	2.800.000	1.520.000	1.040.000	880.000
20	Thai Dương	Đình Làng Thai Dương	Dốc Đá Hải Tiến	2.320.000	1.280.000	880.000	712.000
21	Thủy Tú	Giáp đường Kinh Dương Vương	Nhà ông La Văn Mong	1.680.000	960.000	664.000	520.000
	Thủy Tú	Nhà ông La Văn Mong	Cầu Khe Tân Mỹ	1.120.000	608.000	440.000	352.000
	Thủy Tú (Phần kéo dài: Tuyến vào Tổ Dân phố Tân Lập)	Cầu Khe Tân Mỹ	Nhà thờ Tân Mỹ	800.000	448.000	312.000	248.000
22	Trần Hải Thành	Giáp đường Nguyễn Văn Tuyết (Đài Liệt sỹ Thuận An cũ)	Giáp Tổ dân phố Hòa Duân	2.800.000	1.520.000	1.040.000	880.000
23	Triệu Việt Vương	Giáp đường Kinh Dương Vương	Nhà ông La Lợi	1.200.000	656.000	456.000	360.000
	Triệu Việt Vương	Nhà ông La Lợi	Nhà ông Nguyễn Tập	880.000	496.000	336.000	264.000
24	Trương Thiều	Ngã tư Cầu Thuận An mới	Miếu Thành Hoàng	2.800.000	1.520.000	1.040.000	880.000
25	Tư Vinh	Trương Thiều	Cống Bàu Sen	1.680.000	960.000	664.000	520.000
	Tư Vinh	Cống Bàu Sen	Nhà ông Lê Văn Mão	1.120.000	608.000	440.000	352.000
	Tư Vinh	Nhà ông Phạm Hối	Cống Hải Tiến	1.680.000	960.000	664.000	520.000
	Tư Vinh	Cống Hải Tiến	Thửa 164, tờ bản đồ số 10	1.120.000	608.000	440.000	352.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Tư Vinh	Nhà ông Lê Văn Mão	Chợ Hải Tiến	1.680.000	960.000	664.000	520.000
26	Tuyến đường ra Trung tâm Văn hóa Thể thao	Giáp đường Kinh Dương Vương	Trung tâm Văn hóa Thể thao	800.000	448.000	312.000	248.000
27	Tuyến ngã ba Chợ Tân Mỹ	Giáp đường Kinh Dương Vương	Giáp đường Thủy Tú	1.680.000	960.000	664.000	520.000
28	Tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 2	Tỉnh lộ 2	Ngã ba Nhà ông Trương Ôm	800.000	448.000	312.000	248.000
29	Tuyến Tỉnh lộ 68 cũ	Ngã ba nhà ông Nguyễn Nam	Nhà ông Nguyễn Ai	2.320.000	1.280.000	880.000	712.000
30	Tuyến vào Tổ dân phố Tân Lập	Giáp đường Thủy Tú	Đình Làng Tân Lập	800.000	448.000	312.000	248.000
31	Tuyến vào Trạm Y tế	Giáp đường Kinh Dương Vương	Cầu Khe	1.120.000	608.000	440.000	352.000
	Tuyến vào Trạm Y tế	Cầu Khe	Nhà ông Nguyễn Thức	800.000	448.000	312.000	248.000
32	Võ Trường Toản	Giáp đường Kinh Dương Vương	Phá Tam Giang	800.000	448.000	312.000	248.000
II. Các tuyến ven đường giao thông chính							
33	Quốc lộ 49B (đoạn qua xã Phú Hải (cũ))						
34	Quốc lộ 49B (đoạn qua xã Phú Thuận (cũ))			880.000	616.000	440.000	
	Đoạn từ đường Trần Hải Thành đến Nhà văn hóa Tổ dân phố Hòa Duân (Tân An)			2.080.000	1.440.000	1.040.000	
	Đoạn từ Nhà văn hóa Tổ dân phố Hòa Duân (Tân An) đến Chợ Hoà Duân (mới)			1.440.000	1.040.000	704.000	
	Đoạn từ Chợ Hoà Duân (mới) đến giáp xã Phú Hải (cũ)			1.200.000	880.000	592.000	
35	Quốc lộ 49B (đoạn qua xã Hải Dương (cũ))						
	Đoạn từ cầu Tam Giang (Ca Cút) đến Hết ranh giới khu dân cư Tổ dân phố Vĩnh Trị			648.000	384.000	312.000	
	Đoạn còn lại qua xã Hải Dương (cũ)			648.000	384.000	312.000	
36	Tuyến bê tông Liên xã Phú Thuận - Phú Hải (cũ)						
	Đoạn từ Giáp đường ra Bãi tắm Phú Thuận đến Ngã tư nhà ông Nguyễn Hoàng			960.000	672.000	472.000	
	Đoạn từ Ngã tư nhà ông Nguyễn Hoàng đến Trại tôm giống Hải Tiến			880.000	616.000	440.000	
	Đoạn từ Trại tôm giống Hải Tiến đến giáp xã Phú Hải (cũ)			632.000	448.000	320.000	
37	Các tuyến rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Đường bê tông liên thôn: Đoạn từ giáp đường Trần Hải Thành đến Nhà văn hóa Tổ dân phố Hòa Duân (Tân An)			880.000	616.000	440.000	
III. Các vùng còn lại							
	Xã Phú Hải (cũ)						
38	Vùng 1: - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Nhà văn hóa Cự Lại Bắc. - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Nhà ông Phan Văn Dần (Cự Lại Trung) - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Nhà ông Nguyễn Đức Thuận (Cự Lại Trung) - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Nhà ông Trần Văn Tịch (Cự Lại Trung) - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Nhà văn Hóa Cự Lại Đông - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Nhà ông Trần Quang Thái (Cự Lại Đông) - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Nhà bà Trương Thị Màng (Cự Lại Nam)			400.000	272.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
39	Vùng 2: - Các tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B còn lại - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Quốc lộ 49B			336.000	224.000		
40	Vùng 3: Các vị trí còn lại			192.000			
	Xã Phú Thuận (cũ)						
41	Vùng 1: Các tuyến rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Đường Bê tông Liên thôn đoạn từ Nhà văn hóa Tổ dân phố Hòa Duân (Tân An) đến Chợ Hòa Duân (mới)			400.000	272.000		
42	Vùng 2: - Các tuyến rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Đường Bê tông Liên thôn đoạn từ Chợ Hòa Duân (mới) đến giáp xã Phú Hải (cũ) - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 các tuyến đường chính			336.000	224.000		
43	Vùng 3: Các vị trí còn lại			192.000			
	Xã Hải Dương (cũ)						
44	Vùng 1: Trục đường chính đường liên tổ dân phố: Thai Dương Thượng Đông, Thai Dương Hạ Bắc,Thai Dương Hạ Trung, Thai Dương Hạ Nam			304.000	232.000		
45	Vùng 2: - Các tổ dân phố: Thai Dương Thượng Tây - Các vị trí còn lại của các tổ dân phố: Vĩnh Trị ,Thai Dương Thượng Đông, Thai Dương Hạ Bắc,Thai Dương Hạ Trung, Thai Dương Hạ Nam (sau các vị trí của đường giao thông chính)			200.000	168.000		
46	Vùng 3: - Xóm biển tổ dân phố Vĩnh Trị - Xóm biển tổ dân phố Thai Dương Hạ Bắc - Xóm Cồn Dài - Xóm Cồn Đâu			152.000			

19. PHƯỜNG THUẬN HÓA

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Âu Triệu	Phan Bội Châu	Trần Phú	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
2	Bà huyện Thanh Quan	Lê Lợi	Trương Định	58.240.000	32.640.000	21.520.000	14.000.000
3	Bà Triệu	Ngã tư Hùng Vương	Dương Văn An	48.240.000	27.040.000	17.840.000	11.600.000
	Bà Triệu	Dương Văn An	Nguyễn Công Trứ	41.440.000	23.200.000	15.360.000	9.920.000
4	Bảo Quốc	Điện Biên Phủ	Lịch Đợi	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
5	Bến Nghé	Đội Cung	Hùng Vương tại ngã sáu	64.800.000	36.320.000	24.000.000	15.520.000
8	Bùi Huy Tín	Đồng Khởi	Điện Biên Phủ	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
6	Bùi Thị Cúc	Nguyễn Thị Định	Đường Quy hoạch	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
7	Bùi Thị Xuân	Cầu Ga (Lê Lợi)	Cầu Lòn đường sắt	31.120.000	17.440.000	11.520.000	7.440.000
	Bùi Thị Xuân	Cầu Lòn đường sắt	Huyền Trân Công Chúa	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
	Bùi Thị Xuân	Huyền Trân Công Chúa	Cầu Long Thọ	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
9	Cao Đình Độ	Trần Hoành	Đặng Huy Trứ	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
10	Chế Lan Viên	Xuân Diệu	Trần Hoành	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
11	Chu Văn An	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	64.800.000	36.320.000	24.000.000	15.520.000
12	Dương Xuân	Tôn Nữ Diệu Không	Lê Đình Thám	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
13	Duy Tân	Trần Phú	Ngự Bình	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
14	Đặng Huy Trứ	Trần Phú (ngã ba Thánh giá)	Đào Tấn	20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
	Đặng Huy Trứ	Đào Tấn	Ngự Bình	16.400.000	9.200.000	6.080.000	3.920.000
	Đặng Huy Trứ	Ngự Bình	Hoàng Thị Loan	3.360.000	1.920.000	1.280.000	800.000
15	Đào Tấn	Trần Thái Tông	Kiệt 131 Trần Phú	20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
16	Điện Biên Phủ	Lê Lợi	Giáp bờ sông Hương	20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
	Điện Biên Phủ	Lê Lợi	Phan Đình Phùng	48.240.000	27.040.000	17.840.000	11.600.000
	Điện Biên Phủ	Phan Chu Trinh	Sư Liễu Quán	31.120.000	17.440.000	11.520.000	7.440.000
	Điện Biên Phủ	Sư Liễu Quán	Ngự Bình - Đàn Nam Giao	20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
17	Đinh Liệt	Trường Đúc	Đồng Khởi	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
18	Đoàn Hữu Trưng	Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	15.440.000	8.640.000	5.680.000	3.680.000
19	Đội Cung	Lê Lợi	Trần Cao Vân	64.800.000	36.320.000	24.000.000	15.520.000
20	Đống Đa	Ngã năm Nguyễn Huệ	Ngã sáu Hùng Vương	64.800.000	36.320.000	24.000.000	15.520.000
21	Đồng Khởi	Bùi Thị Xuân	Trần Thái Tông	15.440.000	8.640.000	5.680.000	3.680.000
22	Hà Nội	Lê Lợi	Ngã sáu Hùng Vương	77.440.000	43.360.000	28.640.000	18.560.000
23	Hai Bà Trưng	Hà Nội	Phan Đình Phùng	48.240.000	27.040.000	17.840.000	11.600.000
24	Hàm Nghi	Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
25	Hoàng Đình Ái	Lê Phụng Hiểu	Đinh Liệt	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
26	Hoàng Hoa Thám	Lê Lợi	Hà Nội	77.440.000	43.360.000	28.640.000	18.560.000
27	Hùng Vương	Cầu Trường Tiền	Ngã sáu Hùng Vương	77.440.000	43.360.000	28.640.000	18.560.000
	Hùng Vương	Ngã sáu Hùng Vương	Cầu An Cựu	64.800.000	36.320.000	24.000.000	15.520.000
28	Huyền Trân Công Chúa	Bùi Thị Xuân	Đổi Vọng Cảnh	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
29	Lê Đình Thám	Điện Biên Phủ	Thích Tịnh Khiết	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
30	Lê Hồng Phong	Đống Đa	Nguyễn Huệ	41.440.000	23.200.000	15.360.000	9.920.000
31	Lê Lai	Lê Lợi	Ngô Quyền	41.440.000	23.200.000	15.360.000	9.920.000
32	Lê Lợi	Bùi Thị Xuân (cầu Ga)	Hà Nội	64.800.000	36.320.000	24.000.000	15.520.000
	Lê Lợi	Hà Nội	Đập Đá - Nguyễn Công Trứ	77.440.000	43.360.000	28.640.000	18.560.000
33	Lê Phụng Hiểu	Trường Đúc	Đồng Khởi	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
34	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	Bà Triệu	58.240.000	32.640.000	21.520.000	14.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
35	Lịch Đợi	Bảo Quốc	Tôn Thất Tùng	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
36	Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	48.240.000	27.040.000	17.840.000	11.600.000
37	Lý Thường Kiệt	Hà Nội	Phan Đình Phùng	64.800.000	36.320.000	24.000.000	15.520.000
38	Mạc Thị Bưởi	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
39	Minh Mạng	Lê Ngô Cát	Nam Giao	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
40	Nam Giao	Minh Mạng	Tam Thai	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
41	Ngô Gia Tự	Nguyễn Văn Cừ	Đống Đa	15.440.000	8.640.000	5.680.000	3.680.000
42	Ngô Quyền	Hà Nội - Lý Thường Kiệt	Phan Bội Châu	48.240.000	27.040.000	17.840.000	11.600.000
43	Ngự Bình	Nguyễn Khoa Chiêm	Điện Biên Phủ	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
44	Nguyễn Công Trứ	Lê Lợi	Bà Triệu (cầu Vỹ Dạ)	41.440.000	23.200.000	15.360.000	9.920.000
45	Nguyễn Đình Chiểu	Nam đầu cầu Tràng Tiền	Lê Lợi	48.240.000	27.040.000	17.840.000	11.600.000
46	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	Hùng Vương	58.240.000	32.640.000	21.520.000	14.000.000
47	Nguyễn Huy Tự	Lê Lợi	Ngô Quyền	41.440.000	23.200.000	15.360.000	9.920.000
48	Nguyễn Khuyến	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
49	Nguyễn Lương Bằng	Tôn Đức Thắng	Kéo dài đến cuối đường	20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
50	Nguyễn Thái Học	Bến Nghé - Trần Cao Vân	Bà Triệu	64.800.000	36.320.000	24.000.000	15.520.000
51	Nguyễn Thị Định	Trường Đúc	Út Tịch	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
52	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	48.240.000	27.040.000	17.840.000	11.600.000
53	Nguyễn Thiện Kế	Nguyễn Huệ	Phan Bội Châu (chợ Bến Ngự)	31.120.000	17.440.000	11.520.000	7.440.000
54	Nguyễn Tri Phương	Hoàng Hoa Thám	Bến Nghé	58.240.000	32.640.000	21.520.000	14.000.000
55	Nguyễn Trường Tộ	Lê Lợi	Hàm Nghi	20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
56	Nguyễn Văn Cừ	Hai Bà Trưng	Lý Thường Kiệt	20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
57	Nguyễn Văn Đào	Bùi Thị Xuân	Khu dân cư	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
58	Nguyễn Văn Huyên	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Thị Minh Khai	20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
59	Nguyễn Xí	Lê Phụng Hiểu	Hoàng Đình Ái	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
60	Phạm Hồng Thái	Ngô Quyền	Nguyễn Đình Chiểu	48.240.000	27.040.000	17.840.000	11.600.000
61	Phạm Ngũ Lão	Lê Lợi	Võ Thị Sáu	64.800.000	36.320.000	24.000.000	15.520.000
62	Phan Bội Châu	Lê Lợi	Phan Đình Phùng	48.240.000	27.040.000	17.840.000	11.600.000
	Phan Bội Châu	Phan Chu Trinh	Đào Tấn	20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
	Phan Bội Châu	Đào Tấn	Ngự Bình	15.440.000	8.640.000	5.680.000	3.680.000
63	Phan Chu Trinh	Cầu Ga Huế	Cầu An Cựu	16.400.000	9.200.000	6.080.000	3.920.000
64	Phan Đình Phùng	Điện Biên Phủ	Hùng Vương (cầu An Cựu)	16.400.000	9.200.000	6.080.000	3.920.000
65	Phó Đức Chính	Bến Nghé	Trần Quang Khải	48.240.000	27.040.000	17.840.000	11.600.000
66	Phong Châu	Hùng Vương	Tôn Đức Thắng	37.040.000	20.720.000	13.680.000	8.880.000
67	Quảng Tế	Điện Biên Phủ	Thanh Hải	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
68	Sơn Xuyên	Nguyễn Văn Đào	Đường Quy hoạch 2	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
69	Tam Thai	Phan Bội Châu	Hoàng Thị Loan	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
70	Tây Sơn	Tôn Nữ Diệu Không	Thích Tịnh Khiết	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
71	Thanh Hải	Điện Biên Phủ	Trần Thái Tông	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
72	Thích Tịnh Khiết	Điện Biên Phủ	Trần Thái Tông	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
73	Tố Hữu	Ngã tư Tôn Đức Thắng	Bà Triệu	37.040.000	20.720.000	13.680.000	8.880.000
74	Tôn Đức Thắng	Lê Quý Đôn	Bà Triệu	41.440.000	23.200.000	15.360.000	9.920.000
	Tôn Đức Thắng	Bùi Thị Xuân	Đường sắt	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
	Tôn Đức Thắng	Đường sắt	Cầu Lòn (Bùi Thị Xuân)	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
75	Trần Anh Tông	Đặng Huy Trứ	Phan Bội Châu	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
76	Trần Cao Vân	Hai Bà Trưng	Bến Nghé	48.240.000	27.040.000	17.840.000	11.600.000
77	Trần Hoành	Phan Bội Châu	Võ Liêm Sơn	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
78	Trần Phú	Phan Chu Trinh	Đặng Huy Trứ	20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
	Trần Phú	Đặng Huy Trứ	Phan Bội Châu	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
79	Trần Quang Khải	Nguyễn Thái Học	Bến Nghé	37.040.000	20.720.000	13.680.000	8.880.000
80	Trần Thái Tông	Lê Ngô Cát	Thích Tịnh Khiết	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
81	Trần Thúc Nhẫn	Lê Lợi	Phan Bội Châu	37.040.000	20.720.000	13.680.000	8.880.000
82	Trương Định	Hà Nội	Hùng Vương	48.240.000	27.040.000	17.840.000	11.600.000
83	Trường Đồng	Lê Phụng Hiểu	Đinh Liệt	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
84	Trường Đúc	Lịch Đợi	Đường Quy hoạch	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
85	Út Tịch	Trường Đúc	Nguyễn Thị Định	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
86	Võ Liêm Sơn	Đặng Huy Trứ	Phan Bội Châu	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
87	Võ Thị Sáu	Đội Cung - Bến Nghé	Nguyễn Công Trứ	58.240.000	32.640.000	21.520.000	14.000.000
88	Võ Văn Tần	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
89	Xuân Diệu	Phan Bội Châu	Kéo dài đến cuối đường	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
*** Các tuyến đường chưa đặt tên**							
90	Các đường thuộc sân ga Huế			20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
91	Đoạn từ đường Âu Triệu (thửa đất số 14 tờ bản đồ số 10) đến kiệt 143 Phan Bội Châu			5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000

20. PHƯỜNG THỦY XUÂN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bàn Bộ	Nguyễn Văn Đào	Sơn Xuyên	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
2	Bàn Bộ 1	Bàn Bộ	Lê Bá Thận	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
3	Bông Văn Dĩa	Nguyễn Thị Định	Đắc Lập	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
4	Bùi Thị Cúc	Nguyễn Thị Định	Út tịch	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
5	Bùi Thị Xuân	Cầu Lòn đường sắt	Huyền Trân Công Chúa	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
	Bùi Thị Xuân	Huyền Trân Công Chúa	Cầu Long Thọ	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
	Bùi Thị Xuân	Cầu Long Thọ	Đầu làng Lương Quán Thủy Biều, nay là Đầu làng Lương Quán Thủy Xuân	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
6	Bùi Viện	Minh Mạng	Khu dân cư tổ 9, khu vực II	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
7	Bửu Đóa	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
8	Châu Chữ	Thiên Thai	Hết ranh giới xã Thủy Bằng	3.360.000	1.920.000	1.280.000	800.000
9	Dương Quảng Hàm	Phan Kế Bính	Cống thoát nước	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
10	Dương Xuân Hạ	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
11	Đại Nam	Minh Mạng	Châu Chữ	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
	Đại Nam	Châu Chữ	Ngã ba Tuần	3.360.000	1.920.000	1.280.000	800.000
12	Đắc Lập	Hà Văn Chúc	Bùi Huy Tín	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
13	Đắc Lập 1	Đắc Lập	Hà Văn Chúc	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
14	Đắc Lập 3	Đắc Lập	Hà Văn Chúc	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
15	Đặng Đức Tuấn	Ngô Hà	Ngã ba đập Trung Thượng	3.360.000	1.920.000	1.280.000	800.000
16	Đinh Liệt	Trường Đúc	Đồng Khởi	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
17	Đoàn Nhữ Hài	Huyền Trân Công Chúa	Lăng Đồng Khánh	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
18	Đồng Khởi	Bùi Thị Xuân	Trần Thái Tông	15.440.000	8.640.000	5.680.000	3.680.000
19	Hà Văn Chúc	Nguyễn Thị Định	Đường Quy hoạch	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
20	Hoài Thanh	Lê Ngô Cát	Nhà văn hóa Khu vực 4	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
	Hoài Thanh	Nhà văn hóa Khu vực 4	Hết ranh giới Thủy Xuân	3.360.000	1.920.000	1.280.000	800.000
21	Hoàng Đình Ái	Lê Phụng Hiểu	Đinh Liệt	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
22	Hoàng Tăng Bí	Bùi Viện	Bùi Viện	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
23	Huyền Trân Công Chúa	Kiệt 11 Huyền Trân Công Chúa	Đoàn Nhữ Hài	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
	Huyền Trân Công Chúa	Đoàn Nhữ Hài	Cầu Bối	5.280.000	2.880.000	1.920.000	1.200.000
24	Kinh Nhơn	Nguyễn Văn Đào	Sơn Xuyên	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
25	Khúc Hạo	Bùi Viện	Nguyễn Thành Ý	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
26	Lê Bá Thận	Nguyễn Văn Đào	Thu Bồn	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
27	Lê Gia Đinh	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
28	Lê Ngô Cát	Điện Biên Phủ	Huyền Trân Công Chúa	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
29	Lê Phụng Hiểu	Trường Đúc	Đồng Khởi	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
30	Long Thọ	Bùi Thị Xuân (đầu cầu Long Thọ)	Mỏ đá Long Thọ	3.360.000	1.920.000	1.280.000	800.000
31	Lương Quán	Bùi Thị Xuân	Thân Văn Nhiếp	3.360.000	1.920.000	1.280.000	800.000
	Lương Quán	Thân Văn Nhiếp	Ngã ba Lương Quán - Trung Thượng	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
32	Mạc Thị Bưởi	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
33	Minh Mạng	Lê Ngô Cát	Hết cầu Lim 1	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
	Minh Mạng	Hết cầu Lim 1	Đại Nam	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Minh Mạng	Đại Nam	Giáp ranh giới xã Thủy Bằng (cũ), nay là thửa đất số 150 tờ bản đồ số 38 (Thủy Xuân cũ).	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
34	Nam Giao	Minh Mạng	Ranh giới phường Thủy Xuân	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
35	Ngô Hà	Bùi Thị Xuân	Làng Nguyệt Biều	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
36	Nguyễn Thành Ý	Bùi Viện	Khu dân cư	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
37	Nguyễn Thị Định	Trường Đúc	Út Tịch	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
38	Nguyễn Trung Ngạn	Hoài Thanh	Huyền Trân Công Chúa	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
39	Nguyễn Văn Đào	Bùi Thị Xuân	Khu dân cư	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
40	Nguyệt Biều	Bùi Thị Xuân	Đập Trung Thượng	3.360.000	1.920.000	1.280.000	800.000
41	Nhánh Thanh Hải	Thanh Hải	Hết ranh giới Nhà máy sản xuất nước Bạch Mã	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
42	Phạm Đình Toái	Huyền Trân Công Chúa	Hoài Thanh	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
43	Phạm Phú Thứ	Minh Mạng	Nguyễn Thành Ý	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
44	Phan Đình Giót	Hà Văn Chúc	Trần Thị Tâm	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
45	Phan Kế Bính	Hoài Thanh	Mương thoát nước	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
46	Quảng Tế	Trần Thái Tông	Thanh Hải	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
47	Sơn Xuyên	Nguyễn Văn Đào	Kinh Nhơn	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
48	Sử Hy Nhan	Lê Ngô Cát	Đoàn Nhữ Hài	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
49	Tam Thai	Phan Bội Châu	Ranh giới phường Thủy Xuân	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
50	Thanh Hải	Trần Thái Tông	Quảng Tế	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
	Thanh Hải	Quảng Tế	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
	Thanh Hải	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21	Đường Thu Bồn	3.360.000	1.920.000	1.280.000	800.000
51	Thanh Nghị	Bùi Thị Xuân	Ngã ba thôn Trung Thượng	3.360.000	1.920.000	1.280.000	800.000
52	Thân Trọng Phước	Lương Quán	Ngã ba cuối đường Thanh Nghị	3.360.000	1.920.000	1.280.000	800.000
53	Thân Văn Nhiếp	Bùi Thị Xuân	Trường Lương Quán	3.360.000	1.920.000	1.280.000	800.000
54	Thích Tịnh Khiết	Trần Thái Tông	Út Tịch	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
55	Thiên Thai	Võ Văn Kiệt	Chín Hầm	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
56	Thu Bồn	Thanh Hải	Ngã 3 chùa Bảo Lâm	3.360.000	1.920.000	1.280.000	800.000
57	Trần Thái Tông	Lê Ngô Cát	Thích Tịnh Khiết	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
58	Trần Thị Tâm	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
59	Trường Đồng	Lê Phụng Hiểu	Đinh Liệt	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
60	Út Tịch	Trường Đúc	Nguyễn Thị Định	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
61	Võ Quang Hải	Sơn Xuyên	Lê Bá Thận	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
62	Võ Văn Kiệt	Ranh giới phường Thủy Xuân	Cầu Lim 2	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
63	Vũ Ngọc Phan	Hoài Thanh	Thu Bồn	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
64	Vũ Phạm Khải	Lê Ngô Cát	Kiệt 106 Minh Mạng	3.360.000	1.920.000	1.280.000	800.000
II. Các tuyến ven đường giao thông chính							
65	Tỉnh lộ 25						
	Đoạn từ đường Đại Nam đến hết ranh giới Công ty Cổ phần chế biến lâm sản Hương Giang			1.760.000	616.000	368.000	
	Đoạn từ ranh giới Công ty Cổ phần chế biến lâm sản Hương Giang đến thửa đất số 329, tờ bản đồ số 23 (cũ)			880.000	312.000	200.000	
66	Quốc lộ 49						
	Đoạn từ Ngã ba Cư Chánh đến hết thửa đất số 301, tờ bản đồ số 01 (đường vào Chùa Đức Sơn)			5.600.000	2.240.000	1.440.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ thửa đất số 301, tờ bản đồ số 01 (đường vào Chùa Đức Sơn) đến hết thửa đất số 175, tờ bản đồ số 4 (Khu tập thể Mỏ Đá)			2.960.000	1.040.000	624.000	
	Đoạn từ thửa đất số 175, tờ bản đồ số 4 (Khu tập thể Mỏ Đá) đến cầu Tuần			1.440.000	504.000	328.000	
67	Quốc lộ 1A phía Tây Huế			1.760.000	616.000	368.000	
68	Đường trung tâm xã Thủy Bằng (cũ)						
	Đoạn từ tỉnh lộ 25 đến hết các thửa đất số 323, tờ bản đồ số 18			2.080.000	720.000	432.000	
	Đoạn từ thửa đất số 323, tờ bản đồ số 18 đến đường Quốc lộ 1A phía Tây Huế			1.120.000	400.000	240.000	
68	Đường Liên tổ						
	Đoạn từ đường Quốc lộ 49 đến đường Tỉnh lộ 25			1.760.000	616.000	368.000	
	Đoạn từ Quốc lộ 1A phía Tây Huế đến hết thửa đất số 53, tờ bản đồ số 24 (đập tràn)			1.120.000	400.000	240.000	
	Đoạn từ thửa đất số 53, tờ bản đồ số 24 (đập tràn) đến Nhà văn hóa thôn Dạ Khê			744.000	264.000	152.000	

21. PHƯỜNG VỸ DẠ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bà Triệu	Ngã tư Hùng Vương	Dương Văn An	48.240.000	27.040.000	17.840.000	11.600.000
	Bà Triệu	Dương Văn An	Nguyễn Công Trứ	41.440.000	23.200.000	15.360.000	9.920.000
2	Bùi San	Hà Huy Tập	Trần Văn Ơn	16.400.000	9.200.000	6.080.000	3.920.000
3	Cao Xuân Dục	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Sinh Sắc	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
4	Cao Xuân Huy	Tùng Thiện Vương	Nguyễn Minh Vỹ	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
5	Dạ Lê Chánh	Võ Chí Công	Cầu Uần (đường Nguyễn Thị Diệm)	2.960.000	1.760.000	1.280.000	648.000
6	Diễn Phái	Nguyễn Sinh Sắc	Xuân Thủy	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
7	Dục Thanh	Nguyễn An Ninh	Hoàng Thông	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
8	Dương Thị Côi	Võ Chí Công	Giáp ranh giới phường Thanh Thuỷ	4.880.000	3.120.000	2.080.000	1.040.000
9	Dương Văn An	Bà Triệu	Nguyễn Bính	20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
	Dương Văn An	Nguyễn Bính	Nguyễn Lộ Trạch	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
10	Đặng Thùy Trâm	Tố Hữu	Trần Văn Ơn	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
11	Đào Trinh Nhất	Lưu Hữu Phước	Nguyễn Sinh Sắc	12.480.000	6.960.000	4.640.000	2.960.000
12	Điểm Phùng Thị	Phạm Văn Đồng	Kim Liên	16.400.000	9.200.000	6.080.000	3.920.000
13	Hà Huy Giáp	Cao Xuân Dục	Lâm Hoằng	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
14	Hà Huy Tập	Dương Văn An	Trường Chinh	20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
15	Hàn Mặc Tử	Nguyễn Sinh Cung	Cầu Vỹ Dạ	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
	Hàn Mặc Tử	Cầu Vỹ Dạ	Nguyễn Sinh Sắc	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
16	Hồ Tùng Mậu	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Quang Đạo	15.440.000	8.640.000	5.680.000	3.680.000
17	Hoàng Lanh	Võ Nguyên Giáp	Kéo dài đến cuối đường	15.440.000	8.640.000	5.680.000	3.680.000
18	Hoàng Thế Thiện	Vũ Xuân Chiêm	Cuối kiệt 118 Nguyễn Lộ Trạch	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
19	Hoàng Thông	Cao Xuân Dục - Nguyễn Sinh Sắc	Lâm Hoằng	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
20	Hoàng Văn Thụ (địa phận phường Vỹ Dạ)	Đường dạo quanh hồ Kiểm Huệ	Trần Hữu Dực	15.440.000	8.640.000	5.680.000	3.680.000
21	Hồng Khẳng	Phạm Văn Đồng	Tùng Thiện Vương	12.480.000	6.960.000	4.640.000	2.960.000
22	Hồng Thiết	Xuân Thủy	Kim Liên	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
23	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Hữu Thọ	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
24	Kim Liên	Nguyễn Sinh Sắc	Điểm Phùng Thị	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
25	Lâm Hoằng	Nguyễn Sinh Cung	Phạm Văn Đồng	15.440.000	8.640.000	5.680.000	3.680.000
26	Lê Đức Anh	Võ Chí Công	Chi Cục thuế thành phố Huế	9.360.000	5.920.000	4.080.000	2.080.000
27	Lê Hồng Sơn	Lê Quang Đạo	Trần Hữu Dực	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
28	Lê Quang Đạo	Tố Hữu	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
29	Lê Tự Đồng	Võ Chí Công	Đường Quy hoạch	4.880.000	3.120.000	2.080.000	1.040.000
30	Lê Viết Lượng	Hà Huy Tập	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	15.440.000	8.640.000	5.680.000	3.680.000
31	Lưu Hữu Phước	Phạm Văn Đồng	Đào Trinh Nhất	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
32	Lý Tự Trọng	Tố Hữu	Bùi San	15.440.000	8.640.000	5.680.000	3.680.000
33	Ngô Thúc Khuê	Nguyễn Lộ Trạch	Cầu Vân Dương 2	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
34	Nguyễn An Ninh	Hoàng Thông	Cao Xuân Dục	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
35	Nguyễn Bính	Dương Văn An	Nguyễn Lộ Trạch	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
36	Nguyễn Cửu Vân	Võ Chí Công (cầu Như Ý 2)	Lê Đức Anh (cầu vượt sông Như Ý)	4.960.000	2.960.000	2.000.000	1.120.000
37	Nguyễn Đỗ Cung	Dương Văn An	Nguyễn Lộ Trạch	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
38	Nguyễn Đức Cảnh	Hồ Tùng Mậu	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
39	Nguyễn Đức Tịnh	Nguyễn Hữu Thọ	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
40	Nguyễn Hạnh	Lê Đức Anh (cầu vượt sông Như Ý)	Võ Chí Công	4.960.000	2.960.000	2.000.000	1.120.000
41	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Phong Sắc	Tố Hữu	15.440.000	8.640.000	5.680.000	3.680.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
42	Nguyễn Khoa Vy	Lâm Hoằng	Nguyễn Minh Vỹ	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
43	Nguyễn Lân	Lê Đức Anh	Đường quy hoạch 36m	4.880.000	3.120.000	2.080.000	1.040.000
44	Nguyễn Lộ Trạch	Bà Triệu	Dương Văn An	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
	Nguyễn Lộ Trạch	Dương Văn An	Kiệt 185 Nguyễn Lộ Trạch	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
	Nguyễn Lộ Trạch	Kiệt 185 Nguyễn Lộ Trạch	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
45	Nguyễn Minh Vỹ	Phạm Văn Đồng	Khu dân cư	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
46	Nguyễn Phan Chánh	Xuân Thủy	Kim Liên	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
47	Nguyễn Phong Sắc	Trường Chinh	Nguyễn Hữu Thọ	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
48	Nguyễn Quý Anh	Nguyễn Sinh Sắc	Cao Xuân Dục	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
49	Nguyễn Sinh Cung	Cầu Đập Đá	Tùng Thiện Vương	20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
	Nguyễn Sinh Cung	Tùng Thiện Vương	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	16.400.000	9.200.000	6.080.000	3.920.000
50	Nguyễn Sinh Khiêm	Cao Xuân Dục	Lâm Hoằng	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
51	Nguyễn Sinh Sắc	Cao Xuân Dục	Hàn Mặc Tử	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
52	Nguyễn Thị Diệm	Trương Hữu Hoàn	Miếu đôi	2.960.000	1.760.000	1.280.000	648.000
53	Nguyễn Thị Lài	Vũ Thắng	Khu dân cư	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
54	Nguyễn Tuân	Dương Văn An	Nguyễn Lộ Trạch	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
55	Nguyễn Viết Song	Lê Đức Anh	Kiệt 15 Xuân Hòa	2.960.000	1.760.000	1.280.000	648.000
56	Nguyễn Xuân Lâm	Vũ Thắng	Khu dân cư	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
57	Pác Bó	Phạm Văn Đồng	Trương Gia Mô	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
58	Phạm Văn Đồng	Cầu Vỹ Dạ	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	31.120.000	17.440.000	11.520.000	7.440.000
59	Phan Văn Trường	Thửa đất số 250, 251, 264, tờ bản đồ 44	Cao Xuân Dục	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
	Phan Văn Trường	Cao Xuân Dục	Lê Đức Anh	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
60	Phùng Chí Kiên	Nguyễn Hữu Thọ	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
61	Sông Như Ý	Võ Nguyên Giáp	Kiệt 163 Nguyễn Lộ Trạch	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
62	Thanh Tịnh	Tuy Lý Vương	Tùng Thiện Vương	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
	Thanh Tịnh	Tùng Thiện Vương	Cầu Ông Thượng	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
63	Tố Hữu	Bà Triệu	Vòng xuyến đường Võ Nguyên Giáp	31.120.000	17.440.000	11.520.000	7.440.000
64	Trần Anh Liên	Nguyễn Hữu Thọ	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
65	Trần Hữu Dực	Tố Hữu	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
66	Trần Quý Kiên	Hoàng Thế Thiện	Khu dân cư	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
67	Trần Thị Nuôi	Trương Hữu Hoàn	Dạ Lê Chánh	3.680.000	2.320.000	1.600.000	800.000
68	Trần Văn Ơn	Tố Hữu	Bùi San	15.440.000	8.640.000	5.680.000	3.680.000
69	Trường Chinh	Bà Triệu	Hoàng Văn Thụ	37.040.000	20.720.000	13.680.000	8.880.000
70	Trương Gia Mô	Thửa đất số 143, tờ bản đồ số 44	Nguyễn Minh Vỹ	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
71	Trương Hữu Hoàn	Võ Chí Công	Giáp xã Thủy Thanh (cũ)	2.960.000	1.760.000	1.280.000	648.000
72	Tùng Thiện Vương	Nguyễn Sinh Cung	Cắt Quốc lộ 49, giáp cầu Thủy Vân	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
73	Tuy Lý Vương	Nguyễn Sinh Cung	Trương Gia Mô	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
74	Ưng Bình	Nguyễn Sinh Cung	Cồn Hến (bến đò Cồn)	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
75	Ưng Trí	Tuy Lý Vương	Nguyễn Minh Vỹ	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
76	Văn Cao	Dương Văn An	Nguyễn Lộ Trạch	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
77	Việt Bắc	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Sinh Khiêm	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
78	Võ Chí Công	Cầu Vượt Thủy Dương (đường Võ Văn Kiệt)	Cầu Công Lương	7.520.000	3.120.000	1.920.000	1.680.000
79	Võ Nguyên Giáp	Khu An Cựu City	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
80	Vũ Thắng	Tố Hữu	Nguyễn Lộ Trạch	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
81	Vũ Xuân Chiêm	Tố Hữu	Vũ Thắng	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
82	Xuân Thủy	Phạm Văn Đồng	Điểm Phùng Thị	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000

22. XÃ A LƯỚI 1

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Hồ Chí Minh						
	Đoạn từ Giáp xã A Lưới 2 đến thôn Đút 1, Làng Việt Tiến			344.000	240.000	168.000	
	Đoạn từ Thôn Đút 2 tới Ủy ban nhân dân xã A Lưới 1			280.000	200.000	144.000	
	Đoạn từ thôn Ta Ay Ta đến Đèo Pê Ke thôn Kê			232.000	144.000	112.000	
	Đoạn từ Đèo Pê Kê thôn Tru Pi đến Nghĩa địa thôn Kê 1 giáp xã La Lay, tỉnh Quảng Trị			232.000	144.000	112.000	
II. Các vùng còn lại							
2	Vùng 1: Các thôn: A Tia 2, Đút 1, Thôn A Đeeng Par Lieng 1, Thôn A Năm, Thôn Ta Ay Ta			96.000	88.000		
3	Vùng 2: Các thôn: A Tia 1, Đút 2, Thôn A Đeeng Par Lieng 2, A Niêng Lê Triêng 1, Đụt Lê Triêng 2, Kê, Ca Cú 1, Ca Cú 2, Ta Lo A Hố, Kê 1, Kê 2, La Ngà, Pâr Ay, Tru Pi			88.000	72.000		

23. XÃ A LƯỚI 2

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	A Biah	Ngã ba đường Hồ Chí Minh tại mốc định vị H7 cạnh trường Trung học cơ sở - Dân tộc nội trú	Tại mốc định vị S4 cạnh nhà ông Tiếp gặp đường từ Sơn Phước tới	656.000	280.000	160.000	72.000
	A Biah	Ngã ba cạnh nhà ông Tiếp tại mốc định vị S4	Đến sông Tà Rinh	544.000	224.000	128.000	56.000
2	A Đon	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (cạnh nhà ông Quân)	1.120.000	512.000	304.000	160.000
	A Đon	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (cạnh nhà ông Quân)	Cầu Hồng Quảng	496.000	216.000	112.000	48.000
3	A Ko	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh ông Vo tại mốc định vị H6	Trường tiểu học thị trấn số 2 kéo dài đến đường quy hoạch	544.000	224.000	128.000	56.000
4	A Nôr	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Hà Phước tại mốc định vị H5	Cạnh nhà ông On gặp đường sau trường Dân tộc nội trú	544.000	224.000	128.000	56.000
5	A Sáp	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (cạnh trụ sở Công an tại mốc định vị H12)	Ngã tư đường Quỳnh Trên (cạnh Ủy ban nhân dân thị trấn A Lưới (cũ))	768.000	328.000	184.000	88.000
	A Sáp	Ngã tư đường Quỳnh Trên (cạnh Ủy ban nhân dân thị trấn A Lưới (cũ))	Ngã ba đường Hồ Văn Hảo (cạnh nhà ông Hồ Anh Miêng)	1.120.000	512.000	304.000	1.600.000
	A Sáp	Ngã ba đường Hồ Văn Hảo (cạnh nhà ông Hồ Anh Miêng)	Đấu nối đường Hồ, cạnh nhà ông Nguyễn Mạnh Đan	768.000	328.000	184.000	88.000
6	A Vầu	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh Chi cục Thuế tại mốc định vị H20	Tại mốc định vị E4 lên trụ sở Đài Truyền thanh truyền hình (cũ)	1.520.000	688.000	416.000	232.000
7	Ăm Mật	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh phòng Nội vụ, Lao động thương binh và xã hội mốc định vị H24	Tại mốc định vị D7 cạnh nhà ông Văn Trương gặp trục đường bao phía tây đường Hồ Chí Minh	1.120.000	512.000	304.000	160.000
	Ăm Mật	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh Tòa án huyện tại mốc định vị H24	Tại mốc định vị E6 cạnh nhà ông Hạnh gặp đường bao từ trụ sở Công an đi Công ty Cổ phần Thương mại và xây dựng A Lưới	1.040.000	472.000	272.000	152.000
8	Bắc Sơn	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Thục tại mốc định vị H8	Vòng đến trụ sở Đài Truyền thanh truyền hình A Lưới (cũ) tại mốc định vị E3 gặp đường bao	544.000	224.000	128.000	56.000
9	Các đoạn đường nội bộ thuộc Vườn tràm			496.000	216.000	112.000	48.000
10	Các trục đường nội bộ chợ tạm cũ			544.000	224.000	128.000	56.000
11	Các trục đường nội bộ Hợp tác xã Sơn Phước			496.000	216.000	112.000	48.000
12	Các trục đường nội bộ, còn lại ven chân đồi, ven đường 14B (cũ), tại các cụm I, II, III, IV, V, VI			368.000	136.000	120.000	72.000
13	Đỉnh Núp	Ngã ba đường Hồ Chí Minh và đường 5 tại mốc định vị H26	Ngã ba đường (cạnh nhà ông Vũ)	1.520.000	688.000	416.000	232.000

STT	Tên đường	Đoạn		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đinh Núp	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Vũ tại mốc định vị K1	Tại mốc định vị chợ tạm N1 ngã ba đường công vụ Hồng Kim - A Ngo (cũ) cạnh cơ quan Thi hành án huyện (cũ)	1.280.000	568.000	344.000	192.000
14	Đội Cấn	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Hưng tại mốc định vị H25	Nhà ông Hoàng kéo dài đến đường quy hoạch	768.000	328.000	184.000	88.000
15	Động So	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Toán tại mốc định vị Ha	Cầu Hồng Bắc	608.000	248.000	136.000	72.000
16	Động Tiên Công	Tại mốc định vị K1 (nhà ông Vũ)	Tại mốc định vị K2 (nhà ông Bửu)	1.200.000	544.000	320.000	184.000
17	Đường Giải phóng A So	Địa giới thị trấn A Lưới - xã Hồng Kim (cũ)	Ngã tư đường đi xã Hồng Bắc (cũ) cạnh nhà Sinh hoạt cộng đồng cụm I (cũ)	544.000	224.000	128.000	56.000
	Đường Giải phóng A So	Ngã tư đường đi Hồng Bắc (cũ) cạnh nhà ông Tiếp cụm I	Đấu nối với đường đi Hồng Quảng (cũ) (cạnh nhà bà Sen, ông Hùng)	608.000	248.000	136.000	72.000
	Đường Giải phóng A So	Đấu nối với đường đi xã Hồng Quảng (cũ) (cạnh nhà ông Sưa - bà Lan)	Đến suối (cạnh nhà ông Nhật)	656.000	280.000	160.000	72.000
	Đường Giải phóng A So	Suối (cạnh nhà ông Nhật)	Địa giới thị trấn A Lưới - xã A Ngo (cũ)	496.000	216.000	112.000	48.000
18	Hồ Chí Minh	Địa giới hành chính xã A Ngo/Thị trấn A Lưới (cũ)	Nam cầu Ra Ho	1.840.000	800.000	496.000	280.000
	Hồ Chí Minh	Bắc cầu Ra Ho	Nam cầu Tà Rê	1.520.000	688.000	416.000	232.000
	Hồ Chí Minh	Bắc cầu Tà Rê	Địa giới hành chính xã Hồng Kim/Thị trấn A Lưới (cũ)	800.000	336.000	176.000	104.000
19	Hồ Huấn Nghiệp	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh Phòng Tài nguyên và Môi trường	Điểm đấu nối tại ngã ba đường đi Trường Tiểu học Kim Đồng	800.000	336.000	176.000	104.000
	Hồ Huấn Nghiệp	Điểm đấu nối tại ngã ba đường đi Trường Tiểu học Kim Đồng	Đấu nối đường Giải Phóng A So (cạnh nhà ông Phan Tý)	768.000	328.000	184.000	88.000
20	Hồ Văn Hảo	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (đường giữa Ủy ban nhân dân và Huyện ủy) (cũ) tại mốc định vị H22	Tại mốc định vị E5 cạnh nhà ông Miêng gặp đường bao Kiểm lâm đi Cổ phần Thương mại và xây dựng A Lưới	768.000	328.000	184.000	88.000
21	Kăn Treec	Ngã tư quán ông Lợi mốc D3	Ranh giới xã Hồng Quảng (cũ)	656.000	280.000	160.000	72.000
22	Kim Đồng	Điểm đấu nối tại ngã ba đường đi Trường Tiểu học Kim Đồng	Cống Sơn Phước (Cạnh nhà ông Mười)	768.000	328.000	184.000	88.000
	Kim Đồng	Cống Sơn Phước (Cạnh nhà ông Mười)	Ngã tư (cạnh nhà ông Châu) mốc D6	768.000	328.000	184.000	88.000
	Kim Đồng	Ngã tư (cạnh nhà ông Châu) mốc D6	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	1.040.000	472.000	272.000	152.000
23	Konh Hư	Ngã ba đường Hồ Chí Minh và đường 6 tại mốc định vị H27	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	1.520.000	688.000	416.000	232.000

STT	Tên đường	Đoạn		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Konh Hư	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	Tại mốc định vị M3 đường đi Hồng Quảng (cũ)	800.000	336.000	176.000	104.000
24	Konh Khoai	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà Mai Tý	Trục đường bao phía tây cạnh nhà ông Mão	800.000	336.000	176.000	104.000
25	Lê Khôi	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh ông Hoàng tại mốc định vị H3	Đến hết Văn phòng làm việc Trạm cấp thoát nước và Công trình đô thị cũ	496.000	216.000	112.000	48.000
26	Ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh, cạnh nhà ông - bà Khanh - Mỹ (cũ) đến nhà ông Hà	Ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh, cạnh nhà ông - bà Khanh - Mỹ (cũ)	Nhà ông Hà	656.000	280.000	160.000	72.000
27	Ngã ba Trường tiểu học thị trấn số 1 đến ngã ba đường tránh đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Phan Tý, cụm 3	Ngã ba Trường tiểu học thị trấn số 1 (cũ)	Ngã ba đường tránh đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Phan Tý, cụm 3 (cũ)	656.000	280.000	160.000	72.000
28	Nguyễn Thức Tự	Ngã ba đường Hồ Chí Minh tại mốc định vị H13 (cạnh nhà chị Hường)	Cổng Trường Trung học phổ thông A Lưới	800.000	336.000	176.000	104.000
29	Nguyễn Văn Hoạch	Ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh, cạnh nhà ông Dừa	Nhà bà Kăn Lịch	608.000	248.000	136.000	72.000
	Nguyễn Văn Hoạch	Nhà bà Kăn Lịch	Đường A Sáp	608.000	248.000	136.000	72.000
30	Nguyễn Văn Quãng	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh quán bà Thiệt tại mốc định vị H16	Cống nước Sơn Phước tại mốc định vị D4	1.040.000	472.000	272.000	152.000
	Nguyễn Văn Quãng	Cống Sơn Phước mốc D4	Ranh giới xã Hồng Quảng (cũ) mốc X5	496.000	216.000	112.000	48.000
31	Nơ Trang Lơng	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Lai tại mốc định vị H9	Tại mốc định vị F3 cạnh nhà ông Phiên	608.000	248.000	136.000	72.000
32	Quỳnh Trên	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà khách A Lưới tại mốc định vị H17	Tại mốc định vị E3 cạnh trụ sở Liên đoàn Lao động huyện (cũ) gặp đường bao từ Kiểm lâm đi Công ty Cổ phần Thương mại và xây dựng A Lưới	800.000	336.000	176.000	104.000
	Quỳnh Trên	Trụ sở Uỷ ban nhân dân Huyện (cũ) (Cạnh nhà ông Thái)	Đến hết nhà bà Phương	544.000	224.000	128.000	56.000
33	Trục đường giáp ranh xã Hồng Kim (cũ)	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Lem tại mốc định vị H1	Điểm đấu nối đường công vụ Hồng Kim - A Ngo(cũ)	496.000	216.000	112.000	48.000
34	Trục đường nội thị	Ngã ba đường đi trường Trung học phổ thông số 1 tại mốc định vị D1 cạnh nhà ông Hiếu	Tại mốc định vị M1 cạnh nhà ông Tâm	768.000	328.000	184.000	88.000
	Trục đường nội thị	Cạnh nhà thầy Trữ mốc S2	Nhà ông Diện tổ 1 cụm 3 (cũ)	496.000	216.000	112.000	48.000
35	Trục đường nội thị cạnh hàng rào trường Trung học phổ thông A Lưới	Đấu nối với đường Kim Đồng, cạnh hàng rào trường Trung học phổ thông A Lưới	Đấu nối với trục đường nội thị từ nhà ông Hiếu đến nhà ông Tâm điện lực	544.000	224.000	128.000	56.000
36	Trục đường nội thị sau trường Trung học cơ sở - dân tộc nội trú	Ngã ba đường vào cầu Hồng Bắc	Tại mốc định vị S1 cạnh nhà ông Sinh	496.000	216.000	112.000	48.000

STT	Tên đường	Đoạn		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
37	Trục đường nội thị vòng quanh phía sau trung tâm y tế Huyện (cũ)	Đấu nối với đường A Đon, cạnh nhà ông Phong	Đấu nối với đường A Đon cạnh hàng rào nhà xe trung tâm y tế Huyện (cũ)	496.000	216.000	112.000	48.000
38	Trục đường nối với đường Hồ Chí Minh	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh cầu Ra Ho tại mốc định vị H11	Tại mốc định vị F5 cạnh nhà ông In	496.000	216.000	112.000	48.000
	Trục đường nối với đường Hồ Chí Minh	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Giang tại mốc định vị H23	Nhà ông Bình đến cuối đường	544.000	224.000	128.000	56.000
	Trục đường nối với đường Hồ Chí Minh	Ngã ba đường Hồ Chí Minh tại mốc định vị H29	Tại mốc định vị D11 cổng Trung tâm y tế	656.000	280.000	160.000	72.000
39	Trường Sơn	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh khu tập thể Bưu điện tại mốc định vị H21	Tại mốc định vị D6 cạnh nhà ông Hợi gặp trục đường bao phía tây đường Hồ Chí Minh	1.120.000	512.000	304.000	160.000
	Trường Sơn	Ngã ba đường Hồ Chí Minh	Ngã ba đường công vụ Hồng Kim - A Ngo (cũ), (cạnh nhà bà Nuôi)	656.000	280.000	160.000	72.000
40	Võ Át	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông - bà Hoàng Bạch	Đến cuối đường cạnh nhà ông Rô	544.000	224.000	128.000	56.000
41	Võ Bẩm	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông A Rất Văng tại mốc định vị H10	Tại mốc định vị F4 cạnh nhà ông Pìn	544.000	224.000	128.000	56.000
II. Các tuyến ven đường giao thông chính							
42	Đường Hồ Chí Minh						
	Trong phạm vi 500m từ giáp thị trấn A Lưới (cũ) theo hướng đi Ủy ban nhân dân xã A Ngo (cũ)			376.000	264.000	184.000	
	Trong phạm vi từ trên 500m đến 1000m từ giáp thị trấn A Lưới (cũ) theo hướng đi Ủy ban nhân dân xã A Ngo (cũ)			288.000	200.000	144.000	
	Trên 1000m từ giáp thị trấn A Lưới (cũ) đến giáp xã Sơn Thủy (cũ)			272.000	192.000	136.000	
	Tuyến đường từ đường Hồ Chí Minh đi đến lò mổ tập trung của xã			200.000	128.000	104.000	
43	Tỉnh lộ 20						
	Đoạn qua xã Hồng Bắc (cũ)			96.000	80.000	64.000	
	Đoạn qua xã Quảng Nhâm (cũ)			104.000	80.000	72.000	
44	Điểm đấu nối với đường Nguyễn Văn Quảng tại địa giới xã Quảng Nhâm/Thị trấn A Lưới (cũ) theo hướng đi Ủy ban nhân dân xã Quảng Nhâm (cũ) đến cầu Hồng Quảng (cũ)			200.000	128.000	104.000	
45	Đường bê tông đấu nối với đường Căn Tréc đến gặp đường Nguyễn Văn Quảng			176.000	112.000	96.000	
46	Đường bê tông đấu nối đường Nguyễn Văn Quảng (cạnh nhà ông Mặc) đến trường Tiểu học Hồng Quảng			184.000	112.000	96.000	

STT	Tên đường	Đoạn		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
III. Các vùng còn lại							
47	Vùng 1: Các Thôn: Thôn 1, thôn 2, Pơ Nghi 1, A Ngo, Vân Trình, Ta Roi, Hợp Thành, A Diên, Quảng Mai, ê Lộc 2, Lê Ninh, Ra Lóoc - A Sốc, Tân Hối, A Lưới, Pi Ây 1			104.000	88.000		
48	Vùng 2: Các thôn: Pắt Đuh, Kleng A Bung, Ar Kêu-Nhâm, A Hươr - Pa E, Thôn Pi Ây 2			96.000	80.000		
49	Vùng 3: Thôn Ar Bả Nhâm			64.000			

24. XÃ A LƯỚI 3

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Đường Hồ Chí Minh						
	Đoạn từ giáp xã A Lưới 2 đến ngã tư Bốt Đỏ			800.000	480.000	320.000	
	Đoạn từ giáp ngã tư Bốt Đỏ đến giáp xã Phú Vinh (cũ)			776.000	432.000	280.000	
	Đoạn tư giáp xã Phú Vinh (cũ) đến hết địa giới xã A Lưới 3			600.000	400.000	304.000	
2	Đường nhánh đường Hồ Chí Minh						
	Đoạn từ Đường trung tâm cụm xã A Lưới 3 từ ngã tư Bốt Đỏ theo hướng đi trường Trung học cơ sở Trần Hưng Đạo đến giáp đường bê tông đi Ủy ban nhân dân xã Hồng Thượng (cũ)			720.000	304.000	176.000	
	Đoạn từ Tuyến đường vào Đồn 629 từ đường Hồ Chí Minh đến giáp đường bê tông đi Ủy ban nhân dân xã Hồng Thượng (cũ)			600.000	248.000	136.000	
3	Quốc lộ 49A						
	Đoạn từ giáp ngã tư Bốt Đỏ đến đường vào mỏ đá A Râng			800.000	344.000	184.000	
	Đoạn từ giáp đường vào mỏ đá A Râng đến hết địa giới xã A Lưới 3			600.000	376.000	312.000	
4	Tỉnh lộ 20 - Đoạn giáp đường Hồ Chí Minh đi cầu Hồng Thái đến địa điểm đầu cầu Hồng Thái (thôn Tu Vay)			600.000	496.000	440.000	
5	Đường chính - Đoạn giáp đường Hồ Chí Minh (đối diện mỏ đá Thanh Bình An) đi thôn Quảng Ngạn đến hết địa giới xã A Lưới 3			232.000	192.000	168.000	
II. Các vùng còn lại							
6	Vùng 1: Các thôn: Quảng Phú, Quảng Hợp, Quảng Lộc, Quảng Thọ; Căn Sâm, Căn Tôm, Hợp Thượng, Ky Ré, Phú Thành, Phú Xuân, Tu Vay, Vinh Lợi			96.000	88.000		
7	Vùng 2: Các thôn: A Đên, A Xáp, Phú Thượng, Y Reo			88.000	72.000		
8	Vùng 3: Các thôn: Quảng Ngạn, Căn Te, A Đăng, A La			48.000			

25. XÃ A LƯỚI 4

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Hồ Chí Minh						
	Đoạn đường từ thửa đất số 7, tờ bản đồ số 95 của ông Nguyễn Chế (giáp xã A Lưới 3) đến thửa đất số 2, tờ bản đồ số 9 (ủy ban nhân dân xã quản lý giáp xã Lâm Đớt (Hương Lâm cũ)			208.000	128.000	112.000	
	Từ Giáp xã Hương Phong (cũ) đến trường Mầm non xã Lâm Đớt (Hương Lâm cũ)			208.000	128.000	112.000	
	Đoạn đường từ trường Mầm non xã Lâm Đớt (Hương Lâm cũ) đến đoạn đường ngã ba Lâm Đớt (Hương Lâm cũ) - Đông Sơn			256.000	176.000	128.000	
	Đoạn đường từ ngã ba Lâm Đớt (Hương Lâm cũ) - Đông Sơn đến đoạn đường tại thửa đất số 294, tờ bản đồ số 41 của ông Ra Pát Hùng (ngã ba Lâm Đớt – A Roàng cũ)			256.000	176.000	128.000	
	Đoạn đường từ thửa đất số 294, tờ bản đồ số 41 của ông Ra Pát Hùng (ngã ba Lâm Đớt – A Roàng cũ) đến đoạn đường tại thửa đất số 41, tờ bản đồ số 42 của bà Hồ Thị Phúc			256.000	176.000	128.000	
	Đoạn đường từ thửa đất số 41, tờ bản đồ số 42 của bà Hồ Thị Phúc đến giáp xã A Roàng (cũ)			196.000	120.000	104.000	
	Đoạn đường từ Lâm Đớt cũ đến hết đoạn đường xã A Roàng (cũ)			204.000	128.000	104.000	
2	Đoạn đường từ ngã ba Lâm Đớt (Hương Lâm cũ) - Đông Sơn đến đoạn đường cầu A Sáp			232.000	160.000	112.000	
3	Đoạn đường tỉnh lộ 20 từ Hương Phong (cũ) từ thửa đất số 131, tờ bản đồ số 90 của bà Nguyễn Thị Ngọc Phú đến hết xã Đông Sơn (cũ)			96.000	80.000	64.000	
4	Đoạn đường từ ngã ba đường Hồ Chí Minh nhà ông Nguyễn Văn Trung đến đoạn đường cầu A Sáp			100.000	80.000	72.000	
5	Đoạn đường từ thửa đất số 294, tờ bản đồ số 41 của ông Ra Pát Hùng (ngã ba Lâm Đớt – A Roàng cũ) đến ngã ba đường bê tông (thửa đất số 134, tờ bản đồ 61) nhà ông Nguyễn Đình Dũng			224.000	160.000	112.000	
6	Đoạn đường từ ngã ba đường bê tông (thửa đất số 134, tờ bản đồ 61) nhà ông Nguyễn Đình Dũng đến đoạn đường trường tiểu học A Đớt cũ			104.000	88.000	80.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7	Đoạn đường từ ngã ba đường bê tông (thửa đất số 134, tờ bản đồ 61) nhà ông Nguyễn Đình Dũng theo hướng cửa khẩu A Đớt - Tà Vàng đến hết địa giới hành xã Lâm Đớt (cũ)			180.000	112.000	96.000	
II. Các vùng còn lại							
8	Vùng 1: Các thôn: A Ka, Ka Lô, A Roàng 1, A Roàng 2, Ka Rôông - A Ho, A Chi - Hương Sơn, Ka Nôn 1, Cư Xo, Ba Lạch, Liên Hiệp, A Đớt, Chi Lanh - A Roh, Pa Ris - Ka Vin, La Tưng, A Tin, Ka Vá, Tru - Chaih, Hương Thịnh, Hương Phú			84.000	72.000		
9	Vùng 2: - Các thôn: A Min - C9, Ka Nôn 2, Chi Hòa, Loah - Tavai. - Khu quy hoạch Làng Thanh niên lập nghiệp biên giới			48.000	40.800		

26. XÃ A LƯỚI 5

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Quốc lộ 49			216.000	136.000	112.000	
2	Đường 74: Từ xã A Lưới 4 đến xã Nam Đông			112.000	70.400	58.400	
II. Các vùng còn lại							
3	Vùng 1: Thôn Pa Hy			112.000	96.000		
4	Vùng 2: Các thôn: A Rom, Pa Ring - Cân Sâm, Cân Tôm, A Rí, Chi Đu Nghĩa, Giồng			88.000	72.000		
5	Vùng 3: Thôn Mu Nú Ta Rá			48.000			

27. XÃ BÌNH ĐIỀN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Đường Địa đạo khu Uỷ Trị Thiên	Đường Tỉnh 16	Bến đò Ba Trại	112.000	67.200	39.200	31.200
2	Phú Lợi	Đường Quốc lộ 49A	Hết ranh giới Ngã 5 của thửa đất bà Đặng Thị Loan, ông Hoàng Ân và bà Lê Thị Hồng Vân.	1.040.000	624.000	364.000	291.200
	Phú Lợi	Thửa đất ông Lê Quang Hoàng	Cầu Mô Cáo	520.000	312.000	182.400	145.600
3	Bình Lợi	Đường Quốc lộ 49A - Sau vị trí 3	Nghĩa trang Liệt sĩ Bình Điền	520.000	312.000	182.400	145.600
4	Tam Hiệp	Cổng thôn Tam Hiệp	Cầu Chùa	200.000	120.000	70.400	56.000
5	Bình Dương	Tỉnh lộ 16	Ngã 3 cuối thôn Bình Dương	128.000	76.800	44.800	36.000
II. Các tuyến ven đường giao thông chính							
6	Quốc lộ 49A						
	Đoạn từ ranh giới Phường Kim Long đến Ranh giới Km34			1.040.000	640.800	296.000	
	Đoạn trung tâm xã Bình Điền (Km34 đến Km36)			2.000.000	1.232.000	569.600	
	Đoạn từ Km36 đến Ngã ba đường vào Trại giam Bình Điền			1.440.000	887.200	410.400	
	Đoạn từ Ngã ba đường vào Trại giam Bình Điền đến Bia Tưởng niệm Baston			1.040.000	640.800	296.000	
	Đoạn từ Bia Tưởng niệm Baston đến hết ranh giới xã Hồng Tiến cũ			408.000	251.200	116.000	
	Đoạn từ sau vị trí 3 đến Ngã ba thôn Bình Lộc cũ			520.000	320.800	148.000	
7	Tỉnh lộ 16						
	Đoạn từ ranh giới phường Kim Trà - xã Bình Điền đến Cổng trại giam Thừa Phủ			704.000	433.600	200.800	
	Đoạn từ Cổng trại giam Thừa Phủ đến Quốc lộ 49A			800.000	492.800	228.000	
8	Tuyến đường xóm 5, thôn Đông Hoà, từ Quốc lộ 49A đến tỉnh lộ 16			800.000	492.800	228.000	
III. Các vùng còn lại							
9	Vùng 1: - Các thôn: Phú Tuyên, Tam Hiệp và sau vị trí 3 đường Quốc lộ 49A qua thôn Tân Thọ - Các vị trí còn lại của các thôn: thôn Đông Hòa, Thuận Lợi, Phú Lợi, An Vinh, Thuận Lộc.			208.000	152.000		
10	Vùng 2: - Các thôn: Hiệp Hòa, Hòa Hợp, Hòa Dương - Các vị trí còn lại của các thôn: Quang Lộc, Hải Tân, Tân Phong và Bình Sơn, Bình Dương.			136.000	120.000		
11	Vùng 3: - Thôn Bồ Hòn - Các vị trí còn lại của các thôn: thôn 1 thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5.			96.000			

28. XÃ CHÂN MÂY - LĂNG CÔ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	An Cư Đông	Lạc Long Quân	Chợ Lăng Cô	3.920.000	2.720.000	1.920.000	1.360.000
	An Cư Đông	Chợ Lăng Cô	Hết đường	2.960.000	2.080.000	1.440.000	1.040.000
2	Các tuyến đường còn lại (Hói Dừa, An Cư Tây)			960.000	672.000	472.000	328.000
3	Chân Mây	Lạc Long Quân	Đường ven biển Cảnh Dương	2.960.000	2.080.000	1.440.000	1.040.000
4	Đường ven biển thuộc thôn Đồng Dương	Nhà ông Nguyễn Trần	Hết đường (nhà ông Nguyễn Hùng)	4.880.000	3.360.000	2.400.000	1.680.000
5	Hải Vân	Nam cầu Lăng Cô	Đỉnh đèo Hải Vân	3.520.000	2.480.000	1.760.000	1.200.000
6	Lạc Long Quân	Từ hầm Phú Gia	Bắc cầu Lăng Cô	6.400.000	4.480.000	3.120.000	2.240.000
7	Nguyễn Chi	Lạc Long Quân	Vi Thủ An	3.920.000	2.720.000	1.920.000	1.360.000
8	Nguyễn Hữu An	Lạc Long Quân	Vi Thủ An	3.920.000	2.720.000	1.920.000	1.360.000
9	Nguyễn Phục	Lạc Long Quân	Nguyễn Văn	4.880.000	3.360.000	2.400.000	1.680.000
10	Nguyễn Văn	Lạc Long Quân km (890 +100)	Lạc Long Quân km (893 +100)	6.400.000	4.480.000	3.120.000	2.240.000
11	Nguyễn Văn Đạt	Lạc Long Quân	Kéo dài ra biển	3.520.000	2.480.000	1.760.000	1.200.000
12	Phú Gia	Nguyễn Văn Đạt	Giáp xã Lộc Vĩnh (cũ)	2.960.000	2.080.000	1.440.000	1.040.000
13	Trịnh Tố Tâm	Lạc Long Quân	Giáp khu du lịch Đảo Ngọc	1.760.000	1.200.000	880.000	592.000
	Trịnh Tố Tâm	Khu du lịch Đảo Ngọc	Hải Vân	3.520.000	2.480.000	1.760.000	1.200.000
14	Vi Thủ An	Lạc Long Quân	Mũi doi (Loan Lý)	3.920.000	2.720.000	1.920.000	1.360.000
II. Các tuyến ven đường giao thông chính							
15	Quốc lộ 1A						
	Đoạn từ điểm giáp ranh xã Phú Lộc đến điểm đấu nối đường dẫn vào hầm Phú Gia			3.120.000	2.160.000	1.520.000	
	Đoạn từ Điểm đấu nối đường dẫn vào hầm Phú Gia đến đỉnh đèo Phú Gia			1.920.000	1.360.000	960.000	
16	Các tuyến đường đấu nối Quốc lộ 1A						
	Đường trục trung tâm đô thị Chân Mây từ quốc lộ 1A đến ngã tư Khu tái định cư Cảnh Dương			1.120.000	784.000	544.000	
	Đường ven sông Bù Lu từ quốc lộ 1A đến cầu Bù Lu			800.000	552.000	392.000	
	Đường ven sông Thừa Lưu từ quốc lộ 1A đến ngã tư Khu tái định cư Cảnh Dương			800.000	552.000	392.000	
	Đường Tây Cảng Chân Mây từ quốc lộ 1A đến đường ven biển Cảnh Dương			880.000	608.000	432.000	
	Đường ra cảng Chân Mây từ quốc lộ 1A đến cảng Chân Mây			880.000	608.000	432.000	
17	Đường ra biển Bình An từ Nhà ông Kỳ đến hết đường ra biển			1.760.000	1.200.000	880.000	
18	Đường ven biển Cảnh Dương từ cầu Bù Lu đến đường Chân Mây			1.280.000	880.000	624.000	
19	Đường nối khu phi thuế quan ra cảng Chân Mây từ đường ven biển Cảnh Dương đến nhà nghỉ Sunhouse			1.040.000	720.000	504.000	
III. Các vùng còn lại							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
20	Vùng 1: - Bao gồm các thôn: Thôn Phú Cường Xuyên, thôn Phước Hưng (từ hết vị trí 3 Quốc lộ 1A, kéo ra song song 300m về phía Chợ Lộc Thủy), thôn An Bàng (đường liên thôn từ đường sắt đến Nhà thờ Nước Ngọt, giới hạn mỗi bên 300m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng. - Đường liên thôn từ đường sắt đến ngã ba đường vào khu xử lý chất thải rắn, giới hạn mỗi bên 200m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng). - Các thôn: Trung Kiền, Phước An, Phước Lộc (từ hết vị trí 3 Quốc lộ 1A, kéo ra song song 300m về phía biển) - Tuyến đường N5 từ quán Ri Ca đến đường Đông Tây và kéo dài đến giáp đường Tây Cảng Chân Mây, giới hạn mỗi bên 200m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng) - Thôn Thủy Tụ (dọc theo đường vào suối Voi từ đường sắt vào cầu Sen, giới hạn mỗi bên 300m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng) - Đường vào Khu tái định cư Lộc Tiến, thôn Phước Lộc, giới hạn mỗi bên 200m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng) - Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã Lộc Vĩnh (cũ) mở rộng bán kính 500m. - Đường từ cổng chào thôn Cảnh Dương đến đường ra biển Bình An, giới hạn mỗi bên 200m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng).			688.000	544.000		
21	Vùng 2: Các thôn và vị trí còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m			600.000	416.000		
22	Vùng 3: - Xóm Khe (thôn Thủy Dương) - Các vị trí còn lại			360.000			

29. XÃ ĐAN ĐIỀN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
	Xã Quảng Vinh (cũ)						
1	Tỉnh lộ 11A						
	Đoạn từ đường tránh lũ xã Quảng Phú (cũ) đến cổng chào thôn Đức Trọng (từ thửa đất số 29, tờ bản đồ số 26 đến thửa đất số 226 tờ bản đồ số 20)			3.280.000	1.920.000	1.200.000	
	Đoạn từ cổng chào thôn Đức Trọng đến giáp ranh thị trấn Sịa (cũ) (từ thửa đất số 759 tờ bản đồ số 21 đến giáp ranh thị trấn Sịa)			4.560.000	2.640.000	1.840.000	
2	Tuyến đường Tứ Phú - Bao La - Quảng Vinh						
	Đoạn từ giáp ranh xã Quảng Phú (cũ) đến ranh giới quy hoạch khu trung tâm thương mại xã (từ thửa đất số 462 tờ 29 đến thửa đất số 118 tờ bản đồ số 29)			1.440.000	880.000	592.000	
	Đoạn từ ranh giới quy hoạch khu Trung tâm thương mại xã đến giáp Tỉnh lộ 11A (từ thửa đất số 118, tờ bản đồ số 29 đến thửa đất số 119, tờ bản đồ số 21)			1.680.000	960.000	664.000	
3	Tuyến đường Vinh - Lợi						
	Đoạn từ tỉnh lộ 11A đến cống Truông (Phổ Lại) (từ thửa đất số 28, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 272, tờ bản đồ số 16)			712.000	584.000	392.000	
	Đoạn từ cống Truông đến giáp xã Quảng Lợi (cũ) (Bao gồm cả tuyến rẽ nhánh khu công nghiệp) (từ thửa đất số 272, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 10, tờ bản đồ số 7)			584.000	392.000	320.000	
4	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 11A đến trường mẫu giáo đội 1 thôn Thanh Cần						
	Đoạn từ Tỉnh lộ 11A đến cầu Bắc Vinh (từ thửa đất số 599, tờ bản đồ số 28 đến thửa đất số 721, tờ bản đồ số 15)			712.000	584.000	392.000	
	Đoạn từ cầu Bắc Vinh đến trường mẫu giáo đội 1 thôn Thanh Cần (từ thửa đất số 670, tờ bản đồ số 15 đến thửa 604, tờ bản đồ số 15)			472.000	432.000	320.000	
5	Tuyến đường Vinh - Phú						
	Đoạn từ Tỉnh lộ 11A đến nhà ông Hồ Nam (từ thửa đất số 797, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 890, tờ bản đồ số 21)			712.000	584.000	392.000	
	Đoạn từ nhà ông Hồ Nam đến giáp ranh xã Quảng Phú (cũ) (từ thửa đất số 890, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 479, tờ bản đồ số 29)			472.000	432.000	320.000	
6	Tuyến đường Uất Mậu - Bao La (từ thửa đất số 143, tờ bản đồ số 18 đến thửa đất số 288, tờ bản đồ số 30)			472.000	432.000	320.000	
7	Tuyến giao Tỉnh lộ 11A đi Sơn Tùng đoạn từ Tỉnh lộ 11A đến giáp đường Uất Mậu - Bao La (từ thửa đất số 631, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 589, tờ bản đồ số 22)			712.000	584.000	392.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
8	Tuyến giáp Tỉnh lộ 11A (Đội 4 Phổ Lại) đến chùa thôn Phổ Lại (từ thửa đất số 886, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 342, tờ bản đồ số 21)			472.000	432.000	320.000	
9	Tuyến đường liên thôn Lai Trung - Cao Xá (từ thửa đất số 233, tờ bản đồ số 30 đến thửa đất số 859, tờ bản đồ số 21): Đoạn giáp ranh đường Uất Mậu - Bao La đi qua đình Lai Trung đến đường Vinh - Phú; đoạn từ nhà ông Văn Ngôn đến đường Vinh Phú			416.000	368.000	304.000	
10	Tuyến đường từ nhà Hồ Mãi (đội 10, Sơn Tùng) đến miếu Ngũ hành thôn Phe Ba; tuyến đường Uất Mậu Bao La - cống đường Quan - đường Uất Mậu - Bao La, thôn Đông Lâm; tuyến từ nhà ông Lê Minh đến giáp xóm 2 thôn Đức Trọng; tuyến từ đường tránh lũ đến cổng chào thôn Cổ Tháp; tuyến đường Cổ Tháp - Lai lâm (từ tỉnh lộ 11A đến nhà ông Nguyễn Tuấn), tuyến đường từ cống Lai Lâm đến nhà ông Trương Trọng Huynh; tuyến đường Lương Cổ - Phổ Lại (từ thửa đất số 465, tờ bản đồ số 23 đến thửa đất số 649, tờ bản đồ số 23)			392.000	328.000	304.000	
11	Tuyến đường liên thôn Phổ Lại - Nam Dương đoạn từ cổng chào thôn Phổ Lại đến chùa Nam Dương (từ thửa đất số 478, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 101, tờ bản đồ số 13)			392.000	328.000	264.000	
12	Tuyến đường liên thôn Đức Trọng - Ô Sa đoạn từ Tỉnh lộ 11 A đến giáp ranh xã Phong Hiền (cũ) (từ thửa đất số 233, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 45, tờ bản đồ số 19)			392.000	328.000	264.000	
	Xã Quảng Phú (cũ)						
13	Tỉnh lộ 11A						
	Từ giáp ranh xã Phong Hiền (cũ) đến đường tránh lũ xã Quảng Phú (cũ) (từ thửa đất số 226, tờ bản đồ số 4 đến thửa đất số 629, tờ bản đồ số 5)			3.680.000	2.080.000	1.440.000	
	Từ đường tránh lũ xã Quảng Phú (cũ) đến cổng chào Đức Trọng, xã Quảng Vinh (cũ) (từ thửa đất số 149, tờ bản đồ số 6 đến thửa đất số 1, tờ bản đồ số 6)			2.800.000	1.520.000	1.040.000	
14	Tuyến đường Tứ Phú - Bao La - Quảng Vinh						
	Đoạn từ cầu Tứ Phú đến đình làng Bao La (từ thửa đất số 232, tờ bản đồ số 25 đến thửa đất số 142, tờ bản đồ số 20)			1.840.000	1.040.000	680.000	
	Đoạn từ đình làng Bao La đến giáp ranh xã Quảng Vinh (từ thửa đất số 745, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 323, tờ bản đồ số 8)			1.200.000	720.000	520.000	
15	Tuyến đường liên xã Quảng Vinh - Quảng Phú (cũ)						
	Từ Lai Lâm (nhà ông Trần Cuộc) đến giáp ranh chợ Quảng Phú (từ thửa đất số 149, tờ bản đồ số 6 đến thửa đất số 966, tờ bản đồ số 20)			880.000	520.000	392.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Từ chợ Quảng Phú đến cổng trường Sao Mai 1 (từ thửa đất số 967, 668, 969, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 519, tờ bản đồ số 20)			1.360.000	744.000	536.000	
	Từ trường mầm non Sao Mai 1 đến giáp đường liên xã Vinh – Phú (từ thửa đất số 519, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 169, tờ bản đồ số 21)			1.120.000	672.000	464.000	
	Từ đường Vinh - Phú đến cầu Xuân Tuỳ - Nghĩa Lộ (từ thửa đất số 593, tờ 21 đến thửa đất số 465, tờ bản đồ số 9); tuyến từ ngã ba (nhà bia liệt sĩ xã) đến cầu Đốc Trướng (từ thửa đất số 965, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 27, tờ bản đồ số 8); tuyến từ nhà ông Phạm Tín đến giáp đường liên xã Vinh - Phú (ruộng họ) (từ thửa đất số 39, tờ bản đồ số 15 đến thửa đất số 688, tờ bản đồ số 9); tuyến từ Hợp tác xã mây tre Bao La đến hồ xóm chợ (từ thửa đất số 115, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 771, tờ bản đồ số 16).			792.000	632.000	472.000	
16	Tuyến đường ven sông Bồ từ Tỉnh lộ 11A đến nhà bia ghi danh liệt sĩ xã (từ thửa đất số 234, tờ bản đồ số 4 đến thửa đất số 965, tờ bản đồ số 21); từ trường mầm non Sao Mai 1 đến trạm bơm Vông đồng (từ thửa đất số 188, tờ bản đồ số 5 đến thửa đất số 272, tờ bản đồ số 13); từ ngã ba nhà ông Thạnh đến nhà bia liệt sĩ xã (từ thửa đất số 123, tờ bản đồ số 26 đến thửa đất số 990, tờ bản đồ số 26)			960.000	704.000	496.000	
17	Từ cầu Kẽm đến cầu Hiền Lương (từ thửa đất số 203, tờ bản đồ số 4 đến thửa đất số 359, tờ bản đồ số 5)			528.000	432.000	360.000	
18	Tuyến từ cổng chào Bác Vọng Tây đến cổng chào Bác Vọng Đông (từ thửa đất số 851, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 127, tờ bản đồ số 22); tuyến từ cổng chào Bác Vọng Đông đến xóm ông Nghệ (giáp Nam Phù) (từ thửa đất số 72, tờ bản đồ số 22 đến thửa đất số 103, tờ bản đồ số 18); tuyến từ hợp tác xã Phú Hoà đến cầu Tăng (từ thửa đất số 788, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 222, tờ bản đồ số 17)			488.000	376.000	304.000	
	Xã Quảng Lợi (cũ)						
19	Tỉnh lộ 4						
	Đoạn 1 từ thị trấn Sịa (cũ) đến hết khu Quy hoạch Đông Quảng Lợi			3.040.000	1.840.000	960.000	
	Đoạn 2 từ khu Quy hoạch Đông Quảng Lợi đến trạm y tế			1.680.000	1.040.000	536.000	
	Đoạn Trạm Y tế xã đến nghĩa trang Liệt sĩ xã Quảng Thái (cũ) (từ thửa đất số 181, tờ bản đồ số 33 đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 13)			880.000	520.000	392.000	
20	Tuyến đường Thọ - Lợi: từ Bưu điện xã Quảng Lợi đến hết nhà ông Văn Hữu Đính (thôn Mỹ Thạnh) (từ thửa đất số 757, tờ bản đồ số 43 đến thửa đất số 14, tờ bản đồ số 47)			800.000	464.000	392.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
21	Tuyến đường Vinh - Lợi: từ Tỉnh lộ 4 (chợ Thuỷ Lập) đến giáp ranh trang trại ông Trần Lợi (từ thửa đất số 551, tờ bản đồ số 34 đến thửa đất số 329, tờ bản đồ số 42)			800.000	464.000	392.000	
22	Tuyến đường nối dài Nguyễn Vịnh đoạn đi qua xã Quảng Lợi (cũ) (điểm đầu: từ thửa đất số 85, tờ bản đồ số 45, điểm cuối: Giáp mương nước nội đồng)			2.400.000	1.360.000	1.200.000	
23	Tuyến đường nối dài Phạm Quang Ái đoạn đi qua xã Quảng Lợi (cũ) (điểm đầu: Từ mương nước nội đồng, Điểm cuối: Giáp với Tỉnh lộ 4)			1.600.000	1.040.000	960.000	
	Xã Quảng Thái (cũ)						
24	Tỉnh lộ 4						
	Từ giáp ranh xã Quảng Lợi (cũ) đến nghĩa trang Liệt sĩ xã (từ thửa đất số 77, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 369, tờ bản đồ số 17)			616.000	360.000	296.000	
	Từ Cầu Cao đến giáp ranh xã Phong Chương (cũ) (từ thửa đất số 35, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 02, tờ bản đồ số 10)			640.000	376.000	320.000	
	Từ nghĩa trang Liệt sĩ xã đến Cầu Cao (từ thửa đất số 366, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 68, tờ bản đồ số 16)			736.000	432.000	320.000	
25	Tỉnh lộ 11C: đoạn từ Tỉnh lộ 4 đến giáp ranh xã Phong Hiền (cũ) (từ thửa đất số 553, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 06, tờ bản đồ số 28)			560.000	336.000	280.000	
26	Đoạn giáp Tỉnh lộ 4 đến mương nước trạm bơm Tây Hưng 2 (đường kênh Vịnh) (từ thửa đất số 527, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 311, tờ bản đồ số 16)			736.000	432.000	320.000	
II. Các vùng còn lại							
	Xã Quảng Vinh (cũ)						
27	Vùng 1: - Các đội: 1, 4 thôn Phổ Lại - Đội 8, thôn Sơn Tùng - Đội 1, thôn Đức Trọng - Đội 6, thôn Lai Trung			360.000	304.000		
28	Vùng 2: - Các thôn: Lai Lâm, Cổ Tháp, Đồng Bào, Ô Sa, Đông Lâm, Cao Xá - Đội 2, thôn Đức Trọng - Đội 2, đội 3, đội 5, thôn Phổ Lại - Đội 9, đội 10, thôn Sơn Tùng - Đội 7, thôn Lai Trung			296.000	200.000		
29	Vùng 3: Các thôn: Nam Dương phe, Thanh Cần phe, Phe Ba			208.000			
	Xã Quảng Phú (cũ)						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
29	Vùng 1: - Tuyến từ cầu Nghĩa Lộ đến giáp Tỉnh lộ 19 (thửa 218, tờ 9 - thửa 199, tờ 11) - Tuyến đường liên xã Vinh Phú đến cống Chừng Nam Phù (thửa đất số 383, tờ bản đồ số 17 – thửa đất số 162, tờ bản đồ số 18) - Tuyến từ nhà ông Nghệ đến cửa khẩu (thửa đất số 296, tờ bản đồ số 18 - thửa đất số 200, tờ bản đồ số 18). - Các thôn: Phú Lễ, Hạ Lang, Hà Càng, Vạn Hạ Lang			360.000	304.000		
30	Vùng 2: Các thôn: Bao La, Bác Vọng Tây, Bác Vọng Đông, Đức Nhuận			296.000	224.000		
31	Vùng 3: Các thôn: Xuân Tuỳ, Nghĩa Lộ, Nam Phù, Nho Lâm			224.000			
	Xã Quảng Lợi (cũ)						
32	Vùng 2: Các thôn: Mỹ Thạnh, Thuỷ Lập, Cổ Tháp, Đức Nhuận, Cư Lạc, Hà Lạc (từ các vị trí dọc theo 06 tuyến đường Titan từ Tỉnh lộ 4 đến đường tránh lũ)			264.000	192.000		
33	Vùng 3: - Các thôn: Sơn Công, Hà Công, Ngư Mỹ Thạnh - Các vị trí riêng lẻ sau cồn cát của các thôn: Mỹ Thạnh, Thuỷ Lập, Cổ Tháp, Đức Nhuận, Hà Lạc			184.000			
	Xã Quảng Thái (cũ)						
34	Vùng 2: Các tuyến đường giao thông liên thôn trên địa bàn xã Quảng Thái (cũ)			296.000	224.000		
35	Vùng 3: Các thôn trên địa bàn xã Quảng Thái (cũ) (trừ vị trí các tuyến đường đã nêu)			208.000			

30. XÃ HƯNG LỘC

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Quốc lộ 1A						
2	Tỉnh lộ 14B qua Thị trấn Lộc Sơn (cũ)			3.840.000	2.720.000	1.920.000	
	Đoạn từ ngã ba La Sơn đến Hết ranh giới trường Thế Hệ Mới			2.720.000	1.920.000	1.280.000	
	Đoạn từ trường Thế Hệ Mới đến giáp ranh giới xã Lộc Bổn (cũ) (cầu Khe Mồng)			720.000	504.000	360.000	
3	Tỉnh lộ 14B qua xã Lộc Bổn (cũ)						
	Đoạn từ hết ranh giới xã Lộc Sơn (cũ) (cầu Khe Mồng) đến giáp ranh giới xã Xuân Lộc (cũ)			720.000	536.000	360.000	
4	Tỉnh lộ 14B qua xã Xuân Lộc (cũ)						
	Đoạn từ hết ranh giới xã Lộc Bổn (cũ) (cầu Khe Mồng) đến ranh giới xã Hương Phú			536.000	376.000	264.000	
	Đoạn từ Km - 9 + 421m đến Km-10 + 652m (đường cong, cũ)			280.000	200.000	144.000	
	Đoạn từ Km 12 + 900m đến Km 14 + 200 (đường cũ, từ ngã ba phía bắc chân đèo La Hy đến ngã ba đèo La Hy)			280.000	224.000	184.000	
II. Các vùng còn lại							
5	Vùng 1: - Thôn Thuận Hóa (tính từ đường sắt trở về phía quốc lộ 1A 500m) - Đường liên thôn Thuận Hóa (đoạn từ Quốc lộ 1A - 3 điểm đấu nối đường ra cầu Mệ Trưởng Bác từ bờ sông Nong vào 300m) - Thôn Hòa Vang (tính từ Quốc lộ 1A về phía đường sắt 400m). - Đường liên thôn Hòa Vang - Bên Ván (đoạn từ đường sắt đến hết nhà ông Nhã) giới hạn mỗi bên 200m - Thôn Bình An (tính từ đường sắt kéo về phía Quốc lộ 1A 300m) - Đường liên thôn Bình An - thôn 10 (đoạn từ Quốc lộ 1A - hết nhà ông Võ Đại Nhượng) giới hạn mỗi bên 200m - Thôn Hòa Mỹ (trục đường liên thôn tính từ đường sắt vào ngã ba Bạch Bông giới hạn mỗi bên 200m) - Các thôn: Xuân Sơn, La Sơn, Vinh Sơn (Trung tâm ngã ba La Sơn mở rộng với bán kính 500m) - Các thôn: An Sơn, Xuân Sơn, Vinh Sơn (dọc Quốc lộ 1A giới hạn mỗi bên 500m) - Dọc theo tuyến tuyến đường liên xã Lộc Hòa - Xuân Lộc nằm trong địa giới hành chính xã Xuân Lộc (cũ) giới hạn mỗi bên 200m, Trung tâm trụ sở Ủy ban nhân dân xã và chợ bán kính 300m			440.000	344.000		
6	Vùng 2: Các thôn và vị trí còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m			344.000	272.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7	Vùng 3: - Các thôn: Dương Lộc, Hòa Lộc. - Các vị trí còn lại			288.000			

31. XÃ KHE TRE

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	A Lơn	Khe Tre	Ngã tư đường vào K4 (nhà ông Thọ)	2.080.000	1.360.000	960.000	552.000
	A Lơn	Ngã tư đường vào K4 (nhà ông Thọ)	Hết đường	752.000	432.000	248.000	144.000
2	Bế Văn Đàn	Đường Khe Tre	Võ Hạp	2.080.000	1.360.000	960.000	552.000
3	Bùi Quốc Hưng	Giáp ranh thôn Phú Hòa, xã Hương Phú (cũ)	Giáp ranh thôn Ka Tư, xã Hương Phú (cũ)	632.000	352.000	200.000	96.000
4	Căn Bòi	Đặng Hữu Khuê (Nhà ông Sinh)	Hết đường	464.000	264.000	120.000	80.000
5	Đại Hóa	Khe Tre	Hết đất ông Sính	1.360.000	680.000	344.000	192.000
	Đại Hóa	Ranh giới đất ông Sính	Phùng Đông	1.040.000	624.000	272.000	152.000
6	Đặng Hữu Khuê	Tà Trạch	Trần Hữu Trung	800.000	440.000	240.000	136.000
	Đặng Hữu Khuê	Trần Hữu Trung	Giáp Hương Lộc	752.000	432.000	248.000	144.000
7	Đường Khu tái định cư Tổ dân phố 1	Trường Sơn Đông	Hết đường	1.360.000	680.000	344.000	192.000
8	Khe Tre	Địa giới hành chính xã Hương Phú (cũ)	Võ Hạp	1.360.000	680.000	344.000	192.000
	Khe Tre	Võ Hạp	Bế Văn Đàn	2.080.000	1.360.000	960.000	552.000
	Khe Tre	Bế Văn Đàn	A Lơn	2.080.000	1.360.000	960.000	552.000
	Khe Tre	A Lơn	Bắc cầu Khe Tre	2.320.000	1.680.000	1.120.000	688.000
	Khe Tre	Nam cầu Khe Tre Km	Ngã ba Thượng Lộ	2.080.000	1.360.000	960.000	552.000
	Khe Tre	Ngã 3 xã Thượng Lộ (cũ)	Giáp ranh xã Nam Đông	1.360.000	680.000	344.000	192.000
9	Nguyễn Thế Lịch	Khe Tre	Ngã tư Ban quản lý rừng phòng hộ	2.320.000	1.680.000	1.120.000	688.000
	Nguyễn Thế Lịch	Ngã tư Ban quản lý rừng phòng hộ	Ngã 3 nhà ông Hán	2.080.000	1.360.000	960.000	552.000
	Nguyễn Thế Lịch	Ngã 3 nhà ông Hán	Phùng Đông	2.080.000	1.360.000	960.000	552.000
10	Nguyễn Thị Đức	Bế Văn Đàn	Võ Hạp	2.080.000	1.360.000	960.000	552.000
11	Phùng Đông	Trục đường số 2 (nhà ông Trương Quang Minh)	Đại Hóa	800.000	440.000	240.000	136.000
12	Quỳnh Meo	Đường Khe Tre	Hết đường (nhà ông Nguyễn Huyên)	800.000	440.000	240.000	136.000
13	Ra Đàng	Đường Khe Tre	Quỳnh Meo	800.000	440.000	240.000	136.000
14	Tà Trạch	Khe Tre	Giáp Bến xe	2.320.000	1.680.000	1.120.000	688.000
	Tà Trạch	Từ Bến xe	Đặng Hữu Khuê	2.080.000	1.360.000	960.000	552.000
	Tà Trạch	Đặng Hữu Khuê	Trần Hữu Trung	1.040.000	624.000	272.000	152.000
	Tà Trạch	Trần Hữu Trung	Giáp ranh xã Khe Tre	752.000	432.000	248.000	144.000
15	Tô Vĩnh Diện	Khe Tre	Trường Sơn Đông	2.080.000	1.360.000	960.000	552.000
16	Trần Hữu Trung	Tà Trạch	Giáp Hương Lộc	632.000	352.000	200.000	96.000
17	Trần Văn Quang	Khe Tre	Trương Trọng Trân	800.000	440.000	240.000	136.000
	Trần Văn Quang	Trương Trọng Trân	Xã Rai	800.000	440.000	240.000	136.000
18	Trục đường số 1	Nguyễn Thế Lịch	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.360.000	680.000	344.000	192.000
19	Trục đường số 3	Phòng Tài chính	Đội Thi hành án	752.000	432.000	248.000	144.000
20	Trục đường số 4	Đường Khe Tre (Hạt quản lý đường bộ)	Trục đường số 2	800.000	440.000	240.000	136.000
21	Trục đường số 5	Ngã 3 nhà ông Hán	Đại Hóa	800.000	440.000	240.000	136.000
22	Trục đường số 7 (Tổ dân phố 1)	Nhà ông Lê Văn Thảo	Nhà ông Huỳnh Em	464.000	264.000	120.000	80.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
23	Trục đường số 8 (Tổ dân phố 3)	Bùi Quốc Hưng (nhà ông Phạm Sơn)	Bùi Quốc Hưng (nhà ông Phan Thanh Quang)	464.000	264.000	120.000	80.000
24	Trường Sơn Đông	Võ Hạp	Địa giới hành chính xã Hương Phú (cũ)	1.040.000	624.000	272.000	152.000
	Trường Sơn Đông	Võ Hạp	Bế Văn Đàn	2.080.000	1.360.000	960.000	552.000
25	Trương Trọng Trân	Khe Tre	Trần Văn Quang	800.000	440.000	240.000	136.000
26	Võ Hạp	Khe Tre	Cầu Leno	2.080.000	1.360.000	960.000	552.000
27	Xã Rai	Khe Tre	Trần Văn Quang	800.000	440.000	240.000	136.000
28	Ỷ Lan	Nguyễn Thế Lịch	A Lơn	2.080.000	1.360.000	960.000	552.000
	Ỷ Lan	A Lơn	Võ Hạp	2.080.000	1.360.000	960.000	552.000
II. Các tuyến ven đường giao thông chính							
29	Tỉnh lộ 14B						
	Đoạn giáp ranh thị trấn Khe Tre - xã Hương Phú (cũ) (đường Khe Tre) đến ngã ba nhà ông Hiếu			624.000	344.000	224.000	
	Đoạn ngã ba nhà ông Hiếu đến hết trạm y tế			544.000	288.000	200.000	
	Đoạn cuối trạm Y tế đến ngã 3 vào Thác Mơ			208.000	144.000	96.000	
	Đoạn giáp ranh thị trấn Khe Tre - xã Hương Phú (cũ) (đường Trường Sơn Đông) đến tỉnh lộ 14B			496.000	264.000	184.000	
	Đoạn tuyến tránh Tỉnh lộ 14B giáp ranh thị trấn Khe Tre (cũ) đến cầu Đa Phú - Phú Hòa			224.000	152.000	112.000	
	Đoạn tuyến tránh Tỉnh lộ 14B cầu Đa Phú- Phú Hòa đến trục chính Tỉnh lộ 14B (Cầu Phú Mậu)			184.000	88.000	72.000	
	Đoạn giáp ranh thị trấn Khe Tre – xã Hương Lộc (cũ) (đường Tà Trạch) đến ngã ba nhà ông Thịnh			528.000	272.000	160.000	
	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thịnh đến cầu Bản (nhà ông Sơn)			400.000	232.000	136.000	
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Khe Tre – xã Hương Lộc (cũ) (đường Đặng Hữu Khuê) đến tỉnh lộ 14C cạnh nhà ông Đức			472.000	264.000	128.000	
	Đoạn từ Tỉnh lộ 14B đến đường Trần Văn Quang (thuộc đường Xã Rai); Đoạn từ ngã ba Thượng Lộ đến ranh giới hành chính Hương Hòa (cũ) nay là xã Nam Đông - Thượng Lộ (cũ)			608.000	344.000	192.000	
	Đoạn từ ranh giới xã Nam Đông - xã Thượng Lộ (cũ) đến nhà văn hóa thôn Mụ Nằm.			192.000	144.000	104.000	
III. Các vùng còn lại							
30	Vùng 1: - Trục đường chính khu quy hoạch thôn Hà An và thôn Đa Phú - Trục đường chính từ ngã ba (đối diện nhà họp thôn Hà An) đến cầu (giáp nhà ông Phúc) - Tỉnh lộ 14B từ cầu Bản (nhà ông Sơn) đến chân đèo số 5 - Trục đường chính từ nhà văn hóa thôn Mụ Nằm đến hết trạm Y tế			120.000	96.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
31	Vùng 2: - Đường liên thôn K4 - Phú Mậu, Phú Nam - Xuân Phú - Phú Mậu 1 - Đường liên thôn từ ngã tư cạnh trường Mầm non thôn Hà An đến ngã ba Tỉnh lộ 14B (cạnh nhà ông Trần Đáo) - Trục đường chính các đường thôn (xã Hương Lộc cũ) nay là xã Khe Tre - Trục đường chính từ trạm Y tế đến hết đường nhựa (hết đất ông Túy) - Trục đường chính thôn Cha Măng xã Khe Tre			88.000	72.000		
32	Vùng 3: Các vị trí còn lại.			72.000			

32. XÃ LONG QUẢNG

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các vùng còn lại							
1	Vùng 1: - Tỉnh lộ 14B từ giáp ranh xã Hương Hữu - Hương Giang (cũ) đến giáp ranh xã Hương Hữu - Thượng Long (cũ) - Tỉnh lộ 14B từ giáp ranh xã Thượng Long - Hương Hữu (cũ) đến giáp ranh xã Thượng Long - Thượng Quảng (cũ) - Tỉnh lộ 14B từ giáp ranh xã Thượng Quảng - Thượng Long (cũ) đến cầu khe Bó			120.000	96.000		
2	Vùng 2: - Đoạn từ ngã tư xã Hương Hữu (cũ) đến trường mầm non xã Hương Hữu (cũ) - Cầu Thượng Long đến cầu A Kà và cầu Thượng Long đến trường mầm non xã Thượng Long (cũ) - Đoạn từ cầu khe Bó đến nhà máy xi măng. Từ đường vào nhà máy xi măng đến ngã tư (nhà ông Hồ Văn Nhà) - Đoạn từ cầu khe Bó đến hết thôn 7 - Điểm Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Hương Hữu (cũ) tại thôn Ư Rang - Điểm Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Thượng Long (cũ) tại thôn A Chiếu			96.000	80.000		
3	Vùng 3: Các vị trí còn lại.			72.000			

33. XÃ LỘC AN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Quốc lộ 1A						
	Đoạn từ giáp ranh từ xã Hưng Lộc đến Bắc cầu Lương Điền			3.200.000	2.240.000	1.600.000	
	Đoạn từ Nam cầu Lương Điền đến ranh giới xã Phú Lộc			2.400.000	1.680.000	1.200.000	
II. Các vùng còn lại							
	Xã Lộc An (cũ) và xã Lộc Điền (cũ)						
2	Vùng 1: Các thôn: Xuân Lai, Nam Phổ Hạ, An Lại, Nam Trạch, Sư Lỗ, Lương Quý Phú, Trung Chánh (tính từ Quốc lộ 1A kéo về 500m, thôn Nam đường về thư viện Đại tướng Lê Đức Anh (giới hạn mỗi bên 300m), thôn Đồng Xuân từ Cầu Truồi lên trạm nước sạch (tính từ bờ sông Truồi vào 200m), thôn Đông An từ Quốc lộ 1A đến trạm bơm Đông Hưng (tính từ bờ sông Truồi vào 400m)			472.000	376.000		
3	Vùng 2: - Các thôn, vị trí còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m và thôn Hai Hà - Các thôn và vị trí của các thôn còn lại có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m và Thôn Trung Chánh (khu tái định cư)			376.000	304.000		
4	Vùng 3: - Các thôn: Châu Thành, Miêu Nha (xóm Lầm và xóm Trung Miêu - Các vị trí còn lại			200.000			
	Xã Lộc Hòa (cũ)						
5	Vùng 1: Đoạn đường từ ranh giới xã Lộc Điền (cũ) đến Ban Quản lý hồ Truồi giới hạn mỗi bên 200m			184.000	144.000		
6	Vùng 2: Các thôn và vị trí còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m			136.000	112.000		
7	Vùng 3: Bao gồm: - Thôn 4 (cũ) - Các vị trí còn lại			80.000			

34. XÃ NAM ĐÔNG

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Đoạn từ ngã ba Khe tre đến cầu Nông trường			680.000	360.000	208.000	
2	Đoạn từ cầu Nông trường đến sân bóng Nam Đông			472.000	272.000	128.000	
3	Đoạn từ sân bóng Nam Đông đến ngã ba cây số 0			400.000	248.000	152.000	
4	Đoạn từ ngã ba cây số 0 đến nhà ông Hồ Văn Chin			168.000	120.000	96.000	
5	Đoạn từ Ban chỉ huy quân sự huyện đến ngầm tràn công ty cao su Đoạn từ ngã ba (nhà ông Hạ) đến ngã ba (nhà ông Quảng xã Nam Đông)			368.000	240.000	176.000	
6	Trục đường chính đoạn từ ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 14B (cạnh nhà ông Phước) đến ngã ba (nhà ông Hồ sỹ Minh) Đoạn tuyến đường mới từ ngã tư (nhà ông Hải) đến cầu Hương Hòa (mới)			384.000	248.000	160.000	
7	Đoạn từ ngã 3 xã Khe Tre đến ranh giới hành chính xã Nam Đông - Khe Tre (đến nhà ông Nguyễn Văn Ói)			624.000	336.000	184.000	
8	Đoạn tuyến đường mới từ ngã tư (nhà ông Hải) đến Tỉnh lộ 14B cạnh sân bóng Nam Đông			216.000	144.000	104.000	
9	Đường chính thôn 8 (Đoạn từ ngã ba xã Khe Tre từ nhà ông Nhâm đến Tỉnh lộ 14B cạnh nhà ông Hồng) Đường từ nhà ông Chuyên đến Nhà văn hóa thôn 9			184.000	128.000	88.000	
10	Khu vực trung tâm xã Nam Đông đoạn từ cầu Nam Đông đến giáp ranh địa giới hành chính xã Nam Đông – xã Long Quảng và đoạn từ cầu Nam Đông đến cầu C9			192.000	144.000	104.000	
11	Khu vực trung tâm xã Nam Đông đoạn từ cầu Nam Đông đến giáp ranh địa giới hành chính xã Nam Đông – xã Long Quảng và đoạn từ cầu Nam Đông đến cầu C9			192.000	144.000	104.000	
12	Đường chính thôn 8 - Đoạn từ nhà ông Tòa đến Nghĩa trang thôn 8			160.000	128.000	112.000	
13	Đoạn từ nhà ông Hồ Văn Chin đến Cầu Nam Đông (cũ)			184.000	136.000	104.000	
14	Đoạn từ Cầu Nam Đông (cũ) đến cầu Trần Đức Lương			192.000	152.000	120.000	
II. Các vùng còn lại							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
15	Vùng 1: - Các Trục đường khu tái định cư Hồ Tà Trạch thôn 9, thôn 10 - Đoạn từ ngã ba (nhà ông Quảng) đến ngầm tràn Công ty Cao su - Trục đường chính khu quy hoạch cụm Công nghiệp - Tiểu thủ Công nghiệp (phía sau trụ sở Trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp Nam Đông) - Đoạn từ ngầm tràn Công ty Cao su đến đối diện nhà bà Thu thôn 10 - Trục đường chính từ ngã ba cây số 0 đến ngã ba đối diện nhà ông Trần Ngần thôn 11 - Trục đường chính từ ngã ba (nhà ông Hồ Sỹ Minh thôn 9) đến ngã ba đối diện nhà ông Trần Ngần thôn 11 - Trục đường chính từ ngã ba (cửa hàng Thương mại) đến thôn Tây Linh giáp ranh thôn Tà Rí xã Long Quảng - Đoạn từ trường Tiểu học Kim Đồng đến hết trạm Y tế thôn A Tin - Đoạn từ trường Trung học cơ sở Kim Đồng đến trạm Y tế thôn A Tin - Đường từ cầu Hương Sơn thôn Ta Rung đến cầu A2 thôn A2			104.000	96.000		
16	Vùng 2: - Trục đường chính từ ngã ba đối diện nhà ông Trần Ngần đến cầu Hương Sơn thôn Ta Rung - Trục đường chính thôn 8, thôn 9, thôn 10 và thôn 11 - Trục đường chính từ cầu C9 thôn Phú Nhuận đến ngầm tràn mỏ đá - Trục đường chính các đường liên thôn trong xã - Đường 74 từ ngã ba giáp trục đường cầu Hương Sơn - cầu A2 đến hết khu quy hoạch dân cư Tà Trạch thôn A2			96.000	80.000		
17	Vùng 3: Các vị trí còn lại			80.000			

35. XÃ PHÚ HỒ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Tỉnh lộ 10A						
	Đoạn tiếp giáp phường Mỹ Thượng đến ngã ba đường Tây phá Tam Giang			1.040.000	728.000	512.000	
	Đoạn ngã ba đường Tây phá Tam Giang đến giáp xã Phú Vang			480.000	336.000	232.000	
2	Tỉnh lộ 10AC			960.000	672.000	472.000	
3	Tỉnh lộ 3 (Từ Ủy ban nhân dân xã Phú Hồ đến giáp phường Thanh Thủy)			800.000	560.000	400.000	
4	Đường Tây phá Tam Giang (Từ ngã ba tỉnh lộ 10A đến giáp xã Phú Vang)			560.000	392.000	280.000	
II. Các vùng còn lại							
5	Vùng 1: - Tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 3 sát Trụ sở Đảng Ủy xã Phú Hồ - Tuyến đường Liên xã Mỹ Thượng - Phú Hồ (Tuyến dọc sông Như Ý) - Tuyến bê tông liên xã Phú Xuân - Phú Đa - Tuyến bê tông liên xã Phú Xuân - Phú Hồ - Tuyến bê tông từ ngã 3 đường liên xã Phú Hồ - Phú Vang đến ngã 3 đường liên xã Phú Lương - Phú Hồ			320.000	216.000		
6	Vùng 2 - Các tuyến chính của các thôn còn lại - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các tuyến đường giao thông chính			224.000	152.000		
7	Vùng 3: Các vị trí còn lại			144.000			

36. XÃ PHÚ LỘC

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	19 tháng 5	Lý Thánh Tông	8 tháng 3	2.080.000	1.440.000	1.040.000	712.000
2	24 tháng 3	Lý Thánh Tông	Đường ven đầm Câu Hai	720.000	504.000	352.000	248.000
3	Bạch Mã	Lý Thánh Tông	Trụ sở vườn Quốc gia Bạch Mã	1.200.000	880.000	584.000	408.000
4	Bãi Quả	Đoàn Trọng Tuyến	Đường Sắt (nhà ông Ngâu)	720.000	504.000	352.000	248.000
5	Cổ Loa	Lý Thánh Tông	Hết đường	1.040.000	720.000	520.000	344.000
6	Đặng Minh Hường	Cổ Loa	Hoàng Đức Trạch	2.080.000	1.440.000	1.040.000	712.000
7	Đoàn Trọng Tuyến	Lý Thánh Tông (Đèo Mũi Né)	Sông Cầu Hai	1.600.000	1.120.000	784.000	544.000
8	Đồng Đưng	Lý Thánh Tông	Lê Dõng	1.680.000	1.200.000	800.000	568.000
9	Đường gom Đường Sắt dốc Mũi Né	Quốc lộ 1A (đỉnh Đèo Mũi Né)	Nhà ông Nguyễn Xứng	720.000	504.000	352.000	248.000
10	Đường lên đỉnh Bạch Mã	Trụ sở vườn Quốc gia	Đỉnh Bạch Mã	720.000	504.000	352.000	248.000
11	Đường nối từ Quốc lộ 1A vào Vườn Quốc gia Bạch Mã	Lý Thánh Tông	Trần Đình Túc (Cầu Biển Đá Chạc)	1.600.000	1.120.000	784.000	544.000
12	Đường vào Khu du lịch Mũi Né	Đường ven đầm Câu Hai	Hết đường	1.600.000	1.120.000	784.000	544.000
13	Hoàng Đức Trạch	Trần Đình Túc (Bạch Mã Mới)	Sông Cầu Hai	1.440.000	1.040.000	704.000	496.000
14	Lê Bá Dy	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	1.200.000	880.000	584.000	408.000
15	Lê Chưởng	Trần Đình Túc	Bạch Mã	720.000	504.000	352.000	248.000
16	Lê Cương	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	1.200.000	880.000	584.000	408.000
17	Lê Dõng	Lý Thánh Tông	Trần Đình Túc	1.680.000	1.200.000	800.000	568.000
18	Lê Thúc Khánh	Trần Đình Túc	Bạch Mã	1.200.000	880.000	584.000	408.000
19	Lương Định Của	Lý Thánh Tông	Hoàng Đức Trạch	1.200.000	880.000	584.000	408.000
20	Lý Thánh Tông	Cầu Đá Bạc	Cầu Cầu Hai	3.440.000	2.400.000	1.680.000	1.200.000
21	Mũi Né	Quốc lộ 1A (đỉnh Đèo Mũi Né)	Nhà ông Phạm Quốc Trai	720.000	504.000	352.000	248.000
22	Nguyễn Cảnh Chân	Lý Thánh Tông	Trần Đình Túc	1.200.000	880.000	584.000	408.000
23	Nguyễn Đình Sản	Bạch Mã	Trần Đình Túc	720.000	504.000	352.000	248.000
24	Nguyễn Sơn	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	1.200.000	880.000	584.000	408.000
25	Nguyễn Thúc Nhuận	Bạch Mã	Lê Chưởng	720.000	504.000	352.000	248.000
26	Phan Sung	Lý Thánh Tông	Kéo dài hết đường	1.200.000	880.000	584.000	408.000
27	Thánh Duyên	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	1.200.000	880.000	584.000	408.000
28	Trần Ấm	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	1.200.000	880.000	584.000	408.000
29	Trần Đình Túc	Lý Thánh Tông	Hoàng Đức Trạch	1.680.000	1.200.000	800.000	568.000
30	Trần Đình Túc (Bạch Mã mới)	Hoàng Đức Trạch	Bạch Mã	720.000	504.000	352.000	248.000
31	Trần Tiến Lực	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	1.200.000	880.000	584.000	408.000
32	Từ Dũ	Lý Thánh Tông	Hoàng Đức Trạch	1.600.000	1.120.000	784.000	544.000
33	Võ Lạng	Lê Dõng	Lê Dõng (nhà bà Hoa)	1.680.000	1.200.000	800.000	568.000
II. Các tuyến ven đường giao thông chính							
34	Quốc lộ 1A						
	Đoạn từ Nam cầu Cầu Hai đến điểm đấu nối đường vào thác Nhị Hồ			2.240.000	1.600.000	1.120.000	
	Đoạn từ điểm đấu nối đường vào thác Nhị Hồ đến phía Bắc hầm Phước Tượng (đường không đèo)			1.920.000	1.360.000	960.000	
	Đoạn từ chân cầu vượt đường sắt đến đỉnh Đèo Phước Tượng (tuyến đường đèo)			1.360.000	960.000	672.000	
35	Quốc lộ 49B						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ hết ranh giới xã Lộc Bình (cũ) đến Quốc lộ 1A (tuyến đường đèo)			424.000	296.000	216.000	
	Đoạn cầu Tư Hiền đến hết ranh giới xã Lộc Bình (cũ)			384.000	272.000	192.000	
III. Các vùng còn lại							
36	Vùng 1: - Thôn Hòa Mậu (tuyến đường từ Quốc lộ 1A – điểm đấu nối đường vào Khe Thị, giới hạn mỗi bên 300m) - Đoạn đường từ ranh giới xã Lộc Trì (cũ) đến Bến đò cũ giới hạn mỗi bên 200m - Thôn Tân Hải (Từ cầu Vinh Hiền về cuối thôn Tân An Hải)			400.000	312.000		
37	Vùng 2: Các thôn và vị trí của các thôn còn lại có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m			312.000	248.000		
38	Vùng 3: - Thôn Khe Su - Các vị trí còn lại không có mặt cắt đường ≥ 2,5m của thôn Trung Phước			160.000			

37. XÃ PHÚ VANG

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bùi Xuân Trường	Đường Cồn Rang (Đường Tỉnh lộ 10C)	Đường Phú Vinh (Đường Tỉnh lộ 10D)	536.000	384.000	280.000	256.000
2	Các tuyến đường trục chính các Tổ dân phố	Khu dân cư	Khu dân cư	456.000	304.000	256.000	216.000
3	Cồn Rang (Phần còn lại của Tỉnh lộ 10C)	Đường Lê Văn Trĩ (cầu Thanh Lam)	Giáp xã Phú Gia (cũ)	664.000	432.000	312.000	280.000
4	Dương Quang Đẩu (Nội thị 12)	Giáp đường Thúc Tề	Giáp đường Hồ Đắc Trung	776.000	504.000	352.000	264.000
5	Đặng Lế	Đường Cồn Rang (Đường Tỉnh lộ 10C)	Đường Phú Vinh (Đường Tỉnh lộ 10D)	536.000	384.000	280.000	256.000
6	Đỗ Đăng Tuyển	Đường Trường Sa	Phá (Âu thuyền Lương Viện)	536.000	384.000	280.000	256.000
7	Đỗ Quỳnh (Tuyến Nội thị 5)	Giáp đường Nguyễn Đức Xuyên	Giáp đường Phú Thạnh	1.040.000	680.000	472.000	368.000
8	Đỗ Tram (Tuyến Nội thị 4)	Giáp đường Huỳnh Khái	Giáp đường Hồ Ngọc Ba	1.040.000	680.000	472.000	368.000
9	Đường liên xã Phú Hồ - Phú Vang (cũ)	Giáp xã Phú Xuân (cũ)	Đường Trường Sa – Tây Hồ	664.000	432.000	312.000	280.000
10	Hồ Đắc Đệ	Nguyễn Đức Xuyên (Hợp tác xã Phú Đa 1)	Đường Tạ Quang Cự	624.000	416.000	296.000	272.000
11	Hồ Đắc Hàm (Tuyến Nội thị 6)	Giáp đường Nguyễn Đức Xuyên	Giáp đường Phú Thạnh	1.040.000	680.000	472.000	368.000
12	Hồ Đắc Trung (Tuyến Nội thị 2)	Ngã ba đường Phú Thạnh và Huỳnh Khái	Giáp đường Hồ Ngọc Ba	1.040.000	680.000	472.000	368.000
13	Hồ Đông (Tuyến Nội thị 9)	Giáp đường Huỳnh Khái	Giáp đường Đỗ Quỳnh	776.000	504.000	352.000	264.000
14	Hồ Ngọc Ba (Tỉnh lộ 10C)	Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Nguyễn Đức Xuyên (Cây xăng Nam Châu)	Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Đỗ Tram	776.000	504.000	352.000	296.000
	Hồ Ngọc Ba (Tỉnh lộ 10C)	Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Đỗ Tram	Cầu Phú Thứ	880.000	568.000	416.000	336.000
15	Hồ Vinh (Tuyến Nội thị 7)	Giáp đường Nguyễn Đức Xuyên	Giáp đường Hồ Đắc Trung	776.000	504.000	352.000	296.000
16	Huỳnh Khái (Tỉnh lộ 10B)	Ngã tư đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Tây Hồ	Giáp đường Hồ Đức Trung	1.040.000	680.000	472.000	368.000
17	Lê Văn Trĩ (Tỉnh lộ 10C)	Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Nguyễn Đức Xuyên	Cầu ông Thích (Thanh Lam)	664.000	432.000	312.000	280.000
18	Mai Bá Trai	Đường Lê Văn Trĩ (Tỉnh lộ 10C - Đài tưởng niệm)	Đường Trường Sa (Tỉnh lộ 10B - Nhà ông Việt)	664.000	432.000	312.000	280.000
	Mai Bá Trai	Đường Trường Sa (Tỉnh lộ 10B - Nhà ông Việt)	Đường Phạm Văn Điền	624.000	416.000	296.000	272.000
19	Nguyễn Đạc	Đường Đỗ Quỳnh	Đường Phan Địch	624.000	416.000	296.000	272.000
20	Nguyễn Đức Xuyên (Tỉnh lộ 10AC)	Ranh giới xã Phú Lương (cũ)	Ngã tư đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Huỳnh Khái	776.000	504.000	352.000	296.000
	Nguyễn Đức Xuyên (Tỉnh lộ 10AC)	Ngã tư đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Huỳnh Khái	Ngã ba đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Võ Phi Trắng	1.040.000	680.000	472.000	368.000
	Nguyễn Đức Xuyên (Tỉnh lộ 10AC)	Ngã ba đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Võ Phi Trắng	Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Lê Văn Trĩ	776.000	504.000	352.000	296.000
21	Nguyễn Duy Tâm	Đường Cồn Rang (Đường Phú Vinh Tỉnh lộ 10C)	Đường Tạ Quang Cự	536.000	384.000	280.000	256.000
22	Nguyễn Thanh	Đường Tây Hồ	Đường Mai Bá Trai (nhà ông Vỹ)	536.000	384.000	280.000	256.000
23	Phạm Văn Điền	Giáp xã Phú Xuân (cũ)	Giáp xã Phú Gia (cũ)	536.000	384.000	280.000	256.000
24	Phan Địch (Tuyến Nội thị 11)	Đường Trần Đình Ân	Nhà bà Xuân	776.000	504.000	352.000	264.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
25	Phan Văn Tuyên	Đường Phú Thứ (Tổ dân phố Hòa Đông)	Đường khu dân cư	536.000	384.000	280.000	256.000
26	Phú Thạnh (Tỉnh lộ 10A)	Giáp xã Phú Hồ	Huỳnh Khái – Hồ Đắc Trung	880.000	568.000	416.000	336.000
	Phú Thạnh (Tỉnh lộ 10A)	Huỳnh Khái – Hồ Đắc Trung	Giáp đường Viễn Trình	776.000	504.000	352.000	296.000
27	Phú Thứ (Đường trục chính Tổ dân phố Hoà Đa Đông)	Đường Hồ Ngọc Ba	Ngã tư nhà ông Ma Thương	624.000	416.000	296.000	272.000
28	Phú Vinh (Tuyến Tỉnh lộ 10D)	Tỉnh lộ 10D (ngã ba chữ Y)	Giáp xã Phú Gia (cũ)	664.000	432.000	312.000	280.000
29	Tạ Quang Cự	Đường Võ Phi Trắng	Giáp xã Phú Gia (cũ) (Gần giáp đường tỉnh lộ 18)	536.000	384.000	280.000	256.000
30	Tây Hồ (Tỉnh lộ 10B)	Đường Trường Sa	Điểm cuối khu công nghiệp	776.000	504.000	352.000	296.000
	Tây Hồ (Tỉnh lộ 10B)	Điểm cuối khu công nghiệp	Ngã tư đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Huỳnh Khái	1.040.000	680.000	472.000	368.000
31	Thúc Tề (Tuyến Nội thị 8)	Giáp đường Huỳnh Khái	Giáp đường Hồ Vinh	776.000	504.000	352.000	264.000
32	Trần Đình Ân	Đường Đỗ Quỳnh	Đường Huỳnh Khái	624.000	416.000	296.000	272.000
33	Trần Thị Đính	Đường Cồn Rang (Đường Tỉnh lộ 10C)	Thôn Viễn Trình (nhà ông Trần Cho)	536.000	384.000	280.000	256.000
34	Trần Xuân Miễn	Đường Lê Văn Trĩ (Đường Tỉnh lộ 10C)	Đường Trường Sa (Đường Tỉnh lộ 10B)	536.000	384.000	280.000	256.000
35	Trần Xuân Ngạn	Đường Cồn Rang (Đường Tỉnh lộ 10C)	Đường Phú Vinh (Đường Tỉnh lộ 10D)	536.000	384.000	280.000	256.000
36	Trường Sa (Tỉnh lộ 10B)	Đường Tây Hồ	Ngã tư đường Mai Bá Trai	664.000	432.000	312.000	280.000
37	Trường Sa,(Tuyến Tỉnh lộ 10B phần còn lại)	Ngã tư đường Mai Bá Trai	Bến đò Viễn Trình	624.000	416.000	296.000	272.000
38	Viễn Trình (Tuyến Nội thị 1)	Giáp đường Phú Thạnh	Giáp đường Hồ Ngọc Ba	880.000	568.000	416.000	336.000
39	Võ Phi Trắng (Tỉnh lộ 10G)	Cầu Phú Thứ	Ngã tư Đường Nguyễn Đức Xuyên - Võ Phi Trắng	1.280.000	880.000	584.000	464.000
	Võ Phi Trắng (Tỉnh lộ 10G)	Ngã tư Đường Nguyễn Đức Xuyên - Võ Phi Trắng	Ngã tư Đường Trường Sa - Võ Phi Trắng	776.000	504.000	352.000	296.000
	Võ Phi Trắng (Tỉnh lộ 10G)	Ngã tư Đường Trường Sa - Võ Phi Trắng	Đường Phạm Văn Điển	624.000	416.000	296.000	272.000
II. Các tuyến ven đường giao thông chính							
40	Tỉnh lộ 18			520.000	368.000	256.000	
41	Tỉnh lộ 10C						
	Đoạn từ giáp thị trấn Phú Đa (cũ) đến Cổng chào thôn Hà Trữ A			520.000	368.000	256.000	
	Đoạn từ Cổng chào thôn Hà Trữ A đến Giáp xã Vinh Hà (cũ)			472.000	336.000	232.000	
	Đoạn từ giáp xã Vinh Thái đến Niệm Phật đường Hà Trung			520.000	368.000	256.000	
	Đoạn từ Niệm Phật đường Hà Trung đến Thôn Định cư Hà Giang			472.000	336.000	232.000	
42	Tỉnh lộ 10D						
	Đoạn từ giáp Phú Đa đến Trường Trung học cơ sở Vinh Phú			520.000	368.000	256.000	
	Đoạn từ Trường Trung học cơ sở Vinh Phú đến giáp xã Vinh Hà (cũ)			472.000	336.000	232.000	
43	Tỉnh lộ 10D			472.000	336.000	232.000	
III. Các vùng còn lại							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
44	Vùng 1: - Tuyến đường Liên xã Hà - Thái - Đa - Tuyến đường Bêtông thôn Diêm Tụ - Tuyến đường nhựa kết nối Tỉnh lộ 10C- tỉnh lộ 10D (Tuyến đường liên xã Vinh Phú - Vinh Thái cũ) - Tuyến đường Bêtông thôn Mong A - Tuyến đường Bêtông thôn Thanh Lam Bồ - Tuyến đường Bêtông thôn Hà Trữ A - Các tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 10D đoạn từ giáp thị trấn Phú Đa (cũ) đến Trường Trung học cơ sở Vinh Phú - Đường Bêtông liên xã Phú Đa - Phú Gia đoạn từ giáp thị trấn Phú Đa đến hết thôn Trường Hà - Tuyến đường Liên xã Hà - Thái - Đa - Tuyến đường giao thông dự án HCR			320.000	216.000		
45	Vùng 2: - Các tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 10D đoạn từ Trường Trung học cơ sở Vinh Phú đến giáp xã Vinh Hà (cũ) - Đường Bêtông liên xã Phú Đa - Phú Gia đoạn từ thôn Triêm Ân đến giáp xã Vinh Hà - Các tuyến chính của các thôn còn lại. - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các tuyến đường giao thông chính - Các tuyến rẽ nhánh nối Tỉnh lộ 10C và Tỉnh lộ 10D - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Tỉnh lộ 10C đoạn từ Trạm Y tế xã đến Niệm Phật đường Hà Trung			248.000	168.000		
46	Vùng 3: Các vị trí còn lại			152.000			

38. XÃ PHÚ VINH

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Quốc lộ 49B						
	Đoạn qua Xã Vinh Thanh (cũ)			1.120.000	784.000	552.000	
	Đoạn qua Xã Vinh An (cũ)			880.000	616.000	440.000	
	Đoạn qua Xã Vinh Xuân (cũ)			880.000	616.000	440.000	
	Đoạn qua Xã Phú Diên (cũ)			880.000	616.000	440.000	
2	Tỉnh lộ 18			696.000	488.000	344.000	
3	Tuyến đường ra Khu du lịch sinh thái (Tỉnh lộ 18 kéo dài)			696.000	488.000	344.000	
II. Các vùng còn lại							
	Xã Vinh An (cũ), xã Vinh Xuân (cũ) và xã Phú Diên (cũ)						
4	Vùng 1: - Tuyến đường bê tông trước Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vinh An (cũ) - Tuyến đường chính thôn An Bằng đoạn từ Ngã ba nhà ông Lê Thế đến Cổng chào Định Hải - Các tuyến đường bao quanh Chợ An Bằng - Tuyến đường rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Chợ Cột Dừa thuộc xã Vinh Xuân (cũ) - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến hết đường vào Chợ Cầu thuộc xã Phú Diên (cũ)			376.000	256.000		
5	Vùng 2: - Tuyến đường chính thôn An Bằng đoạn từ giáp xã Vinh Thanh (cũ) đến Ngã ba nhà ông Lê Thế xã Vinh An (cũ) và đoạn từ Cổng chào Định Hải đến giáp xã Vinh Hưng (cũ) - Tuyến đường xuống Bến đò xã Vinh An (cũ) - Tuyến đường bê tông Khu quy hoạch dân cư Cụm 1 - Hà Úc - Tuyến đường bê tông ra Khu nuôi tôm công nghiệp xã Vinh An (cũ) - Tuyến đường bê tông liên thôn thuộc xã Vinh Xuân (cũ) - Tuyến bê tông chính thôn Kế Sung - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B xã Vinh Xuân (cũ) - Tuyến bê tông Liên thôn Khánh Mỹ - Phương Diên - Diên Lộc - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Quốc lộ 49B			320.000	216.000		
6	Vùng 3: Các vị trí còn lại			184.000			
	Xã Vinh Thanh (cũ)						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7	Vùng 1: - Tuyến đường ra biển cạnh Ủy ban nhân dân xã Vinh Thanh (cũ) đoạn từ Quốc lộ 49B đến nhà ông Nguyễn Màn - Tuyến đường chính xuống Chợ Vinh Thanh - Tuyến quy hoạch số 1 (Điểm đầu: Quốc lộ 49B Điểm cuối: Đường bê tông dự án Bãi ngang) - Tuyến quy hoạch số 2 (Điểm đầu: Quốc lộ 49B Điểm cuối: Đường bê tông dự án Bãi ngang)			584.000	408.000		
8	Vùng 2: - Tuyến đường ra biển cạnh Ủy ban nhân dân xã Vinh Thanh (cũ) đoạn từ nhà ông Nguyễn Màn đến Đường bê tông Bãi ngang - Tuyến đường bê tông Liên thôn (Dự án Bãi ngang). - Các Tuyến đường rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Đường bê tông Bãi ngang - Các Tuyến đường rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Phá Tam Giang - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Quốc lộ 49B - Tuyến quy hoạch số 3 - Tuyến quy hoạch số 5			480.000	336.000		
9	Vùng 3: Các vị trí còn lại			280.000			

39. XÃ QUẢNG ĐIỀN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Đan Điền	Giáp ranh xã Đan Điền (thửa đất số 24, tờ bản đồ số 7)	Giáp sông Diên Hồng	1.920.000	1.280.000	1.120.000	880.000
2	Đặng Huy Cát	Đình làng thôn Lương Cổ (thửa đất số 155, tờ bản đồ số 16)	Đến cuối thôn Vân Căn (giáp sông Nan) (thửa đất số 422, tờ bản đồ số 27)	1.520.000	1.040.000	960.000	744.000
3	Đặng Hữu Phổ	Giao đường tránh lũ	Trụ sở Đội quản lý Điện Quảng Điền (thửa đất số 360, tờ bản đồ số 20)	1.680.000	1.120.000	960.000	800.000
	Đặng Hữu Phổ	Trụ sở Kho bạc nhà nước (thửa đất số 282, tờ bản đồ số 20)	Trường Mầm non Bình Minh (thửa đất số 289, tờ bản đồ số 23)	1.760.000	1.200.000	1.040.000	800.000
4	Hóa Châu	Giao đường Tam Giang (Hạt Kiểm lâm) (thửa đất số 85, tờ bản đồ số 14)	Giáp ranh xã Đan Điền	2.480.000	1.440.000	1.280.000	1.040.000
5	Lê Thành Hinh	Giao đường Nguyễn Vịnh	Xóm cụt thôn Thạch Bình (thửa đất số 55, tờ bản đồ số 22)	2.000.000	1.280.000	1.120.000	960.000
6	Lê Tư Thành	Giao đường Đan Điền	Giáp ranh xã Quảng Điền (thửa đất số 366, tờ bản đồ số 22)	1.520.000	1.040.000	960.000	744.000
7	Lê Xuân	Giao đường Nguyễn Vịnh (Tỉnh lộ 19) (thửa đất số 25, tờ bản đồ số 13)	Đến cuối trung tâm thương mại xã (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 13)	2.480.000	1.440.000	1.280.000	1.040.000
8	Nam Dương	Nam cầu Vĩnh Hoà (qua Đền tưởng niệm) (thửa đất số 78, tờ bản đồ số 21)	Cầu Đan Điền (thửa đất số 433, tờ bản đồ số 22)	1.920.000	1.280.000	1.120.000	880.000
9	Nguyễn Cảnh Dị	Tỉnh lộ 11A (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 24)	Giao đường Trần Trùng Quang (thửa đất số 188, tờ bản đồ số 24)	1.680.000	1.120.000	960.000	800.000
10	Nguyễn Dĩnh	Giao đường Nguyễn Vịnh (thửa đất số 187, tờ bản đồ số 21)	Mương thuỷ lợi (thửa đất số 321 tờ bản đồ số 21)	2.000.000	1.280.000	1.120.000	960.000
	Nguyễn Dĩnh	Mương thuỷ lợi (thửa đất số 321 tờ bản đồ số 21)	Giao đường Đặng Hữu Phổ	1.520.000	1.040.000	960.000	744.000
11	Nguyễn Đình Anh	Giao đường Nguyễn Vịnh (Xã đội) (thửa đất số 46, tờ bản đồ số 23)	Giao đường Nam Dương (đền tưởng niệm) (thửa đất số 449, tờ bản đồ số 22)	1.760.000	1.200.000	1.040.000	800.000
12	Nguyễn Hữu Đà	Cổng chào thôn Uất Mậu (thửa đất số 100, tờ bản đồ số 20)	Giao đường Uất Mậu - Khuôn Phò (thửa đất số 164, tờ bản đồ số 18)	1.680.000	1.120.000	960.000	800.000
13	Nguyễn Kim Thành	Giáp xã Đan Điền (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 26)	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Chí Thanh	2.320.000	1.600.000	1.440.000	1.120.000
	Nguyễn Kim Thành	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Chí Thanh	Đường nội thị (thửa đất số 233, tờ bản đồ 51)	3.520.000	2.480.000	1.440.000	1.120.000
14	Nguyễn Minh Đạt (nối dài)	Từ cửa hàng xăng dầu Hợp tác xã Đông Phước (thửa đất số 400, tờ bản đồ số 22)	Giao đường Trần Hữu Khác (thửa đất số 295, tờ bản đồ số 14)	1.760.000	1.200.000	1.040.000	800.000
15	Nguyễn Súy	Giao Tỉnh lộ 4 (thửa đất số 270, tờ bản đồ số 22)	Hội Quán thôn Tráng Lực (thửa đất số 238, tờ bản đồ số 22)	1.760.000	1.200.000	1.040.000	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Nguyễn Suý	Hội Quán thôn Tráng Lực (thửa đất số 238, tờ bản đồ số 22)	Giáp xã Tâm Lý (thửa đất số 2L 365, tờ bản đồ số 25)	1.600.000	1.120.000	960.000	784.000
16	Nguyễn Vịnh	Giáp Tỉnh lộ 4	Ngã tư đường Trần Bá Song (Nguyễn Vịnh) (thửa đất số 224, tờ bản đồ số 7)	2.480.000	1.440.000	1.280.000	1.040.000
	Nguyễn Vịnh	Ngã tư đường Trần Bá Song (Nguyễn Vịnh) (thửa đất số 224, tờ bản đồ số: 7)	Ngã tư đường Hóa Châu (đường tránh lũ) (thửa đất số 132, tờ bản đồ số 13)	3.520.000	2.480.000	1.440.000	1.120.000
	Nguyễn Vịnh	Ngã tư đường Hóa Châu (đường tránh lũ) (thửa đất số 132, tờ bản đồ số: 13)	Bắc cầu Vĩnh Hòa	5.920.000	3.520.000	2.080.000	1.680.000
	Nguyễn Vịnh	Nam Cầu Vĩnh Hòa	Trụ sở Công an xã	5.920.000	3.520.000	2.080.000	1.680.000
	Nguyễn Vịnh	Trụ sở Công an xã	Giáp ranh giới xã Đan Điền	2.320.000	1.600.000	1.440.000	1.120.000
17	Phạm Quang Ái	Giao Tỉnh lộ 4 (đi Đan Điền)	Giáp đường Trần Bá Song (thửa đất số 113, tờ bản đồ số 6)	2.080.000	1.360.000	1.280.000	1.040.000
18	Tam Giang	Giao đường Đan Điền (thửa đất số 2L 25, tờ bản đồ số 7)	Đình làng Tráng Lực (thửa đất số 106, tờ bản đồ số 22)	1.920.000	1.280.000	1.120.000	880.000
	Tam Giang	Đình làng Tráng Lực (thửa đất số 106, tờ bản đồ số 22)	Cầu Đan Điền	2.000.000	1.280.000	1.120.000	960.000
19	Trần Đạo Tiềm	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (thửa đất số 25, tờ bản đồ số 20)	Hồ cá (thửa đất số 211, tờ bản đồ số 20)	1.760.000	1.200.000	1.040.000	800.000
	Trần Đạo Tiềm	Hồ cá (thửa đất số 211, tờ bản đồ số 20)	Trường cấp 2-3 Quảng Điền cũ (giáp ranh xã Quảng Vinh) (thửa đất số 253, tờ bản đồ số 27)	1.520.000	1.040.000	960.000	744.000
20	Trần Bá Song	Giao đường Phạm Quang Ái (thửa đất số 196, tờ bản đồ số 6)	Giao đường Tam Giang (thửa đất số 229, tờ bản đồ số 7)	2.320.000	1.600.000	1.440.000	1.120.000
	Trần Bá Song	Giao đường Phạm Quang Ái (thửa đất số 219, tờ bản đồ số 6)	Đến thửa đất số 319, tờ bản đồ số 6	2.160.000	1.520.000	1.360.000	1.120.000
21	Trần Hữu Khác (nối dài)	Cuối trung tâm thương mại xã (thửa đất số 88, tờ bản đồ số 13)	Giao đường Lê Tư Thành (thửa đất số 300, tờ bản đồ số 20)	2.000.000	1.280.000	1.120.000	960.000
22	Trần Trùng Quang	Giao Tỉnh lộ 11A (đình Vân Căn) (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 26)	Giao đường Nguyễn Vịnh (Tỉnh lộ 19) (thửa đất số 529, tờ bản đồ số 28)	1.600.000	1.120.000	960.000	784.000
	Trần Trùng Quang	Giao đường Nguyễn Vịnh (thửa đất số 529, tờ bản đồ số 28)	Cầu Bộ Phi (thửa đất số 165, tờ bản đồ số 24)	2.000.000	1.280.000	1.120.000	960.000
23	Trần Quang Nợ	Giao đường Nguyễn Kim Thành (thửa đất số 305, tờ bản đồ số 20)	Giao đường Trần Trùng Quang (thửa đất số 139, tờ bản đồ số 27) Chùa Thủ Lễ	1.760.000	1.200.000	1.040.000	800.000
24	Trương Bá Kìm	Trục đường quy hoạch 11,5m trong khu quy hoạch dân cư Khuông Phò		2.000.000	1.280.000	1.120.000	960.000
25	Trương Thị Dương	Giao đường Tam Giang	Giáp thôn Hà Đồ - Phước Lập	1.520.000	1.040.000	960.000	744.000
II. Các tuyến ven đường giao thông chính							
26	Tỉnh lộ 19 Từ giáp ranh Công an xã Quảng Điền đến giáp ranh phường Kim Trà (từ thửa đất số 1371, tờ bản đồ số 28 đến thửa đất số 167, tờ bản đồ 98)			1.680.000	1.040.000	712.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
27	Tỉnh lộ 4						
	Đoạn từ giáp ranh đường Nguyễn Kim Thành đến cầu Thủ Lễ (từ thửa đất số 286, tờ bản đồ số 51 đến thửa đất số 73, tờ bản đồ 59)			1.600.000	960.000	680.000	
	Đoạn từ cầu Thủ Lễ đến trường Trung học cơ sở Đặng Tất phường Hóa Châu (từ thửa đất số 622, tờ bản đồ số 59 đến thửa đất số 1185, tờ bản đồ số 83)			1.600.000	800.000	544.000	
28	Tỉnh lộ 8A Đoạn từ cầu Thanh Lương (từ thửa đất số 31, tờ bản đồ số 100 đến thửa 595, tờ 92) và Đoạn từ cầu Nguyễn Chí Thanh đến cầu Phò Nam B (từ thửa đất số 710, tờ bản đồ số 86 đến thửa đất số 574, tờ bản đồ 71)			1.200.000	712.000	496.000	
29	Tuyến đường Đập Mít - La Vân Hạ (từ thửa đất số 22, tờ bản đồ số 100 đến thửa đất số 336, tờ bản đồ số 94)			536.000	440.000	368.000	
30	Tuyến đường WB2 (từ Tỉnh lộ 19 đến cống Phú Lương A) (từ thửa đất số 42, tờ bản đồ số 98 đến thửa đất số 06, tờ bản đồ số 95)			536.000	440.000	368.000	
31	Tuyến đường WB3 (từ Tỉnh lộ 19 đến cầu Ngã Tư) (từ thửa đất số 221, tờ bản đồ số 86 đến thửa đất số 77, tờ bản đồ số 80)			536.000	440.000	368.000	
32	Tuyến đường từ đình làng Niêm Phò đến cầu Niêm Phò, xã Quảng Điền (từ thửa đất số 109, tờ bản đồ số 86 đến thửa đất số 661, tờ bản đồ số 86)			536.000	440.000	368.000	
33	Đoạn giáp ranh xã Quảng Điền đến Tỉnh Lộ 4 (cầu Bộ Phi) (từ thửa đất số 195, tờ bản đồ số 51 đến giáp thửa đất số 80, tờ bản đồ 59)			1.600.000	960.000	688.000	
34	Đoạn từ nhà ông Ngô Nhân đến nhà thờ Phe Hữu (từ thửa đất số 780, tờ bản đồ số 51 đến thửa đất số 752, tờ bản đồ 59)			1.520.000	960.000	648.000	
35	Tuyến đường Mỹ Xá - Phú Lương B đoạn từ Tỉnh lộ 4 đến giáp đường WB3 (Nhà ông Ngãi) (từ thửa đất số 691, tờ bản đồ số 82 đến thửa đất số 579, tờ bản đồ số 63)			640.000	376.000	280.000	
36	Tuyến đường Đông Xuyên - Mỹ Ổn						
	Đoạn từ cống Ba khẩu đến cống Rột Ngoài (từ thửa đất số 152, tờ bản đồ số 67 đến thửa đất số 525, tờ bản đồ số 67)			640.000	376.000	280.000	
	Đoạn từ nhà Ông Đụng đến cống ông Ché (từ thửa đất số 525, tờ bản đồ số 65 đến thửa đất số 759, tờ bản đồ số 75)			704.000	408.000	296.000	
	Đoạn từ cống Ông Ché đến cống làng An Xuân - đường vào Hợp tác xã An Xuân (từ thửa đất số 793, tờ bản đồ số 75 đến thửa đất số 835, tờ bản đồ số 75 đến thửa đất số 529, tờ bản đồ số 76)			768.000	456.000	320.000	
37	Từ cống làng An Xuân đến tỉnh lộ 4 (tính từ vị trí 3) (từ thửa đất số 836, tờ bản đồ số 75 đến thửa đất số 754, tờ bản đồ số 83)			640.000	376.000	280.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
38	Tuyến đường WB3 đoạn từ giáp xã Quảng Điền đến đường Đông Xuyên - Mỹ Ổn (từ thửa đất số 100, tờ bản đồ số 61 đến thửa đất số 753,tờ bản đồ số 65)			640.000	376.000	280.000	
39	Tuyến đường từ cống Phú Lương A đến cầu Hợp tác xã Nông nghiệp Đông Phú (từ thửa đất số 527, tờ bản đồ số 82 đến thửa đất số 401, tờ bản đồ số 89)			640.000	376.000	280.000	
III. Các vùng còn lại							
40	Vùng1: - Tuyến Đông Xuyên 1: từ cầu Mỹ Xá (tính từ vị trí 3, Tỉnh lộ 4) đến cống Phú Lương A - Tuyến Đông Xuyên 2: từ cây Xăng (tính từ vị trí 3, Tỉnh lộ 4) đến giáp tuyến Đông Xuyên 1 - Tuyến từ cầu Mỹ Xá (tính từ vị trí 3, Tỉnh lộ 4) đến hết tổ 9 - Tuyến từ cầu Mỹ Xá (tính từ vị trí 3, Tỉnh lộ 4) đến giáp đường Mỹ Xá - Phú Lương B - Thôn Mỹ Xá - Tuyến Phước Thanh: từ cầu ông Lời đến giáp ranh thôn Phú Lương - Tuyến Phú Lương B1: từ giáp ranh thôn Phước Thanh đến nhà bà Tuần - Thôn Khuông Phò (xóm 1 đến xóm 7, xóm lăng) - Thôn Thủ Lễ (xóm 1 đến xóm 15) - Thôn Khuông Phò (xóm Ruộng Kiện, cửa Rào Bắc, xóm Chứa) - Thôn Thủ Lễ (xóm Bàu, xóm Đào, cửa Rào Nam) - Thôn Phước Yên - Thôn Tân Xuân Lai - Thôn Lương Cổ Nam - Thôn La Vân Thượng - Thôn Niêm Phò - Thôn Phò Nam B - Thôn La Vân Hạ - Tuyến đường chính thôn Phò Nam			456.000	320.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
41	Vùng 2: - Tổ 10, 11 thôn Đông Xuyên - Tuyến Đông Xuyên 3: từ cống Phú Lương A đến hết đội 12 - Tuyến Phú Lương B2: từ cầu đội 3 đến nhà ông Đúng - Tuyến Phú Lương B3: từ nhà ông An đến miếu Âm hồn - Tuyến An Xuân 1: từ sân đội 1 đến cầu bà Thúy - Tuyến An Xuân 2: từ nhà ông Lĩnh đến nhà ông Tuấn - Tuyến An Xuân 3: từ nhà bà Lùn đến đường Đông Xuyên - Mỹ Ổn (tính từ vị trí 3) - Tuyến An Xuân 4: từ nhà ông Chục đến cầu Cồn Bài - Thôn Hà Đồ - Phước Lập; Thôn Lâm - Lý - Thôn Mai Dương - Thôn Phò Nam - Tổ 12, thôn Đông Xuyên - Thôn Phước Thanh. - Thôn An Xuân - Thôn Phú Lương B			320.000	240.000		

40. XÃ VINH LỘC

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Quốc lộ 49B						
	Đoạn qua xã Vinh Hưng (cũ)			1.040.000	728.000	504.000	
	Đoạn qua xã Vinh Hiền (cũ)			960.000	672.000	472.000	
	Đoạn qua xã Vinh Mỹ (cũ)			456.000	320.000	224.000	
	Đoạn qua xã Giang Hải (cũ)			456.000	320.000	224.000	
2	Tỉnh lộ 21						
	Đoạn qua xã Vinh Hưng (cũ)			344.000	240.000	176.000	
	Đoạn qua xã Vinh Hiền (cũ)			344.000	240.000	176.000	
	Đoạn qua xã Vinh Mỹ (cũ)			328.000	232.000	168.000	
	Đoạn qua xã Giang Hải (cũ)			328.000	232.000	168.000	
II. Các vùng còn lại							
	Xã Vinh Hưng (cũ)						
9	Vùng 1: Từ trung tâm là Ủy ban nhân dân xã mở rộng bán kính 500m			432.000	344.000		
10	Vùng 2: Các thôn và vị trí còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m và thôn Trung Hưng			344.000	272.000		
11	Vùng 3: Các vị trí còn lại			168.000			
	Xã Vinh Hiền (cũ)						
15	Vùng 1: Dọc theo Quốc lộ 49B mở rộng về biển 500m, về phía đầm Cầu Hai 750m			432.000	344.000		
16	Vùng 2: Các thôn và vị trí còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m			344.000	272.000		
17	Vùng 3: Thôn Đông Dương và các vị trí còn lại			168.000			
	Xã Vinh Mỹ (cũ) và Xã Giang Hải (cũ)						
12	Vùng 1: - Quốc lộ 49 đoạn từ ranh giới xã Vinh Hưng (cũ) đến giáp xã Vinh Giang (cũ) giới hạn mỗi bên 300m, Trung tâm chợ mở rộng bán kính 500m - Quốc lộ 49 đoạn từ ranh giới xã Vinh Mỹ (cũ) đến giáp xã Vinh Hiền (cũ) giới hạn mỗi bên 200m			432.000	344.000		
13	Vùng 2: Các thôn và vị trí còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m			344.000	272.000		
14	Vùng 3: Các vị trí còn lại			168.000			

(Tên đơn vị hành chính của các xã, phường, thị trấn (cũ) tại Phụ lục là tên đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn theo quy định tại Nghị quyết 1314/NQ-UBTVQH15 ngày 30/11/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của thành phố Huế giai đoạn 2023 – 2025)